NGUYỄN THỊ MỸ LỘC (Tổng Chủ biên) – PHẠM VIỆT THẮNG (Chủ biên)
PHẠM THỊ HỒNG ĐIỆP – DƯƠNG THỊ THUÝ NGA – NGUYỄN NHẬT TÂN
TRẦN VĂN THẮNG – HOÀNG THỊ THINH – HOÀNG THỊ THUẬN

Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

12

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản in thử

Sách giáo khoa được thẩm định bởi Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa lớp 12

(Theo Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2023

của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Bản in thử

NGUYỄN THỊ MỸ LỘC (Tổng Chủ biên) – PHẠM VIỆT THẮNG (Chủ biên)
PHẠM THỊ HỒNG ĐIỆP – DƯƠNG THỊ THUÝ NGA – NGUYỄN NHẬT TÂN
TRẦN VĂN THẮNG – HOÀNG THỊ THINH – HOÀNG THỊ THUẬN

Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

12

(Sách đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông tại Quyết định số 88/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2024)

BẢN MẪU

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản in thử

Bản in thử

Lời nói đầu

Các em đang đọc sách *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12* với những bài học mới, hướng đến mục tiêu hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực học sinh theo Chương trình môn Giáo dục công dân ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

Trong các môn học và hoạt động giáo dục, Giáo dục kinh tế và pháp luật là môn học giữ vai trò chủ đạo trong việc hình thành, phát triển ý thức và hành vi của người công dân. Các bài học trong sách *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12* giúp học sinh củng cố, nâng cao các năng lực đã được hình thành, phát triển qua việc học tập môn Giáo dục công dân ở trung học cơ sở; có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật; vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các hiện tượng, vấn đề, tình huống kinh tế, pháp luật trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế, đáp ứng yêu cầu cần đạt của môn học.

Sách *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12* gồm 9 chủ đề với hai mạch nội dung chính: giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật. Các bài học trong sách được thiết kế theo hoạt động học tập của học sinh với cấu trúc thống nhất, gồm các phần Mở đầu, Khám phá, Luyện tập, Vận dụng. Phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá được gợi mở trong từng bài, theo định hướng đổi mới đánh giá kết quả học tập của học sinh. Việc đánh giá được thực hiện căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong mỗi chủ đề bài học.

Khi tham gia vào các hoạt động học tập ở lớp, ở nhà cùng các bài học Giáo dục kinh tế và pháp luật 12, các em sẽ từng bước tiếp cận, hiểu và vận dụng được những kiến thức đã học để lí giải những hiện tượng kinh tế, xã hội, pháp luật nảy sinh trong cuộc sống. Trên cơ sở đó, các em có thể từng bước trưởng thành và xử lí những tình huống phù hợp với nhận thức, tâm sinh lí lứa tuổi và quy định của pháp luật.

Chúc các em có một năm học mới thành công!

Các tác giả

Bản in thử

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Mở đầu

Nêu nhiệm vụ học tập, tạo tâm thế cho học sinh chuẩn bị vào bài học mới.

Khám phá

Là các thông tin, tình huống, trường hợp, các hình ảnh để học sinh trao đổi, thảo luận, tìm kiến thức mới trong bài học.

Câu hỏi tìm hiểu kiến thức.

Cuối mỗi hoạt động là chốt kiến thức theo yêu cầu cần đạt của bài học.

Em cần biết

Cung cấp thêm thông tin nội dung cơ bản của bài học, hướng đến phát triển năng lực tự học.

Luyện tập

Gồm những câu hỏi, bài tập nhằm củng cố, rèn luyện kiến thức bài học của học sinh; tạo điều kiện cho học sinh rèn luyện các năng lực cần thiết theo yêu cầu của môn học.

Vận dụng

Là những bài tập để học sinh thực hành, vận dụng kiến thức, kĩ năng bài học vào đời sống thực tiễn trong và ngoài giờ học.

Bản in thử

GIÁO DỤC KINH TẾ

Chủ đề 1 Tăng trưởng và phát triển kinh tế

Chủ đề 2 Hội nhập kinh tế quốc tế

Chủ đề 3 Bảo hiểm và an sinh xã hội

Chủ đề 4 Lập kế hoạch kinh doanh

Chủ đề 5 Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Chủ đề 6 Quản lí thu, chi trong gia đình

Bản in thử

CHỦ ĐỀ 1 TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài 1 TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Yêu cầu cần đạt

- Phân biệt được tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.
- Nêu được các chỉ tiêu của tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- Giải thích được vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- Nhận biết được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự phát triển bền vững.
- Tham gia các hoạt động góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.
- Ủng hộ những hành vi, việc làm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế; phê phán, đấu tranh với những hành vi, việc làm cản trở sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.

Mở đầu

Tăng trưởng và phát triển kinh tế là mục tiêu hàng đầu của tất cả các quốc gia trên thế giới, là thước đo chủ yếu về sự tiến bộ kinh tế, xã hội trong mỗi giai đoạn phát triển của quốc gia.

Em hãy cho biết các chỉ tiêu dưới đây có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Theo em, vì sao các quốc gia luôn đặt ra các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội?

MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI NĂM 2023

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	~6,5%
Tỉ lệ lao động qua đào tạo	68%
Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	~25,4 – 25,8%
Tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Giảm ~1 – 1,5%

(Theo *Nghị quyết số 68/2022/QH15 ngày 10/11/2022 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội*, năm 2023)

Khám phá

1. Tăng trưởng kinh tế và các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế

Em hãy đọc thông tin, quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi

Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên trong thu nhập hoặc gia tăng giá trị hàng hoá và dịch vụ mà một nền kinh tế sản xuất ra trong một thời kì nhất định (thường là một

Bản in thử

năm). Tăng trưởng kinh tế được biểu hiện thông qua quy mô tăng trưởng (mức tăng tuyệt đối của năm hiện hành so với năm gốc) và tốc độ tăng trưởng (mức tăng tương đối tính bằng tỉ lệ % của năm hiện hành so với năm gốc). Đây là thước đo năng lực kinh tế của một quốc gia.

Thông tin. Theo Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2022 tăng 8,02% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011 – 2022.

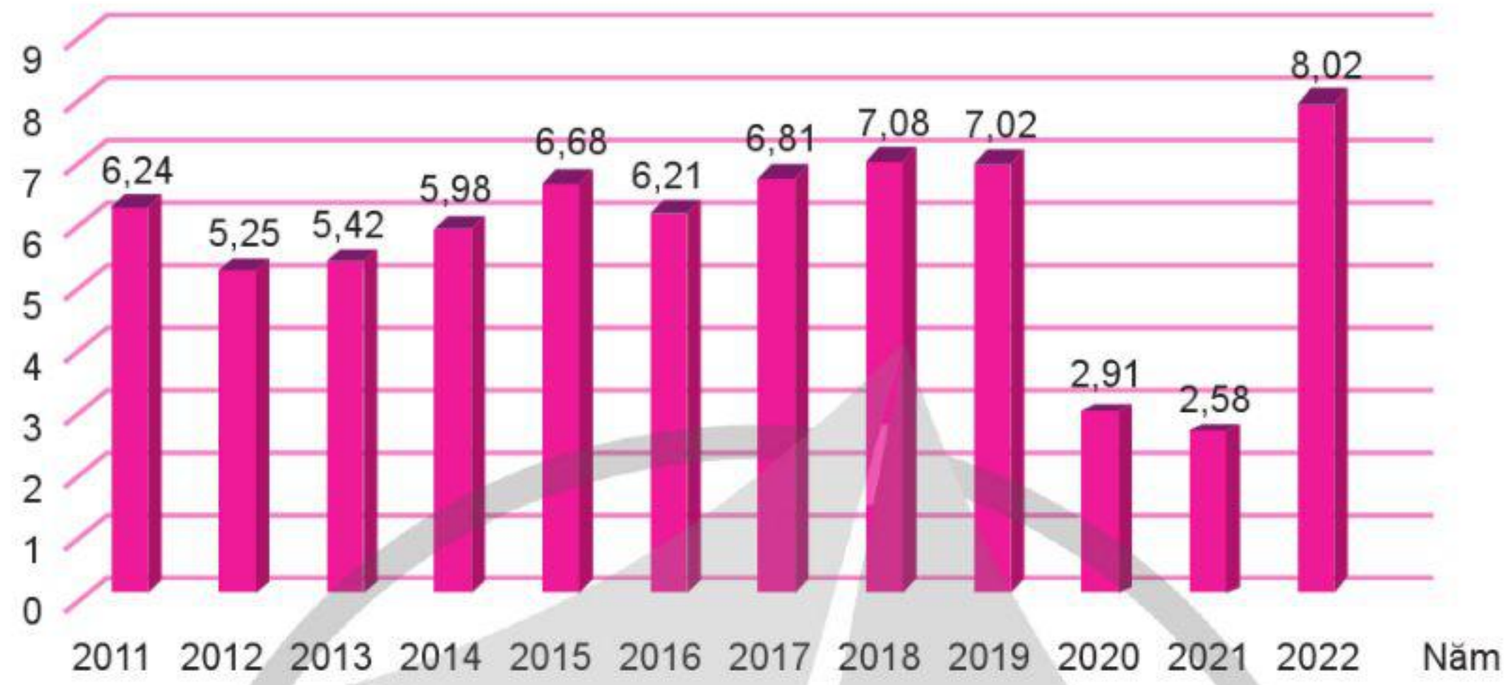

Hình 1. Tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2011 – 2022 (Đơn vị: %)

(Theo *Tổng cục Thống kê*)

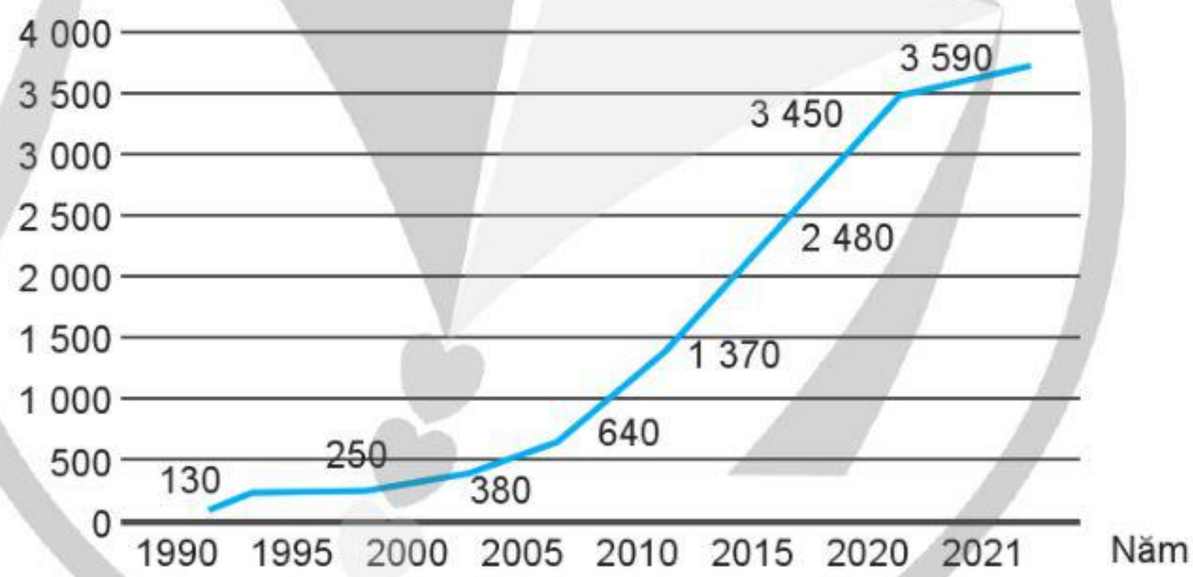

Hình 2. GNI bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 1990 – 2021 (Đơn vị: nghìn Đôla Mỹ)

(Theo *Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, worldbank.org*, năm 2023)

Em cần biết

1. Cách tính GDP theo hai cách tiếp cận:

+ Theo cách tiếp cận giá trị gia tăng, GDP là tổng giá trị gia tăng của một nền kinh tế; GDP bằng tổng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.

$$VA = \sum_{i-1}^{n} (VA_i) \qquad VA_i = GO_i - IC_i$$

Trong đó: VA: Giá trị gia tăng của toàn nền kinh tế

VA_i: Giá trị gia tăng ngành i

GO_i: Tổng giá trị sản xuất

IC_i: Chi phí trung gian của ngành i

Bản in thử

+ Theo cách tiếp cận từ chi tiêu, GDP là tổng chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng và được tính bằng công thức:

GDP = C+G+I+ (X-M)

Trong đó: C: Chi tiêu của các hộ gia đình

G: Chi tiêu của Chính phủ

I: Đầu tư tích luỹ tài sản (chính là chi tiêu của các doanh nghiệp)

X-M: Chi tiêu qua thương mại quốc tế

(tức là giá trị kim ngạch xuất khẩu trừ kim ngạch nhập khẩu)

2. Cách tính GNI:

+ Tổng thu nhập quốc dân (GNI): là tổng thu nhập từ hàng hoá và dịch vụ cuối cùng do công dân của một quốc gia tạo nên trong một thời kì nhất định.

+ Công thức tính GNI theo giá hiện hành:

GNI = GDP + Chênh lệch thu nhập với nhân tố nước ngoài

Chênh lệch thu nhập nhân tố với nước ngoài = Thu lợi tức nhân tố từ nước ngoài – Chi trả lợi tức nhân tố ra nước ngoài.

a) Em hiểu thế nào là tăng trưởng kinh tế?

b) Em có nhận xét như thế nào về sự thay đổi của nền kinh tế Việt Nam qua thông tin và số liệu ở hình 1 và hình 2?

c) Để xác định sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia cần căn cứ vào các chỉ tiêu nào?

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kì nhất định so với thời kì gốc. Sự tăng trưởng kinh tế được so sánh với các năm gốc kế tiếp nhau được gọi là tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế được đo bằng mức tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc mức tăng tổng thu nhập quốc dân (GNI) trong một thời kì nhất định, thường là một năm. Một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế:

– Tổng sản phẩm quốc nội (GDP);

– Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người);

– Tổng thu nhập quốc dân (GNI);

– Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người).

Bản in thử

2. Phát triển kinh tế và các chỉ tiêu phát triển kinh tế

Em hãy đọc thông tin, quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi

Phát triển kinh tế là sự lớn lên của nền kinh tế đi cùng với quá trình thay đổi cấu trúc của nền kinh tế.

Các chỉ tiêu của phát triển kinh tế phản ánh sự chuyển biến của nền kinh tế cả về lượng và chất. Sự thay đổi về lượng của nền kinh tế được đo bằng các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế. Sự thay đổi về chất của nền kinh tế được đo bằng một số chỉ tiêu tổng hợp dưới đây:

**** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế***

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các mối quan hệ giữa các ngành, các lĩnh vực, các bộ phận hợp thành của nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế của một nền kinh tế bao gồm cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế và cơ cấu thành phần kinh tế. Trong hệ thống cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế (công nghiệp – nông nghiệp – dịch vụ) giữ vị trí quan trọng nhất. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tiến bộ là quá trình tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP nhưng giá trị tuyệt đối của các ngành đều tăng.

Thông tin 1. Sau 10 năm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2011 – 2020, cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động của nước ta đã có sự chuyển biến theo hướng tiến bộ. Hình 3 và bảng số liệu dưới đây cho thấy sự chuyển biến cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động năm 2020 so với năm 2015.

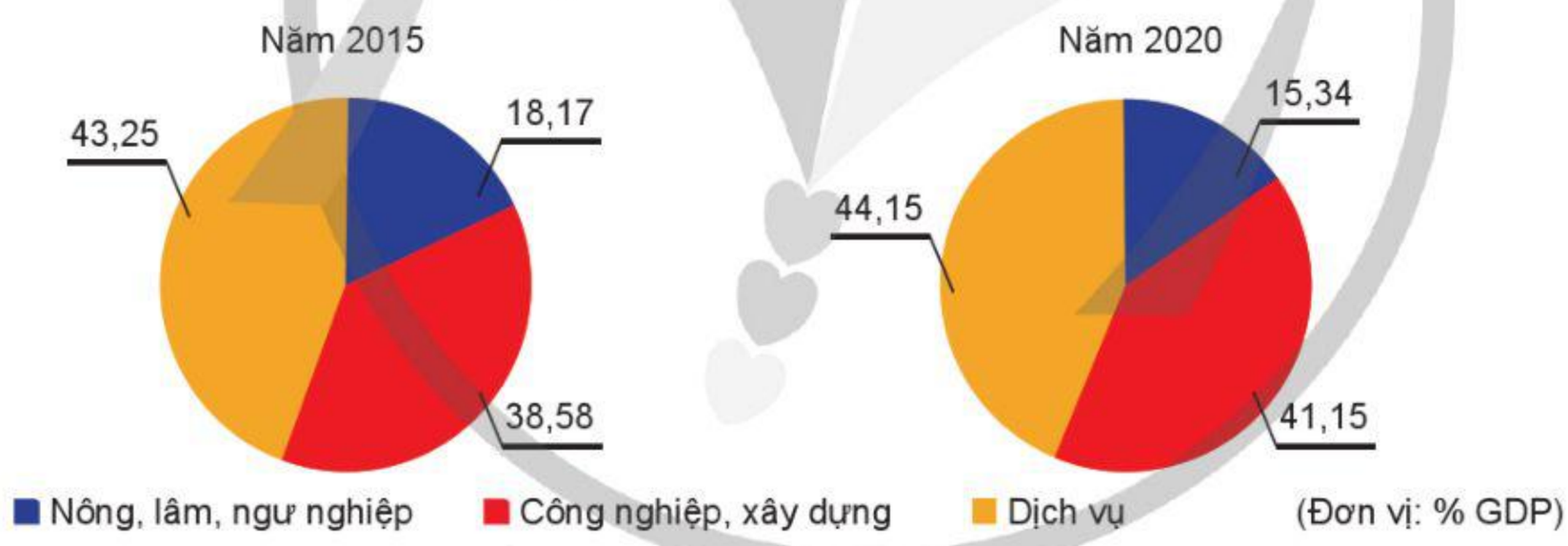

Hình 3. Cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam năm 2015 và năm 2020

Bảng 1. Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế

Năm	Cơ cấu lao động (%)		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
2015	44,3	22,9	32,8
2020	34	30,3	35,7

(Theo *Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 – 2020 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII*)

Từ thông tin 1, hình 3 và bảng 1, em hãy nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam.

Bản in thử

Em hãy đọc thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi

**** Về tiến bộ xã hội***

Tiến bộ xã hội là đích hướng tới trong chiến lược phát triển của các quốc gia. Thực chất của tiến bộ xã hội là giải quyết hài hoà giữa sự phát triển kinh tế với thực hiện các chính sách xã hội, đem lại cuộc sống hoà bình, độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

Thông tin 2. Sau hơn 35 năm đổi mới, quá trình thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, việc gắn kết phát triển kinh tế với phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội đã được thực hiện có hiệu quả; tạo cơ sở kích thích, khơi dậy và phát huy tính tích cực, năng động của con người. Nhờ vậy, các chủ thể kinh tế được tự chủ đầu tư, phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống cả về vật chất và tinh thần.

Bảng 2. Một số chỉ tiêu phản ánh tiến bộ và công bằng xã hội của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022

Chỉ số	Kết quả đạt được				
	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Chỉ số phát triển con người (HDI)	0,693	0,703	0,706	0,726	0, 737
Tỉ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	6,8	5,7	4,8	4,4	4,2
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI)	0,425	0,423	0,373	0,374	0,375

Tỉ lệ hộ nghèo đa chiều tính theo chuẩn nghèo tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg

(Theo *Niên giám thống kê năm 2022,* Tổng cục Thống kê, *NXB Thống kê*)

Em cần biết

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Chỉ số sức khoẻ (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); Chỉ số giáo dục (tính thông qua hai chỉ tiêu là số năm đi học bình quân và số năm đi học kì vọng) và chỉ số thu nhập (tính từ chỉ tiêu tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người). HDI nhận giá trị từ 0 đến 1.

Tiêu chuẩn phân nhóm các quốc gia theo HDI:

+ Nhóm 1: Rất cao, HDI >= 0,800

+ Nhóm 2: Cao, 0,700 < = HDI < = 0,800

+ Nhóm 3: Trung bình, 0,550 < = HDI < = 0,700

+ Nhóm 4: Thấp, HDI < = 0,550

Nghèo đa chiều là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số Gini nhận giá trị từ 0 đến 1, trong đó 0 là bình đẳng tuyệt đối, 1 là bất bình đẳng tuyệt đối. Nếu hệ số Gini càng cao thì mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập càng lớn và ngược lại.

Bản in thử

a) Em hãy cho biết thông tin 2 và bảng 2 đề cập đến sự tiến bộ xã hội của nền kinh tế qua những chỉ tiêu nào. Em hãy làm rõ từng chỉ tiêu đó.

b) Từ những nội dung trên, em hãy phân biệt tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.

• Phát triển kinh tế là một quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời gian nhất định, bao hàm sự tăng trưởng kinh tế ổn định và dài hạn; đi liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lí và tiến bộ xã hội.

• Các chỉ tiêu của phát triển kinh tế phản ánh sự chuyển biến tổng hợp của nền kinh tế cả về số lượng và chất lượng, bao gồm:

– Tăng trưởng kinh tế (sự tăng trưởng mức sản xuất và mức sống trung bình của người dân trong một thời kì nhất định).

– Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lí; tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP.

– Chỉ tiêu về tiến bộ xã hội: Được thể hiện thông qua các chỉ số cơ bản như chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số đói nghèo, chỉ số bất bình đẳng xã hội.

• Phân biệt tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế:

Tăng trưởng kinh tế đơn thuần chỉ là sự thay đổi về lượng, chưa phản ánh sự biến đổi về chất của một nền kinh tế. Phát triển kinh tế có phạm vi rộng hơn, toàn diện hơn so với tăng trưởng kinh tế. Mục tiêu cuối cùng của sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia là sự tiến bộ xã hội cho con người, trên cơ sở những tiến bộ đã đạt được về mặt kinh tế.

3. Vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế

Em hãy quan sát sơ đồ, đọc thông tin và trả lời câu hỏi

Tăng trưởng kinh tế cao và bền vững luôn là một trong những mục tiêu về kinh tế đối với mỗi quốc gia trên con đường hướng tới sự thịnh vượng. Tăng trưởng và phát triển kinh tế tạo điều kiện cho mọi người có việc làm và thu nhập ổn định, cuộc sống ấm no, có điều kiện chăm sóc sức khoẻ, nâng cao tuổi thọ, đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng phong phú, có điều kiện học tập, tham gia các hoạt động xã hội, phát triển con người toàn diện.

Bản in thử

Sơ đồ. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển con người.

Thông tin. Từ năm 2002 – 2020, GDP bình quân đầu người của Việt Nam tăng 3,6 lần. Năm 2021, GDP/người đạt 3 694 USD. Năm 2022, GDP của nước ta đạt 9,513 triệu tỉ đồng, tương đương 409 tỉ USD, quy mô nền kinh tế Việt Nam đã tăng hơn 10 lần so với năm 2000. Tăng trưởng kinh tế đã tạo tiền đề vật chất cho sự thay đổi chất lượng cuộc sống của người dân. Dưới đây là một số kết quả đạt được minh chứng cho đóng góp của tăng trưởng kinh tế:

Giảm nghèo

Tỉ lệ nghèo giảm từ hơn 14% năm 2010 xuống còn 3,8% năm 2020.
(Theo chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới 3,65 USD/ngày, tính theo ngang giá sức mua năm 2017)

Y tế

– Tuổi thọ trung bình tăng từ 70,5 năm 1990 lên 75,45 năm 2020.
– Chỉ số bao phủ chăm sóc sức khoẻ toàn dân là 73, cao hơn trung bình khu vực và trung bình thế giới, trong đó 87% dân số có bảo hiểm y tế.

Giáo dục

– Số năm đi học bình quân của người Việt Nam là 10,2 năm, đứng thứ hai chỉ sau Singapore theo xếp hạng của ASEAN.
– Chỉ số vốn con người của Việt Nam là 0,69 trên thang cao nhất là 1, xếp hạng cao nhất trong các nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp.

Khả năng tiếp cận hạ tầng vật chất

– Tính đến năm 2019, 99,4% dân số sử dụng điện chiếu sáng, so với tỉ lệ 14% năm 1993.
– Tỉ lệ tiếp cận nước sạch nông thôn cũng được cải thiện từ 17% năm 1993 lên 51% năm 2020.

(Theo *Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới*, *worldbank.org*, năm 2023)

a) Em hãy làm rõ vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế được thể hiện qua sơ đồ và thông tin trên.

b) Theo em, tăng trưởng và phát triển kinh tế còn có những vai trò gì?

Bản in thử

Vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế:

– Là tiền đề vật chất để giảm bớt tình trạng nghèo đói.

– Làm cho mức thu nhập của dân cư tăng, phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của cộng đồng được cải thiện.

– Tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm.

– Tạo tiền đề vật chất cung cấp nguồn lực để củng cố an ninh quốc phòng, củng cố chế độ chính trị, tăng uy tín và vai trò quản lí của nhà nước đối với xã hội.

– Đối với Việt Nam, tăng trưởng kinh tế còn là điều kiện tiên quyết để khắc phục sự tụt hậu.

4. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững

Em hãy đọc thông tin và trả lời câu hỏi

Thông tin 1. Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất về Môi trường và Phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Brazin) năm 1992 và Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới và Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002 đã xác định phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lí và hài hoà giữa ba mặt của sự phát triển gồm: Phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lí, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; khai thác hợp lí và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).

Thông tin 2. Ngày 25/9/2020, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị quyết số 136/NQ-CP về phát triển bền vững. Tại Nghị quyết, Chính phủ đã đặt ra mục tiêu tổng quát cho quá trình phát triển bền vững là: duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lí và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hoà bình, thịnh vượng, bao trùm, công bằng, dân chủ, văn minh và bền vững. Nghị quyết cũng đưa ra 17 mục tiêu cụ thể phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam.

(Theo *Nghị quyết số 136/NQ-CP của Chính phủ về Phát triển bền vững*)

Bản in thử

a) Từ thông tin 1, em hiểu thế nào là phát triển bền vững? Em hãy chỉ ra mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

b) Từ thông tin 2, em hãy làm rõ chủ trương, chính sách phát triển bền vững của Việt Nam.

Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tăng trưởng kinh tế là một nội dung của phát triển bền vững. Ngược lại, phát triển bền vững tạo điều kiện thuận lợi phát huy các nguồn lực tự nhiên và xã hội để tăng trưởng kinh tế diễn ra mạnh mẽ, bền vững hơn.

Luyện tập

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

A. Tăng trưởng kinh tế là quá trình thay đổi theo hướng tiến bộ về mọi mặt của nền kinh tế.

B. Tăng trưởng kinh tế là sự lớn lên về quy mô sản lượng của nền kinh tế.

C. Với một lượng thu nhập quốc dân xác định, quy mô dân số của một quốc gia không ảnh hưởng tới độ lớn của thu nhập quốc dân bình quân đầu người.

2. Em hãy cho biết trong những chỉ tiêu dưới đây, chỉ tiêu nào được dùng để đo lường tăng trưởng kinh tế. Vì sao?

A. Mức tăng thu nhập của từng cá nhân trong một thời kì nhất định.

B. Mức tăng tổng sản phẩm quốc nội trong một thời kì nhất định.

C. Mức tăng chỉ số giá tiêu dùng của một nền kinh tế hằng năm.

D. Mức tăng thu nhập quốc dân bình quân đầu người hằng năm.

E. Mức tăng tổng số vốn đầu tư của toàn xã hội trong một thời kì nhất định.

3. Theo em, nhận định nào dưới đây phản ánh đúng cách hiểu về phát triển kinh tế? Vì sao?

A. Một quốc gia muốn phát triển kinh tế chỉ cần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

B. Mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế không phải là tăng trưởng kinh tế hay chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà là sự tiến bộ xã hội cho con người.

C. Phát triển kinh tế là quá trình biến đổi cả về lượng và về chất của nền kinh tế.

Bản in thử

4. Em hãy trình bày suy nghĩ của em về vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế ở mỗi khía cạnh dưới đây và hãy lấy ví dụ thực tiễn để chứng minh cho mỗi vai trò đó.

A. Tăng trưởng và phát triển kinh tế tạo điều kiện để mỗi cá nhân có việc làm và thu nhập ổn định.

B. Tăng trưởng và phát triển kinh tế làm tăng thu nhập quốc dân và tăng phúc lợi xã hội.

C. Tăng trưởng và phát triển kinh tế góp phần giảm tệ nạn xã hội.

D. Tăng trưởng và phát triển kinh tế tạo điều kiện để nâng cao tuổi thọ của người dân.

5. Theo em, học sinh trung học phổ thông có thể thực hiện những việc gì để góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế?

6. Em hãy đọc thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi:

Bàn về thế hệ trẻ của đất nước, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng ta nhấn mạnh: "Tăng cường giáo dục thế hệ trẻ về lí tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hoá, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng vươn lên; nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với đất nước, với xã hội; xây dựng môi trường, điều kiện học tập, lao động, giải trí, rèn luyện để phát triển lành mạnh, toàn diện, hài hoà cả về trí tuệ, thể chất và giá trị thẩm mĩ. Tạo động lực cho thanh niên xung kích trong học tập, lao động sáng tạo, khởi nghiệp, lập nghiệp; làm chủ các kiến thức khoa học, công nghệ hiện đại, phát huy vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".

(Theo Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, trang 168)

Từ thông tin trên, em hãy cho biết trách nhiệm của thế hệ trẻ đối với phát triển kinh tế của đất nước. Hãy lấy ví dụ về một tấm gương thanh niên tích cực tham gia phát triển kinh tế và rút ra bài học cho bản thân.

Vận dụng

1. Em hãy sưu tầm chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trong khu vực ASEAN trong những năm gần đây và chia sẻ với các bạn nhận xét của em về tình hình tăng trưởng kinh tế các nước đó so với Việt Nam.

2. Em hãy viết một bài luận ngắn để làm rõ vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế đối với sự phát triển của quê hương em.

Bản in thử

CHỦ ĐỀ 2 HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Bài 2 HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế.
- Giải thích được hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết đối với mọi quốc gia.
- Liệt kê được các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.
- Xác định được trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế.
- Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi không chấp hành chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mở đầu

Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các quốc gia. Đối với Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan, giúp nước ta có thể tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu.

Em hãy quan sát hình ảnh bên và trả lời câu hỏi:

a) Hình ảnh gợi cho em liên tưởng đến việc Việt Nam gia nhập tổ chức kinh tế quốc tế nào?

b) Theo em, việc gia nhập tổ chức kinh tế quốc tế đó có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh tế của nước ta?

(Ảnh: *hanoimoi.vn*)

Khám phá

1. Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập quốc tế là quá trình liên kết, gắn kết giữa các chủ thể quốc tế (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ) với nhau. Sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường đã trở thành động lực quan trọng có vai trò thúc đẩy quá trình hội nhập.

Bản in thử

Em hãy đọc thông tin, quan sát hình và trả lời câu hỏi

Thông tin

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được chính thức kí kết vào tháng 3 năm 2018 bởi 11 nước thành viên gồm Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia và Việt Nam. Tính đến tháng 7 năm 2023, Hiệp định CPTPP đã được 11 nước thành viên phê chuẩn. Hiệp định CPTPP đang tiếp tục được mở rộng với việc nộp đơn xin gia nhập của các quốc gia và vùng lãnh thổ khác trên thế giới.

Trong quá trình đàm phán thành lập và đàm phán gia nhập CPTPP, tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ liên quan đều phải cam kết tuân thủ toàn bộ các quy định toàn diện của CPTPP về tự do thương mại hàng hoá và dịch vụ, tuân thủ cơ chế thực thi chặt chẽ. CPTPP còn bao hàm cả cam kết trên những lĩnh vực mới như: lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, minh bạch hoá, cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư,…

(Theo *Trung tâm WTO và Hội nhập, VCCI*)

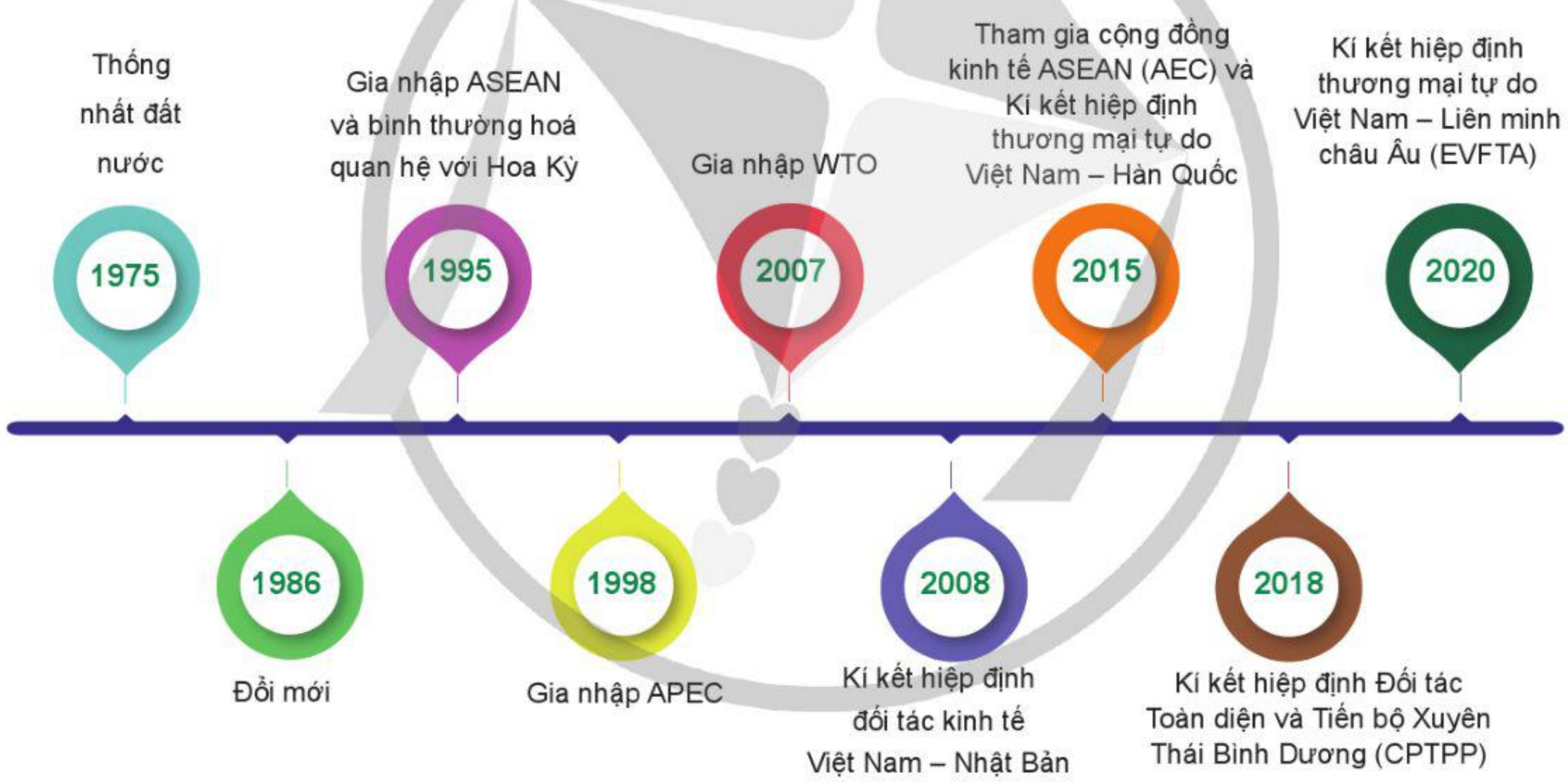

Hình 1. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

a) Từ thông tin trên, theo em để thành lập và tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), các quốc gia phải cam kết thực hiện những điều gì?

b) Từ hình 1, em hãy khái quát quá trình Việt Nam tham gia hợp tác kinh tế với các quốc gia và tổ chức quốc tế. Việc tham gia hợp tác kinh tế với các quốc gia và tổ chức quốc tế đã mang lại những tác động như thế nào đối với nước ta?

Bản in thử

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên cơ sở cùng có lợi và tuân thủ các quy định chung.

2. Sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế

Quá trình toàn cầu hoá về mọi mặt kinh tế, văn hoá, xã hội,... đã tạo ra sự liên kết và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế trở nên khách quan và cần thiết.

Em hãy đọc thông tin, quan sát hình và trả lời câu hỏi

Thông tin 1

Xuất khẩu là động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ nhất, xuất khẩu là một trong những nguồn thu quan trọng của quốc gia. Khi xuất khẩu tăng, thu nhập quốc dân sẽ tăng theo.

Thứ hai, xuất khẩu tạo việc làm cho người lao động trong nước. Tính đến tháng 9/2023, có khoảng 12,5 triệu người lao động Việt Nam đang làm việc liên quan đến xuất khẩu, chiếm khoảng 30% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế Việt Nam.

Thứ ba, xuất khẩu giúp các doanh nghiệp trong nước tiếp cận với thị trường quốc tế, thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

Thứ tư, xuất khẩu giúp các quốc gia gắn kết với nhau chặt chẽ hơn. Điều này lại góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế và tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Tính đến năm 2023, Việt Nam đã tham gia và đang thực thi cam kết 15 Hiệp định Thương mại tự do (FTA). Các FTA này đã tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường lớn trên thế giới, góp phần tăng cường hội nhập kinh tế của Việt Nam.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu của xuất khẩu Việt Nam giai đoạn 2019 – 2022 (Đơn vị: %)

Chỉ tiêu \ Năm	2019	2020	2021	2022
Đóng góp của xuất khẩu vào GDP	14	15	17	19
Tỉ trọng giá trị xuất khẩu của nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu	78,6	81,4	83,6	85,2

(Theo *Tổng cục Thống kê*)

Thông tin 2

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam. Sự tham gia của khu vực FDI trong nhiều ngành, lĩnh vực, đặc biệt là sự tập trung vốn FDI trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và một số

Bản in thử

ngành công nghiệp khác, là nhân tố quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

Khu vực FDI góp phần tạo việc làm trực tiếp tại các doanh nghiệp FDI và gián tiếp tại các doanh nghiệp khác trong chuỗi cung ứng hàng hoá cho doanh nghiệp FDI. Mức lương bình quân của lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp có vốn FDI cao hơn so với trong khu vực nhà nước hoặc khu vực ngoài nhà nước.

Khu vực FDI cũng góp phần quan trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam thông qua hệ thống đào tạo nội bộ trong doanh nghiệp hoặc liên kết với các cơ sở đào tạo ngoài doanh nghiệp. Thông qua đào tạo nội bộ, năng suất lao động trong doanh nghiệp FDI tăng lên, tạo hiệu ứng tích cực, thúc đẩy nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung ở Việt Nam thông qua việc dịch chuyển lao động từ khu vực FDI sang các khu vực còn lại.

FDI cũng là kênh quan trọng để tiếp thu công nghệ tiên tiến trên thế giới, đặc biệt là trong một số ngành như: điện tử, công nghiệp phần mềm, công nghệ sinh học,...

a) Qua thông tin 1 và bảng 1, em có nhận xét như thế nào về vai trò của hoạt động xuất nhập khẩu đối với nền kinh tế Việt Nam? Vì sao hội nhập kinh tế quốc tế góp phần đẩy mạnh xuất khẩu và ngược lại, xuất khẩu góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế?

b) Từ thông tin 2, em hãy cho biết những tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế.

c) Em hãy lí giải vì sao các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển như Việt Nam luôn nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan với tất cả các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Hội nhập kinh tế quốc tế giúp mỗi quốc gia mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế; tạo ra nhiều cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập của các tầng lớp dân cư.

Đối với các nước đang phát triển, hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học – công nghệ, kinh nghiệm quản lí,… cho quá trình phát triển của mình.

3. Các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập quốc tế được thực hiện theo nhiều cấp độ khác nhau như hội nhập toàn cầu, hội nhập khu vực và hội nhập song phương. Nếu xem xét mức độ tham gia của một quốc gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế thì tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

Bản in thử

được chia thành các mức độ cơ bản từ thấp đến cao gồm: Thoả thuận thương mại ưu đãi, khu vực mậu dịch tự do, liên minh thuế quan, thị trường chung, liên minh kinh tế – tiền tệ. Xét về hình thức, hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của một quốc gia, gồm nhiều hình thức đa dạng như thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ.

Em hãy đọc thông tin, quan sát bảng số liệu và trả lời câu hỏi

Thông tin 1

Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)	Là tổ chức thương mại lớn nhất trên thế giới và ngày càng có nhiều thành viên tham gia. Tính đến năm 2020, WTO có 164 quốc gia thành viên. Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO từ năm 2007. Từ đó đến nay, Việt Nam đã có những bước tiến dài trên con đường hội nhập kinh tế toàn cầu. Sau hơn 15 năm Việt Nam gia nhập WTO, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng hơn 6 lần.
Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)	Là tổ chức quốc tế của các quốc gia nằm trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương với mục tiêu tăng cường mối quan hệ về kinh tế và chính trị. APEC được thành lập vào tháng 11/1989 với 12 thành viên sáng lập. Việt Nam là thành viên chính thức của APEC từ năm 1998. APEC là diễn đàn quy tụ 15 trên 30 đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và là các đối tác kinh tế, thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam, chiếm hơn 77% thương mại, gần 81% đầu tư trực tiếp và hơn 85% du lịch.
Hiệp định song phương Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA)	Là hiệp định được kí kết ngày 25/12/2008 và có hiệu lực từ ngày 01/10/2009. Đây là Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương đầu tiên của Việt Nam. Hiện nay, Nhật Bản đang là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Hợp tác song phương giữa hai nước đã góp phần thúc đẩy liên kết đầu tư, phát triển kinh tế – xã hội, đem lại lợi ích thiết thực cho nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp của hai quốc gia. Trong lĩnh vực đầu tư, các nhà đầu tư Nhật Bản đã hiện diện ở 57/63 tỉnh, thành phố của Việt Nam, với 4 978 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đăng kí gần 69 tỉ USD tính đến tháng 12/2022, đứng thứ 3 trong số 141 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Em cần biết

1. Hội nhập quốc tế được thực hiện theo nhiều cấp độ khác nhau như hội nhập toàn cầu, hội nhập khu vực và hợp tác song phương.

+ Hợp tác song phương là hợp tác được kí kết giữa hai quốc gia, chủ thể của luật quốc tế, dựa trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi, tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau nhằm thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế thương mại giữa các bên.

+ Hội nhập khu vực là quá trình liên kết hợp tác giữa các quốc gia trong một khu vực trên cơ sở sự tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển.

+ Hội nhập toàn cầu là quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia/vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia các tổ chức toàn cầu.

Bản in thử

2. Xét theo mức độ tham gia của mỗi quốc gia vào hội nhập kinh tế quốc tế, có các mức độ cơ bản từ thấp đến cao như sau:

+ Thoả thuận thương mại ưu đãi là thoả thuận giữa các bên tham gia nhằm hạ thấp một phần hàng rào thuế quan cho nhau và duy trì hàng rào đó với các bên khác không tham gia thoả thuận.

+ Hiệp định thương mại tự do là thoả thuận giữa các bên tham gia nhằm xoá bỏ hầu hết hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhưng vẫn duy trì chính sách thuế quan riêng của mỗi bên đối với các nước ngoài hiệp định.

+ Liên minh thuế quan là hình thức xoá bỏ thuế quan và những rào cản phi thuế quan đối với hàng hoá, dịch vụ trong quan hệ buôn bán với các nước thành viên, đồng thời thiết lập và áp dụng một biểu thuế quan chung của các nước thành viên với các nước khác.

+ Thị trường chung được thành lập bởi các quốc gia trong một khu vực địa lí để thúc đẩy tự do thương mại, tự do di chuyển lao động và vốn giữa các thành viên.

+ Liên minh kinh tế là hình thức các bên tham gia hình thành thị trường chung, đồng thời xây dựng chính sách kinh tế chung, thực hiện những mục tiêu chung cho toàn liên minh.

Thông tin 2

Hoạt động đầu tư quốc tế

– Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gắn với phát triển bền vững là một mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam. Từ khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, vốn FDI đăng kí vào Việt Nam từ 21,35 tỉ USD năm 2007 lên đến 71,73 tỉ USD chỉ riêng năm 2008. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến ngày 20/12/2022, ước tính các dự án đầu tư nước ngoài (FDI) đã giải ngân được khoảng 22,4 tỉ USD, tăng 13,5% so với cùng kì năm 2021.

– Vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại (vốn ODA) cho Việt Nam từ các quốc gia và tổ chức quốc tế,... là nguồn lực tài chính quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội nước ta. Nguồn vốn ODA đã giúp Việt Nam đạt được nhiều thành công trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo.

Hoạt động thương mại quốc tế

Theo Báo cáo xuất nhập khẩu của Bộ Công Thương, năm 2022 Việt Nam đã đạt được những thành tích đáng ghi nhận. Với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đã vượt mức 730 tỉ USD. Trong đó, xuất khẩu đạt 371,3 tỉ USD. Đồng thời, chúng ta cũng ghi nhận mức tăng trưởng ở tất cả các nhóm mặt hàng trong năm 2022. Đặc biệt là năm 2022 cũng là năm thứ bảy liên tiếp chúng ta có cán cân thương mại thặng dư với mức xuất siêu trên 10 tỉ USD.

Các dịch vụ thu ngoại tệ

– Xuất nhập khẩu lao động: Tính đến cuối năm 2022, có hơn 600 000 người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Người lao động Việt Nam ở nước ngoài đang làm việc tại 40 quốc gia và vùng lãnh thổ với thu nhập ổn định, gửi về nước lượng kiều hối lớn, khoảng 3,5 tỉ Đô la Mỹ/năm.

– Du lịch quốc tế: Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, 11 tháng năm 2022, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 2,95 triệu lượt người, gấp 21,1 lần so với cùng kì năm trước do Việt Nam đã mở cửa du lịch, các đường bay quốc tế được khôi phục trở lại. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11 tháng của năm 2022 ước đạt 536 300 tỉ đồng, tăng 56,5% so với cùng kì năm trước.

Bản in thử

Em cần biết

Các hoạt động kinh tế đối ngoại của một quốc gia, gồm nhiều hình thức đa dạng như thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ.

Thương mại quốc tế là sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa các quốc gia. Nhìn ở góc độ quốc gia, thương mại quốc tế bao gồm hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia thể hiện ở sự tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu.

Đầu tư quốc tế là quá trình kinh doanh trong đó vốn đầu tư được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác với mục đích sinh lời. Đầu tư quốc tế được chia thành hai hình thức chủ yếu là đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

Các dịch vụ thu ngoại tệ bao gồm các hoạt động kinh tế quốc tế dưới dạng các dịch vụ quốc tế như du lịch quốc tế, giao thông vận tải quốc tế, thông tin liên lạc quốc tế, bảo hiểm quốc tế, thanh toán và tín dụng quốc tế, xuất nhập khẩu lao động,...

a) Em hãy xác định các cấp độ hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được thể hiện qua thông tin 1 và làm rõ ý nghĩa của các cấp độ hội nhập đó đối với Việt Nam.

b) Từ thông tin 2, em hãy kể tên các hoạt động kinh tế đối ngoại và cho biết ý nghĩa của các hoạt động đó đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện theo nhiều cấp độ khác nhau. Một quốc gia có thể tham gia hợp tác kinh tế song phương với quốc gia khác, tham gia vào các hoạt động kinh tế với nhiều quốc gia ở cấp độ khu vực, hoặc tham gia hội nhập nền kinh tế thế giới với các tổ chức kinh tế có phạm vi toàn cầu.

Xét theo mức độ liên kết trong hội nhập kinh tế quốc tế, các quốc gia có thể tham gia thoả thuận thương mại ưu đãi, hiệp định thương mại tự do, liên minh thuế quan, thị trường chung và liên minh kinh tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện thông qua các hình thức đa dạng của các hoạt động kinh tế như thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, các dịch vụ thu ngoại tệ,...

Luyện tập

1. Em hãy cho biết các nhận định sau đây về hội nhập kinh tế quốc tế là đúng hay sai. Vì sao?

A. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết nền kinh tế của một quốc gia với nền kinh tế các quốc gia khác.

B. Hội nhập kinh tế quốc tế có thể diễn ra giữa hai quốc gia với nhau trên cơ sở cùng có lợi về kinh tế.

Bản in thử

C. Trong hội nhập kinh tế quốc tế, một quốc gia được lợi thì sẽ có quốc gia khác chịu thiệt về kinh tế.

D. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình một quốc gia tham gia vào nền kinh tế khu vực và nền kinh tế thế giới.

E. Hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện trên cơ sở các nước đang phát triển tuân thủ các quy định do các nước phát triển đặt ra.

2. Theo em, nhận định nào sau đây thể hiện đúng về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Các nước đang phát triển cần tham gia hội nhập kinh tế quốc tế để tiếp cận và sử dụng được các nguồn lực bên ngoài.

B. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra sự phụ thuộc và mất cân bằng về lợi ích giữa các quốc gia với nhau.

C. Hội nhập kinh tế quốc tế có khả năng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc gia.

D. Hội nhập kinh tế quốc tế chỉ cần thiết đối với những quốc gia đang phát triển để thu hẹp khoảng cách tụt hậu.

3. Em hãy kể tên các tổ chức quốc tế mà Việt Nam đã tham gia theo các cấp độ và cho biết ý nghĩa của các hiệp định đó đối với sự phát triển của đất nước.

Các cấp độ hội nhập kinh tế quốc tế	Tên quốc gia, tên hiệp định hoặc tổ chức quốc tế có quan hệ kinh tế với Việt Nam	Ý nghĩa đối với đất nước
Cấp độ song phương	...?...	...?...
Cấp độ khu vực	...?...	...?...
Cấp độ toàn cầu	...?...	...?...

4. Em hãy đọc trường hợp dưới đây và trả lời câu hỏi:

Quê hương của bạn H có nhiều danh thắng nổi tiếng thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Với mong muốn tham gia hỗ trợ các hoạt động kinh tế tại địa phương, vào những dịp nghỉ hè, H lại đến những địa điểm du lịch để làm hướng dẫn viên tình nguyện cho du khách trong và ngoài nước. Nhờ vậy, khả năng giao tiếp ngoại ngữ của H được cải thiện đáng kể. H cũng tích cực tìm hiểu về nền kinh tế và sự đa dạng văn hoá của các nước trên thế giới để có thể chủ động trong giao tiếp và kết bạn với bạn bè quốc tế.

a) Em hãy nhận xét về việc thực hiện trách nhiệm của công dân trong hội nhập kinh tế quốc tế của H trong trường hợp nêu trên.

b) Là học sinh, em sẽ làm gì để thực hiện trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế?

Bản in thử

5. Em hãy đọc thông tin và trả lời câu hỏi:

Theo khảo sát về thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam năm 2022, chỉ 8,96% lao động Việt Nam có khả năng làm việc từ xa trong bối cảnh doanh nghiệp tăng cường loại hình này sau đại dịch COVID-19. Lao động có kĩ năng tay nghề cao chỉ đạt 11,6% và cần cải thiện nhiều kĩ năng mềm lẫn chuyên môn. Chỉ 5% lao động có trình độ tiếng Anh. Nếu không chú trọng cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, trong thời gian tới, Việt Nam sẽ mất dần sức hấp dẫn thu hút đầu tư nước ngoài so với các nước khu vực Đông Nam Á.

(Theo *Khảo sát xu hướng tuyển dụng tại Việt Nam quý 3-4/2022, ManpowerGroup Việt Nam*)

a) Thông tin trên phản ánh như thế nào về hiện trạng của nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay? Hình thức hội nhập kinh tế quốc tế nào của Việt Nam bị ảnh hưởng bởi hiện trạng đó?

b) Theo em, mỗi công dân – học sinh cần làm gì để thích ứng với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế?

6. Em hãy đọc tình huống dưới đây và trả lời câu hỏi:

Hai bạn H và K tranh luận với nhau về tác động của hội nhập kinh tế quốc tế. H cho rằng cần phải học tập tất cả những yếu tố bên ngoài. K không đồng tình với ý kiến đó vì hội nhập kinh tế quốc tế có tính hai mặt, học sinh phải chủ động lựa chọn, tiếp thu và phát huy những mặt tích cực, đồng thời phải nhận biết và ngăn chặn, đẩy lùi những mặt tiêu cực của các yếu tố bên ngoài.

a) Em hãy nhận xét ý kiến của hai bạn học sinh trên.

b) Nếu tham gia vào cuộc tranh luận đó, em sẽ đưa ra ý kiến của mình như thế nào để thể hiện trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế?

Vận dụng

1. Em hãy sưu tầm thông tin về cơ hội nghề nghiệp cho thanh niên ở địa phương em trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế (Gợi ý về các cơ hội làm việc trong doanh nghiệp có vốn nước ngoài, trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh hàng xuất nhập khẩu, trong các dịch vụ thu ngoại tệ,...) và chia sẻ với bạn cùng lớp.

2. Em hãy viết một bài luận ngắn giới thiệu với bạn bè quốc tế về một hình thức hội nhập kinh tế quốc tế đang là ưu thế ở quê hương em.

Bản in thử

CHỦ ĐỀ 3 BẢO HIỂM VÀ AN SINH XÃ HỘI

Bài 3 BẢO HIỂM

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được khái niệm bảo hiểm.
- Liệt kê được một số loại hình bảo hiểm.
- Giải thích được sự cần thiết của bảo hiểm và vai trò của bảo hiểm.
- Thực hiện trách nhiệm công dân về bảo hiểm bằng những việc làm cụ thể và phù hợp.

Mở đầu

Trong cuộc sống cũng như trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, con người có thể gặp phải những rủi ro gây tổn thất về sức khoẻ, tính mạng, tài sản,... Bảo hiểm ra đời, tồn tại và phát triển là một đòi hỏi khách quan của cuộc sống nhằm bảo vệ con người trước những rủi ro, khắc phục hậu quả tổn thất về người và tài sản do rủi ro gây ra.

Em hãy chia sẻ với các bạn trong lớp hiểu biết của mình về những lợi ích khi tham gia một loại hình bảo hiểm mà em biết.

Khám phá

1. Bảo hiểm và các loại hình bảo hiểm

Bảo hiểm là hoạt động chuyển giao rủi ro giữa bên tham gia bảo hiểm và tổ chức bảo hiểm thông qua các cam kết. Theo đó, bên tham gia đóng phí cho tổ chức bảo hiểm để được bồi thường hoặc chi trả khi rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra. Xã hội càng phát triển thì bảo hiểm cũng phát triển với nhiều loại hình khác nhau.

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, bảo hiểm xã hội bao gồm:

– Bảo hiểm xã hội bắt buộc do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm người lao động (công dân Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn,...) người sử dụng lao động (cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác,...) và sẽ được hưởng các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất.

Bản in thử

– Bảo hiểm xã hội tự nguyện do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội.
Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên, không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này và sẽ được hưởng các chế độ hưu trí và tử tuất.

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc để chăm sóc sức khoẻ, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.
Theo quy định của Luật số 46/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, đối tượng tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc bao gồm nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng (người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên, cán bộ, công chức, viên chức,...), nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng (người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng,...), nhóm do ngân sách nhà nước đóng (người có công với cách mạng, trẻ em dưới 6 tuổi, người thuộc hộ gia đình nghèo,...), nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng (người thuộc hộ gia đình cận nghèo, học sinh, sinh viên), nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình và sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Luật này nếu không may xảy ra tai nạn, ốm đau, bệnh tật.

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.
Theo quy định của Luật Việc làm năm 2013, đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm người lao động (làm việc theo hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn,...), người sử dụng lao động (cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác...) và được hưởng các chế độ trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ học nghề.

Bảo hiểm thương mại (kinh doanh bảo hiểm) là hoạt động của tổ chức bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm, trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để tổ chức bảo hiểm bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
Theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022, bảo hiểm thương mại bao gồm:
Bảo hiểm nhân thọ là loại hình bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc chết.
Bảo hiểm phi nhân thọ là loại hình bảo hiểm cho những thiệt hại về tài sản và những tổn thất khác hoặc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba.
Bảo hiểm sức khoẻ là loại hình bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật, tai nạn, ốm đau, bệnh tật hoặc chăm sóc sức khoẻ.

Em cần biết

Hợp đồng bảo hiểm là sự thoả thuận giữa bên mua bảo hiểm và tổ chức bảo hiểm, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng.

Bên mua bảo hiểm là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với tổ chức bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm.

Người được bảo hiểm là tổ chức, cá nhân có tài sản, trách nhiệm dân sự, sức khoẻ, tính mạng, nghĩa vụ hoặc lợi ích kinh tế được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

Người thụ hưởng là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Bản in thử

Sự kiện bảo hiểm là sự kiện khách quan do các bên thoả thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì tổ chức bảo hiểm phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho tổ chức bảo hiểm theo quy định của pháp luật hoặc do các bên thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Bảo hiểm bắt buộc là sản phẩm bảo hiểm nhằm mục đích bảo vệ lợi ích công cộng, môi trường và an toàn xã hội (bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng...)

(Theo *Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022*)

Em hãy đọc trường hợp, tình huống, thông tin và trả lời câu hỏi

Trường hợp. Doanh nghiệp A có một số hàng hoá có giá trị lớn cần phải vận chuyển từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ trong nước và đã mua bảo hiểm hàng hoá vận chuyển nội địa cho số hàng hoá này. Trong quá trình vận chuyển, tài sản đã được mua bảo hiểm không may bị hư hại. Với việc mua bảo hiểm, doanh nghiệp A đã được công ty bảo hiểm thanh toán bồi thường theo đúng hợp đồng bảo hiểm, góp phần giảm thiệt hại về tài sản.

Tình huống. Anh B làm việc theo hợp đồng làm việc xác định thời hạn cho một doanh nghiệp và đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm. Sau một thời gian làm việc, anh B bị chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn do doanh nghiệp chuyển đổi cơ cấu sản xuất, kinh doanh. Vì chưa tìm được việc làm mới, đời sống khó khăn, anh B đã đến Trung tâm Dịch vụ việc làm trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để nộp hồ sơ nhận bảo hiểm thất nghiệp.

Thông tin

Luật Việc làm năm 2013

Điều 49. Điều kiện hưởng (Trích)

Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này đang đóng bảo hiểm thất nghiệp được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trái pháp luật;

b) Hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng;

2. Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 43 của Luật này; đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 36 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 43 của Luật này; [...]

a) Từ các thông tin, tình huống và trường hợp trên, theo em bảo hiểm là gì? Hãy kể tên, nêu đặc điểm và ý nghĩa của từng loại hình bảo hiểm.

b) Tại sao bảo hiểm lại cần thiết đối với con người? Mỗi cá nhân, tổ chức cần phải làm gì để phát huy trách nhiệm công dân trong lĩnh vực bảo hiểm?

Bản in thử

Bảo hiểm là một dịch vụ tài chính thông qua đó người tham gia bảo hiểm đóng phí bảo hiểm cho tổ chức bảo hiểm để được bồi thường hoặc chi trả bảo hiểm cho những thiệt hại mà người tham gia bảo hiểm hoặc người thứ ba phải gánh chịu khi rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra. Bảo hiểm bao gồm 4 loại hình: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm thương mại.

Bảo hiểm ra đời giúp con người chuyển giao rủi ro, chia sẻ rủi ro, khắc phục hậu quả tổn thất. Mỗi cá nhân, tổ chức cần nhận thức đúng đắn về quyền và nghĩa vụ khi tham gia thị trường bảo hiểm; tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo hiểm; xây dựng lối sống tiết kiệm, tích cực tham gia bảo hiểm và tuyên truyền đến cộng đồng xã hội về các lợi ích do việc tham gia bảo hiểm đem lại.

2. Vai trò của bảo hiểm

Cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế – xã hội, bảo hiểm trở thành một dịch vụ thiết yếu, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia:

– Bảo hiểm góp phần quan trọng trong việc ổn định cuộc sống và các hoạt động sản xuất kinh doanh của những người tham gia bảo hiểm trong trường hợp rủi ro được bảo hiểm hay sự kiện bảo hiểm xảy ra.

– Việc tham gia bảo hiểm giúp các cá nhân, tổ chức quản lí rủi ro hiệu quả, từ đó góp phần đảm bảo an toàn cho các khoản đầu tư của các nhà đầu tư.

– Thông qua việc thu phí bảo hiểm trước khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra, các tổ chức bảo hiểm có một quỹ tiền mặt lớn được sử dụng để dự trữ, dự phòng và đầu tư. Bảo hiểm càng phát triển thì vai trò huy động vốn đầu tư phát triển kinh tế – xã hội của bảo hiểm càng tăng cao.

– Việc các tổ chức bảo hiểm bồi thường hoặc chi trả bảo hiểm cho người tham gia bảo hiểm khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra sẽ góp phần giảm gánh nặng trợ cấp cho ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, các tổ chức bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm thương mại còn có nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách nhà nước. Ngoài ra, hoạt động bảo hiểm còn được mở rộng ra ngoài biên giới quốc gia thông qua các hoạt động đầu tư, hợp tác, liên kết,... của các tổ chức bảo hiểm trong nước và quốc tế. Thông qua đó, bảo hiểm góp phần ổn định và tăng thu ngân sách nhà nước, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

– Bảo hiểm phát triển góp phần tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, những lợi ích của việc tham gia bảo hiểm cũng khuyến khích hình thành lối sống tiết kiệm trong xã hội.

Em hãy đọc trường hợp, thông tin và trả lời câu hỏi

Trường hợp. Chị C đang làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn cho một cơ quan nhà nước. Với việc tham gia và đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo

Bản in thử

đúng quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, chị A được hưởng các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp,... theo quy định.

Thông tin. Giai đoạn 2011 – 2020, thị trường bảo hiểm Việt Nam phát triển với trên 2 800 sản phẩm bảo hiểm phục vụ nhu cầu ngày một đa dạng của người tham gia bảo hiểm.

Đến hết năm 2020, tổng số doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại thị trường bảo hiểm Việt Nam là 71 doanh nghiệp (tăng 25% so với năm 2011), số lượng văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 21 văn phòng.

Tổng doanh thu phí bảo hiểm đã tăng từ 36,55 nghìn tỉ đồng năm 2011 lên 185,96 nghìn tỉ đồng năm 2020 (tăng 409%), tốc độ tăng trưởng bình quân tổng doanh thu đạt 19,8%. Tổng số tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm tăng từ 15,97 nghìn tỉ đồng năm 2011 lên 48,77 nghìn tỉ đồng năm 2020 (tăng 205%), tốc độ tăng trưởng bình quân số tiền chi trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm đạt 15%/năm.

Thị trường bảo hiểm đã trở thành một kênh huy động vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế, góp phần thực hiện chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tăng tích luỹ tiết kiệm cho nền kinh tế. Tính đến hết năm 2020, tổng nguồn vốn đầu tư trở lại nền kinh tế của các doanh nghiệp bảo hiểm đạt 468,56 nghìn tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế giai đoạn 2011 – 2020 đạt 20%/năm.

(Theo Tạp chí Con số sự kiện, *Tổng cục Thống kê*, *consosukien.vn*, ngày 25/10/2022)

a) Từ thông tin trên, em hãy đánh giá sự phát triển của thị trường bảo hiểm tại Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2020.

b) Từ thông tin và trường hợp trên, em hãy nhận xét về vai trò của bảo hiểm đối với mỗi cá nhân, tổ chức, quốc gia.

Trong nền kinh tế thị trường, bảo hiểm có vai trò quan trọng cả về mặt kinh tế và xã hội.

– Về kinh tế: Bảo hiểm góp phần ổn định tài chính và đảm bảo an toàn cho các khoản đầu tư của các cá nhân; bên cạnh đó, bảo hiểm còn là một kênh huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế – xã hội; ngoài ra, bảo hiểm còn góp phần ổn định và tăng thu ngân sách nhà nước, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

– Về xã hội: Bảo hiểm góp phần giảm thiểu tổn thất, đảm bảo an toàn cho cuộc sống của con người; việc tham gia bảo hiểm còn góp phần hình thành lối sống tiết kiệm trong xã hội; ngoài ra, bảo hiểm phát triển còn tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp trong nền kinh tế.

Bản in thử

Luyện tập

1. Em hãy nhận xét những ý kiến dưới đây về bảo hiểm:

A. Bảo hiểm là quỹ hỗ trợ được thành lập trên cơ sở huy động sự đóng góp tự nguyện của xã hội để giúp đỡ những cá nhân, tổ chức gặp rủi ro.

B. Bảo hiểm hoạt động theo nguyên tắc "số đông bù số ít".

C. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Nhà nước thực hiện, không mang tính kinh doanh.

D. Bảo hiểm thương mại là loại hình bảo hiểm mang tính kinh doanh.

2. Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về vai trò của bảo hiểm? Vì sao?

A. Bảo hiểm giúp con người chuyển giao rủi ro, chia sẻ rủi ro, khắc phục hậu quả tổn thất.

B. Việc tham gia bảo hiểm giúp các cá nhân, tổ chức quản lí rủi ro hiệu quả, từ đó góp phần đảm bảo an toàn cho các khoản đầu tư của các nhà đầu tư.

C. Bảo hiểm góp phần huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế – xã hội.

D. Bảo hiểm chỉ góp phần ổn định chứ không góp phần làm tăng thu ngân sách nhà nước.

3. Em hãy xử lí các tình huống sau:

a. Ông Đ đã làm việc được 6 tháng theo hợp đồng lao động có thời hạn 24 tháng cho một doanh nghiệp. Tuy nhiên, ông Đ và doanh nghiệp nơi ông Đ làm việc đã không tham gia và đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế. Khi ông Đ chẳng may bị bệnh, ông Đ phải tự chi trả toàn bộ chi phí khám chữa bệnh, tiền thuốc và các dịch vụ y tế.

Theo em, việc không tham gia bảo hiểm y tế mang lại rủi ro gì cho ông Đ?

b. Anh P là chủ một chiếc tàu đánh cá và tham gia bảo hiểm thân tàu cá (thuộc loại hình bảo hiểm thương mại) với một công ty bảo hiểm. Trong một lần đi biển đánh bắt, tàu của anh P bị hư hại do rủi ro đã được bảo hiểm xảy ra. Sau khi đã hoàn thành các thủ tục, hồ sơ cần thiết theo quy định, anh P đã được công ty bảo hiểm bồi thường theo đúng thoả thuận trong hợp đồng.

Trong tình huống trên, công ty bảo hiểm đã thực hiện nghĩa vụ đối với người tham gia bảo hiểm như thế nào?

Vận dụng

Em hãy đóng vai cán bộ bảo hiểm để viết bài tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc.

Bản in thử

Bài 4 AN SINH XÃ HỘI

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được khái niệm an sinh xã hội .
- Gọi tên được một số chính sách an sinh xã hội cơ bản.
- Giải thích được sự cần thiết của an sinh xã hội và vai trò của an sinh xã hội.
- Thực hiện được trách nhiệm công dân về an sinh xã hội bằng những việc làm cụ thể và phù hợp.

Mở đầu

An sinh xã hội là một trong những quyền cơ bản của con người đồng thời là một vấn đề quan trọng trong chiến lược phát triển của mỗi quốc gia hiện nay. Sự phát triển của hệ thống an sinh xã hội góp phần bảo vệ an toàn cho cuộc sống của người dân, đảm bảo ổn định xã hội, tạo động lực thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển.

Em hãy tìm hiểu và chia sẻ với các bạn những hiểu biết của mình về an sinh xã hội và một chính sách an sinh xã hội mà em quan tâm.

Khám phá

1. An sinh xã hội và các chính sách an sinh xã hội

An sinh xã hội là hệ thống các chính sách và chương trình do Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện, gồm nhiều tầng, nhiều lớp cho tất cả các thành viên xã hội trong trường hợp bị giảm, bị mất thu nhập hay gặp phải những rủi ro khác. Hiện nay, hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam bao gồm:

– Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo: tăng cường cơ hội việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững cho người dân.

– Chính sách bảo hiểm xã hội: hỗ trợ người dân phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro khi bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, tai nạn lao động, hết tuổi lao động,…

Em cần biết

An sinh xã hội là sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các cá nhân và hộ gia đình nhằm bảo đảm tiếp cận y tế và bảo đảm thu nhập, đặc biệt trong trường hợp già yếu, thất nghiệp, ốm đau, tàn tật, tai nạn lao động, thai sản hoặc thiếu người nuôi dưỡng.

(Theo ILO, *ilo.org*)

– Chính sách trợ giúp xã hội: trợ cấp thường xuyên cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật,...) và trợ cấp đột xuất cho người dân gặp rủi ro (thiên tai, dịch bệnh,...) để họ ổn định cuộc sống.

Bản in thử

– Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản: hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin).

Em hãy đọc trường hợp, thông tin và trả lời câu hỏi

Trường hợp. Trước năm 2018, gia đình anh A thuộc diện hộ nghèo. Với sự hỗ trợ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020, anh A đã chịu khó tìm hiểu, vừa làm, vừa học hỏi, vừa rút kinh nghiệm để chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng. Đến nay, gia đình anh A đã vươn lên thoát nghèo, có thu nhập ổn định.

Thông tin. Năm 2020, cả nước có 3 149 226 người được nhận trợ cấp xã hội hằng tháng (trong đó: 51 229 trẻ em mồ côi, mất nguồn nuôi dưỡng; 1 812 372 người cao tuổi; 1 096 027 người khuyết tật và 189 598 đối tượng bảo trợ xã hội khác) với tổng kinh phí hơn 18,050 nghìn tỉ đồng, bao gồm chi trợ cấp xã hội hằng tháng và mua thẻ bảo hiểm y tế.

Ngoài ra, để khắc phục hậu quả do mưa, lũ gây ra, Chính phủ đã quyết định xuất cấp tổng cộng 22 989,145 tấn gạo cứu đói cho 265 967 hộ với 1 046 326 khẩu thiếu đói.

(Theo Cổng Thông tin điện tử Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, *molisa.gov.vn*, ngày 20/01/2021)

a) Từ thông tin và trường hợp trên, em hãy cho biết việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và chính sách trợ giúp xã hội đã đem lại lợi ích gì cho người dân.

b) Theo em, an sinh xã hội là gì? Em hãy kể tên và nêu vai trò của các chính sách an sinh xã hội trong việc bảo đảm an toàn cuộc sống cho người dân.

c) Theo em, tại sao an sinh xã hội lại cần thiết đối với con người và xã hội? Mỗi cá nhân, tổ chức cần phải làm gì để phát huy trách nhiệm công dân về an sinh xã hội?

An sinh xã hội là hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội.

Hệ thống chính sách an sinh xã hội hiện nay ở Việt Nam bao gồm: chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo; chính sách bảo hiểm xã hội; chính sách trợ giúp xã hội; chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.

An sinh xã hội ra đời nhằm bảo đảm an toàn cho mọi thành viên trong xã hội trước những rủi ro trong cuộc sống. Mỗi công dân cần nhận thức đúng đắn về vai trò của an sinh xã hội, tích cực tham gia và tuyên truyền, vận động mọi người thực hiện các chính sách về an sinh xã hội để không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Bản in thử

2. Vai trò của an sinh xã hội

Với mục tiêu và bản chất tốt đẹp, an sinh xã hội có vai trò hết sức quan trọng đối với mỗi người dân, cộng đồng và xã hội:

– An sinh xã hội phát huy tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong cộng đồng, xã hội, góp phần giảm bớt khó khăn cho những người không may gặp phải rủi ro trong cuộc sống.

– An sinh xã hội là công cụ để phân phối lại thu nhập giữa các thành viên trong xã hội, góp phần đảm bảo công bằng xã hội.

– An sinh xã hội là một công cụ hiệu quả để Nhà nước thực hiện chính sách xã hội nhằm ổn định xã hội, thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững và tiến bộ xã hội.

Em hãy đọc thông tin và trả lời câu hỏi

Thông tin. Trong giai đoạn 2012 – 2020, hệ thống chính sách xã hội đã cơ bản đảm bảo công bằng, toàn diện, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo quyền an sinh của người dân theo Hiến pháp năm 2013. Năm 2020, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đạt 0,71.

Chính sách việc làm, thu nhập, giảm nghèo

Hằng năm đã tạo được khoảng 1,5 – 1,6 triệu lượt việc làm cho người lao động. Thu nhập bình quân của người lao động năm 2020 là 4,25 triệu đồng/tháng, tăng gần 3 lần; thu nhập bình quân của hộ nghèo đã tăng 3,5 lần;...

Chính sách bảo hiểm xã hội

Số người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 16,2 triệu người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng lên gần 13,4 triệu người, số người tham gia bảo hiểm y tế đạt 88,8 triệu người.

Chính sách trợ giúp xã hội

Số người được hưởng trợ giúp xã hội đạt 3,509 triệu người. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng thực hiện hỗ trợ thường xuyên và hỗ trợ đột xuất cho người dân khi gặp rủi ro do thiên tai, dịch bệnh và các nguyên nhân khách quan khác.

Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản

Tỉ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 97,85%; tuổi thọ trung bình của dân cư là 74 tuổi; tỉ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 88,5%; 100% xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được phủ sóng phát thanh, truyền hình;...

(Theo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, *Kết quả thực hiện chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020, định hướng hoàn thiện chính sách xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*)

Bản in thử

a) Em hãy đánh giá kết quả của việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012 – 2020.

b) Theo em, an sinh xã hội có vai trò như thế nào đối với con người và xã hội?

Trong nền kinh tế thị trường, an sinh xã hội có vai trò quan trọng trong việc phát huy tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong cộng đồng, xã hội; góp phần đảm bảo công bằng xã hội; duy trì ổn định xã hội, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội. Cùng với quá trình phát triển của xã hội, vai trò của Nhà nước trong việc xây dựng, triển khai chính sách an sinh xã hội ngày càng quan trọng, diện bảo vệ của an sinh xã hội ngày càng được mở rộng, nội dung của an sinh xã hội ngày càng phong phú, đa dạng.

Luyện tập

1. Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về an sinh xã hội và chính sách an sinh xã hội?

A. Mọi thành viên trong xã hội đều có quyền hưởng an sinh xã hội.

B. An sinh xã hội tạo ra lưới an toàn gồm nhiều tầng, nhiều lớp cho tất cả các thành viên xã hội.

C. Chính sách an sinh xã hội là một chính sách xã hội cơ bản của Nhà nước nhằm bảo đảm an toàn thu nhập và cuộc sống cho các thành viên trong xã hội.

D. Hệ thống chính sách an sinh xã hội dựa trên 3 trụ cột chính: việc làm, thu nhập và giảm nghèo; bảo hiểm xã hội; trợ giúp xã hội.

2. Em hãy nhận xét những ý kiến dưới đây về vai trò của an sinh xã hội và chính sách an sinh xã hội:

A. An sinh xã hội góp phần thực hiện công bằng xã hội.

B. Giải quyết tốt vấn đề an sinh xã hội góp phần duy trì ổn định xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Bản in thử

C. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản là một trong những trụ cột của hệ thống chính sách an sinh xã hội.

D. Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện để phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro, đảm bảo dịch vụ xã hội cơ bản cho mọi thành viên trong xã hội.

3. Em đồng tình hay không đồng tình với việc làm nào dưới đây? Vì sao?

A. Một số chủ doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của doanh nghiệp về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp.

B. Các tổ chức đoàn thể như Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân,... tích cực giúp đỡ, hỗ trợ người nghèo vươn lên xoá đói giảm nghèo.

C. Một số cá nhân giả mạo hồ sơ, giấy tờ để được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng.

D. Một số cá nhân đứng ra kêu gọi quyên góp hỗ trợ đồng bào ở vùng khó khăn rồi ăn chặn, ăn bớt tiền quyên góp.

4. Em hãy đọc các tình huống dưới đây và trả lời câu hỏi:

a. Anh A là lao động tự do. Khi được tuyên truyền tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, anh A nghĩ rằng mình đang trẻ, khoẻ mạnh, có việc làm và thu nhập ổn định, nên đã không tham gia.

Trong tình huống trên, anh A đã thực hiện trách nhiệm của công dân về an sinh xã hội như thế nào?

b. Anh C là chủ một doanh nghiệp với hơn 80 công nhân. Bên cạnh việc tạo việc làm, trả công theo lao động, đảm bảo các điều kiện làm việc cho người lao động, anh C tích cực tham gia đóng góp, ủng hộ những người có hoàn cảnh khó khăn trong xã hội.

Theo em, hành động của anh C đã góp phần thực hiện tốt những chính sách an sinh xã hội nào?

Vận dụng

Em hãy cùng các bạn xây dựng kế hoạch tuyên truyền về việc thực hiện một chính sách an sinh xã hội tại địa phương nơi em sinh sống.

Bản in thử

CHỦ ĐỀ 4 LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH

Bài 5 LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh.
- Giải thích được sự cần thiết phải lập kế hoạch kinh doanh.
- Diễn giải được các bước lập kế hoạch kinh doanh.
- Lập được kế hoạch kinh doanh và mô tả được kế hoạch kinh doanh của bản thân dưới hình thức bài tập thực hành.

Mở đầu

Lập kế hoạch kinh doanh là nền tảng ban đầu của hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần giúp các chủ thể đi đúng hướng, xác định được tầm nhìn, mục tiêu và chiến lược kinh doanh hiệu quả.

Có ý kiến cho rằng: Sự thành bại của việc sản xuất kinh doanh phụ thuộc rất nhiều vào việc lập kế hoạch kinh doanh.

Em có đồng tình với ý kiến trên không? Vì sao?

Khám phá

1. Kế hoạch kinh doanh và sự cần thiết phải lập kế hoạch kinh doanh

Em hãy đọc các thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi

Kế hoạch kinh doanh là bản mô tả những nội dung cơ bản về định hướng, mục tiêu, nguồn lực, tài chính, kế hoạch bán hàng,... nhằm giúp chủ thể kinh doanh xác định được các nhiệm vụ chủ yếu, chuẩn bị trước các phương án đối phó với những rủi ro, thách thức cũng như đề ra các giải pháp để đảm bảo thực hiện được mục tiêu đã đề ra.

Bản in thử

Thông tin 1. Kế hoạch cho một hoạt động kinh doanh vừa là kim chỉ nam, vừa là thước đo để hướng dẫn đường đi, nước bước nhằm giúp người kinh doanh khi khởi nghiệp có thể hoàn tất một số công việc nào đó. Lập kế hoạch kinh doanh là khâu quan trọng, cụ thể:

– Là cơ sở để đưa ra quyết định khởi nghiệp đúng đắn; giúp vạch rõ đường lối, chiến lược ngắn hạn và dài hạn cho kinh doanh; xác định rõ các nhiệm vụ và lộ trình thực hiện nhiệm vụ;

– Là căn cứ để xác định rõ mục tiêu cần đạt được và chiến lược bán hàng chắc chắn;

– Giúp xác định rõ các nguồn lực có thể huy động từ bên trong và bên ngoài phục vụ cho hoạt động kinh doanh;

– Giúp đo lường trước những khó khăn, thách thức phải đối mặt, những thuận lợi, thời cơ có thể tận dụng, phát huy.

(Theo Nguyễn Hải Đăng (Chủ biên) (2020), *Khởi nghiệp trong thanh niên*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội)

Thông tin 2.

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH KINH DOANH

Tóm tắt kế hoạch kinh doanh

– Tên kế hoạch.
– Ý tưởng kinh doanh.
– Những thuận lợi, khó khăn.
– Khách hàng: Họ là ai? Ở đâu?
– Đối thủ cạnh tranh: Họ là ai, cạnh tranh về giá cả, dịch vụ, chất lượng như thế nào?
– Cơ hội và rủi ro.

Mục tiêu chiến lược kinh doanh

– Mục tiêu kinh doanh: ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
– Mục tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế.
– Chiến lược kinh doanh: chiến lược bán hàng, chiến lược marketing như thế nào?

Kế hoạch hoạt động kinh doanh

– Kế hoạch tổ chức vận hành, quản lí.
– Kế hoạch tiếp thị, bán hàng.
– Kế hoạch tài chính: vốn và nguồn huy động, mục tiêu tài chính.
– Kế hoạch nhân sự: số lượng, chất lượng, cơ cấu tổ chức,…

Bản in thử

a) Từ thông tin 1, em hãy giải thích sự cần thiết của việc lập kế hoạch kinh doanh và lấy ví dụ cụ thể để chứng minh.

b) Em hãy xác định các nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh được thể hiện qua thông tin 2 và làm rõ vai trò của từng nội dung đó.

• Nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh bao gồm:

– Ý tưởng kinh doanh;

– Mục tiêu kinh doanh;

– Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh (thuận lợi, khó khăn);

– Xác định các chiến lược kinh doanh;

– Xác định kế hoạch tổ chức thực hiện chiến lược;

– Đánh giá các rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lí để giảm thiểu tác động đến hoạt động kinh doanh;…

• Lập kế hoạch kinh doanh giúp chủ thể kinh doanh nắm bắt tình hình thực tế và đưa ra những định hướng trong tương lai; giúp xác định được mục tiêu, chiến lược, thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nội lực của bản thân, đưa ra phương hướng kinh doanh và phương thức thực hiện; chủ động thực hiện và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh; giúp người kinh doanh có tầm nhìn tốt hơn cho việc kinh doanh trong tương lai.

2. Các bước lập kế hoạch kinh doanh

Em hãy đọc thông tin và trả lời câu hỏi

Bước 1 **Xác định ý tưởng kinh doanh.**

– Xác định định hướng, ý tưởng kinh doanh là bước khởi đầu của quá trình lập kế hoạch kinh doanh.

– Để xác định ý tưởng kinh doanh, cần dựa vào lợi thế nội tại như sự đam mê; hiểu biết; khả năng huy động các nguồn lực (tài chính, kết nối với khách hàng, nhà cung cấp đầu vào, nhà tài trợ,...); cơ hội bên ngoài như nhu cầu sản phẩm trên thị trường; nguồn cung ứng; sự cạnh tranh;…

– Lưu ý: Cần đánh giá ý tưởng kinh doanh dựa trên các tiêu chí cơ bản như tính vượt trội; tính mới mẻ, độc đáo; tính hữu dụng; tính khả thi và lợi thế cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ so với các sản phẩm, dịch vụ đã có trên thị trường.

Bản in thử

Bước 2

Xác định mục tiêu kinh doanh.

– Xác định mục tiêu kinh doanh là việc đặt ra những kế hoạch và mục tiêu cụ thể sẽ đạt được trong tương lai, bao gồm: doanh số bán hàng, tối ưu hoá lợi nhuận, mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu và uy tín, phát triển sản phẩm, mục tiêu xã hội và môi trường,…

– Lưu ý: Khi xác định mục tiêu kinh doanh, cần đảm bảo các mục tiêu rõ ràng và cụ thể (Ví dụ, tăng lợi nhuận trong năm đầu tiên là …%; doanh số bán hàng là … sản phẩm/tháng;…); phải có tính khả thi và có thể đạt được trên cơ sở điều kiện hiện tại. Trong một số trường hợp, có thể cần điều chỉnh mục tiêu do thay đổi điều kiện hoặc mục tiêu ban đầu không phù hợp nữa.

Bước 3

Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh bao gồm phân tích về sản phẩm, dịch vụ kinh doanh; khách hàng; thị trường; tài chính; nhân sự, cụ thể:

+ Sản phẩm: Chất lượng, giá cả, dịch vụ khách hàng, tính năng, điểm mạnh và điểm yếu của sản phẩm so với đối thủ và yêu cầu của khách hàng.
+ Khách hàng: Nhu cầu, mong muốn, độ tuổi, giới tính, thu nhập và hành vi của người tiêu dùng.
+ Thị trường: Quy mô thị trường, tốc độ tăng trưởng, xu hướng và các yếu tố ảnh hưởng đến thị trường như đối thủ cạnh tranh, yếu tố pháp lí,…
+ Tài chính: Số vốn hiện có, số vốn cần huy động.
+ Nhân sự: Số lượng, chất lượng, kĩ năng chuyên môn, kinh nghiệm,…

Bước 4

Xác định chiến lược kinh doanh.

Xác định chiến lược kinh doanh liên quan đến các hoạt động và kế hoạch thực hiện hoạt động nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh đã đề ra như:

– Kế hoạch sản xuất/cung cấp sản phẩm: Thực hiện các hoạt động liên quan đến quy trình sản xuất, nhập hàng, cung ứng sản phẩm cho khách hàng.
– Kế hoạch bán hàng, tiếp thị và quảng cáo sản phẩm đến khách hàng.
– Kế hoạch tài chính: Xác định quy mô vốn đầu tư, chi phí đầu tư, dự toán tài chính, chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị; thực hiện quản lí tài chính (ngân sách, thu nợ và thanh toán nợ, theo dõi lợi nhuận, lỗ lãi và báo cáo tài chính định kì).
– Kế hoạch triển khai: Lên lịch thực hiện, quản lí nguồn lực và đảm bảo rằng dự án tiến triển theo kế hoạch.

Bước 5

Đánh giá cơ hội, rủi ro và biện pháp xử lí.

– Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, chủ thể kinh doanh cần xác định các cơ hội, rủi ro có thể gặp phải, từ đó có biện pháp xử lí phù hợp.
– Các cơ hội có thể bao gồm sự gia tăng nhu cầu của thị trường, sự phát triển khoa học công nghệ,… Các cơ hội này thường đi kèm với rủi ro và thách thức, trong đó những rủi ro có thể gặp phải như thiên tai, những thay đổi về chính sách, môi trường kinh doanh, tài chính, nhà cung cấp nguyên vật liệu, nhân sự, quản lí.

Bản in thử

Rủi ro	Biện pháp xử lí
Rủi ro về tài chính: chi phí đầu tư, chi phí nhân công cao.	Lập kế hoạch tài chính chi tiết đảm bảo có đủ vốn để mở rộng và duy trì hoạt động trong trường hợp khó khăn tài chính xuất hiện.
Rủi ro về cung ứng: nguy cơ phụ thuộc vào một số nhà cung ứng.	Thực hiện đa dạng hoá nhà cung cấp và xây dựng một mạng lưới cung ứng dự phòng.
Rủi ro về thị trường: xu hướng tiêu dùng công nghệ biến đổi nhanh chóng.	Thực hiện nghiên cứu thị trường định kì và theo dõi xu hướng công nghệ để điều chỉnh sản phẩm và duy trì sự cạnh tranh.

a) Theo em, để lập kế hoạch kinh doanh, chủ thể kinh doanh cần thực hiện những bước nào? Vì sao? Em hãy phân tích nội dung của từng bước và lấy ví dụ minh hoạ.

b) Dựa vào các bước lập kế hoạch kinh doanh trên, em hãy thực hành lập một kế hoạch kinh doanh theo gợi ý dưới đây:

Tên kế hoạch kinh doanh:	
Ý tưởng kinh doanh	...?...
Mục tiêu kinh doanh	...?...
Các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh	...?...
Chiến lược kinh doanh	...?...
Những cơ hội, rủi ro và biện pháp xử lí	...?...
Dự kiến kết quả đạt được	...?...

Về cơ bản, một bản kế hoạch kinh doanh được lập sẽ bao gồm các bước:

Bước 1. Xác định ý tưởng kinh doanh.

Bước 2. Xác định mục tiêu kinh doanh (mục tiêu cần cụ thể, rõ ràng, thực tế, phù hợp khả năng).

Bước 3. Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh, bao gồm sản phẩm, dịch vụ kinh doanh; khách hàng; thị trường; tài chính; nhân sự;...

Bước 4. Xác định chiến lược kinh doanh với chi tiết hoạt động và kế hoạch thực hiện hoạt động.

Bước 5. Đánh giá cơ hội, rủi ro và biện pháp xử lí.

Bản in thử

Luyện tập

1. Em hãy xác định tiêu chí đánh giá các nội dung của kế hoạch kinh doanh theo gợi ý dưới đây:

Nội dung	Tiêu chí đánh giá
Ý tưởng kinh doanh	...?...
Mục tiêu kinh doanh	...?...
Điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh	...?...
Chiến lược kinh doanh	...?...
Kế hoạch tổ chức thực hiện	...?...

2. Em hãy xây dựng một bài thuyết trình về sự cần thiết của lập kế hoạch kinh doanh.

3. Em hãy đọc trường hợp dưới đây và trả lời câu hỏi:

Một doanh nghiệp nhỏ phân tích điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh thực phẩm hữu cơ. Qua khảo sát thị trường, sản phẩm, khách hàng và các đối thủ cạnh tranh cho thấy: Xu hướng của người tiêu dùng ở khu vực này đang quan tâm đến việc ăn uống lành mạnh và thực phẩm hữu cơ. Thị trường ở đây đã có một vài cửa hàng thực phẩm, nhưng chưa có cửa hàng/doanh nghiệp nào tập trung hoàn toàn vào thực phẩm hữu cơ.

Em hãy cho biết doanh nghiệp trên đã phân tích những điều kiện nào để thực hiện ý tưởng kinh doanh. Theo em, khi xác định điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh cần lưu ý điều gì?

4. Em hãy kể tên các mặt hàng/lĩnh vực có ưu thế ở địa phương em và lập kế hoạch kinh doanh sản phẩm đó.

Vận dụng

1. Em hãy sưu tầm một bản kế hoạch kinh doanh có tính khả thi và rút ra bài học cho bản thân.

2. Em hãy thực hiện kế hoạch kinh doanh mà em đã lập ở bài luyện tập 4 và báo cáo kết quả thực hiện.

Bản in thử

CHỦ ĐỀ 5

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Bài 6 TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- Liệt kê được các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- Trình bày được ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- Xác định được trách nhiệm của công dân khi tham gia điều hành doanh nghiệp.
- Phê phán những biểu hiện thiếu trách nhiệm đối với xã hội của một số doanh nghiệp.

Mở đầu

Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp bao giờ cũng đặt mục tiêu lợi nhuận để phấn đấu, duy trì và phát triển. Bên cạnh mục tiêu lợi nhuận, mỗi doanh nghiệp phải có trách nhiệm đối với Nhà nước và xã hội, đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu xã hội của Nhà nước, gắn với phát triển bền vững đất nước. Trách nhiệm này được thực hiện thông qua các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động, cộng đồng và toàn xã hội.

Khi quan sát các hình ảnh và thông điệp dưới đây, em liên tưởng đến trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp? Em hãy nêu ý nghĩa của các việc làm đó.

Khám phá

1. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và các hình thức thực hiện

Trách nhiệm xã hội là một trong những yếu tố cơ bản trong việc xây dựng sự phát triển bền vững của cả xã hội và nền kinh tế đất nước. Thông qua các hình thức thực

Bản in thử

hiện trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp sẽ ngày càng phát triển và có những đóng góp thiết thực cho cộng đồng, xã hội.

Em hãy đọc thông tin, quan sát sơ đồ, trường hợp và trả lời câu hỏi

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được xây dựng trên bốn nền tảng kinh tế, pháp lí, đạo đức và từ thiện, trong đó xã hội mong đợi doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận và tuân thủ pháp luật. Pháp luật thể hiện "các quy tắc của trò chơi" cơ bản cho hoạt động của doanh nghiệp. Xã hội kì vọng doanh nghiệp thực hiện sứ mệnh kinh doanh của mình trong khuôn khổ pháp lí do hệ thống pháp luật đặt ra.

(Theo Carroll A. B. (1979), *"A three-dimensional conceptual model of corporate social performance", Academy of Management Review, 4,* p.500)

"Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là một khái niệm chùm bao gồm nhiều khái niệm khác như đạo đức kinh doanh, doanh nghiệp làm từ thiện, công dân doanh nghiệp, tính bền vững và trách nhiệm môi trường. Đó là một khái niệm rộng và luôn được thử thách trong từng bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội đặc thù".

(Theo Matten, D., & Moon, J. (2004), *Corporate social responsibility education in Europe, Journal of Business Ethics, 54:* 323 - 337)

MỘT SỐ QUAN NIỆM VỀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Theo Ngân hàng Thế giới "Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là sự cam kết của doanh nghiệp đóng góp cho việc phát triển kinh tế bền vững, thông qua những việc làm nâng cao chất lượng đời sống của người lao động và các thành viên trong gia đình họ; cho cộng đồng và toàn xã hội, theo cách có lợi cho cả doanh nghiệp, cũng như sự phát triển chung của xã hội".

(Theo Wold bank (2010), *Corporate social responsibilit: Privite SelfRegulation is not enough. http://documents1.woldbank.org*)

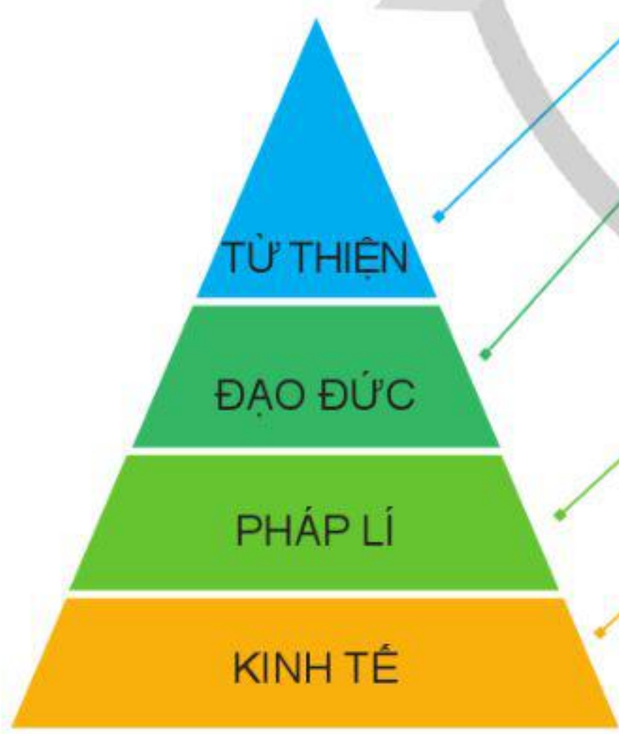

Trách nhiệm từ thiện: Tham gia các hoạt động cộng đồng, thiện nguyện, nhân đạo, tài trợ cho sáng kiến cộng đồng,...

Trách nhiệm đạo đức: Thực hiện tốt đạo đức kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh với đối thủ trên thị trường; sản xuất sản phẩm, dịch vụ hữu ích, không gây hại cho xã hội và môi trường; đối xử công bằng, khách quan với người lao động.

Trách nhiệm pháp lí: Tuân thủ pháp luật kinh doanh; thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ nộp thuế.

Trách nhiệm kinh tế: Giữ chi phí ở mức tối thiểu, tối đa hoá doanh thu, đầu tư phát triển kinh doanh, tạo ra và duy trì công ăn việc làm trong cộng đồng.

(Nguồn: *Carroll, 1991*)

Trường hợp 1. Công ty cổ phần B sản xuất hàng đồ chơi trẻ em. Từ nhiều năm nay, công ty đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh, hằng năm đầu tư hàng tỉ đồng để xây dựng hệ thống xử lí nước thải bảo vệ môi trường; sản xuất đồ chơi không ảnh hưởng đến sức khoẻ của trẻ em. Đồng thời, công ty còn thực hiện đúng nghĩa vụ kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định.

Bản in thử

Trường hợp 2. Công ty C hoạt động trong lĩnh vực truyền thông. Trong nhiều năm qua, công ty thường xuyên thực hiện hoạt động quyên góp từ thiện giúp đỡ nhân dân các vùng gặp khó khăn, hoạn nạn. Công ty đã phát động phong trào "Vì miền Trung thân yêu", nhằm chia sẻ khó khăn để đồng bào các tỉnh miền Trung vượt qua những cơn lũ lụt, nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của đông đảo cán bộ nhân viên công ty, đóng góp công sức để chia sẻ phần nào khó khăn với bà con miền Trung thân yêu.

Trường hợp 3. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng, công ty H luôn tạo mọi điều kiện để nhân viên công ty được làm việc trong một môi trường an toàn, thân thiện. Công ty đã xây dựng các chính sách đãi ngộ hợp lí, thoả đáng cho đội ngũ nhân viên, như chế độ lương thưởng kịp thời, chế độ bảo hiểm xã hội, thăm hỏi nhân viên và thân nhân của họ, đảm bảo đầy đủ quyền lợi của người lao động.

a) Từ thông tin trên, em hiểu thế nào là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

b) Em hãy làm rõ các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được thể hiện qua tháp trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

c) Em hãy xác định mỗi trường hợp trên đề cập đến hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp.

• Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà một doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những chính sách và việc làm cụ thể, nhằm mang lại ảnh hưởng tích cực đến xã hội, đóng góp cho các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước.

• Các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp:

– Trách nhiệm kinh tế: đầu tư tối ưu quy trình vận hành dẫn đến tiết kiệm chi phí; sản xuất hàng hoá, dịch vụ mà xã hội cần với mức giá hợp lí; tạo công ăn việc làm cho người lao động với mức thù lao xứng đáng, tạo cho họ cơ hội phát triển chuyên môn, nghề nghiệp; đảm bảo chất lượng, an toàn sản phẩm cho người tiêu dùng,

– Trách nhiệm pháp lí: tuân thủ pháp luật về thuế, môi trường, bảo vệ người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

– Trách nhiệm đạo đức: thực hiện đạo đức kinh doanh; sản xuất sản phẩm, dịch vụ không gây hại cho xã hội và môi trường; đối xử công bằng, khách quan với người lao động.

– Trách nhiệm từ thiện, tình nguyện: tham gia các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo, giúp đỡ những người trong cộng đồng có hoàn cảnh khó khăn; tham gia các hoạt động công ích xã hội, đóng góp phát triển cộng đồng.

Bản in thử

2. Ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng, không chỉ giúp cho doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả, mà còn hỗ trợ giải quyết các vấn đề của xã hội.

Em hãy đọc thông tin, trường hợp, tình huống và trả lời câu hỏi

Thông tin. Trước bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, sự thay đổi về hành vi và nhận thức của người tiêu dùng nói riêng và toàn xã hội nói chung đã tạo ra cả áp lực và động lực mới cho doanh nghiệp trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội trong công tác bảo vệ môi trường và hoạt động vì cộng đồng. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực môi trường hoặc đổi mới công nghệ sản xuất, quy trình sản xuất, phương thức quản lí để đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất và kinh doanh, tham gia vào hỗ trợ các Chương trình có mục đích bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp đã chung tay tham gia hoạt động "Vì người nghèo". Theo Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong năm 2022 Ủy ban đã vận động Quỹ "Vì người nghèo" và an sinh xã hội được trên 8 014 tỉ đồng, trong đó: Quỹ "Vì người nghèo" bốn cấp vận động được trên 2 204 tỉ đồng; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ủng hộ chương trình an sinh xã hội trực tiếp các địa phương trên 5 810 tỉ đồng.

(Theo *Báo cáo Kết quả công tác Mặt trận năm 2022, chương trình phối hợp và thống nhất hành động năm 2023 của Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*)

Trường hợp. Bà H là giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên. Nhiều năm liền, bà H đã bàn với lãnh đạo công ty ủng hộ, giúp đỡ tặng sách cho học sinh, quyên góp tiền ủng hộ đồng bào các tỉnh miền Trung bị lũ lụt. Công ty còn xây nhà tình nghĩa cho những gia đình có công với đất nước, tặng sách giáo khoa cho hàng chục thư viện ở các trường phổ thông để hỗ trợ cho việc học tập của giáo viên và học sinh trong tỉnh. Công ty của bà H còn thực hiện các chế độ bảo đảm quyền lợi người lao động, tạo mối quan hệ gắn bó giữa cán bộ, công nhân viên và công ty.

Tình huống. Ông S là giám đốc công ty cổ phần sản xuất hàng công nghiệp. Trong quá trình sản xuất, ông đã chỉ đạo công ty làm mọi cách để giảm chi phí sản xuất nhằm tăng lợi nhuận cho công ty, kể cả việc bỏ qua trách nhiệm của công ty về bảo vệ môi trường như thải khí thải vượt quá mức quy định và xả nước thải chưa qua xử lí vào nguồn nước, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ và đời sống của người dân khu vực xung quanh. Đối với sản phẩm của công ty, khi sản phẩm có chỗ đứng trong thị trường, ông S chỉ đạo công ty thay đổi một số linh kiện có giá rẻ hơn để lắp ráp vào sản phẩm, làm giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận cho công ty.

Bản in thử

a) Em hãy cho biết thông tin trên đề cập đến những trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp. Em hãy nêu ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm đó đối với xã hội và doanh nghiệp.

b) Trong trường hợp trên, bà H đã thực hiện trách nhiệm công dân khi làm giám đốc điều hành doanh nghiệp như thế nào?

c) Em nhận xét như thế nào về việc làm của ông S trong tình huống trên. Em hãy liệt kê các biểu hiện thiếu trách nhiệm đối với xã hội của một số doanh nghiệp và lấy ví dụ minh hoạ.

• Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với xã hội và doanh nghiệp.

Đối với xã hội: Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước; hỗ trợ giải quyết những khó khăn, thách thức của cộng đồng và xã hội; góp phần bảo vệ môi trường.

Đối với doanh nghiệp: Thực hiện trách nhiệm xã hội mang đến nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, tạo ra hình ảnh thương hiệu tích cực, tạo dựng tên tuổi, hình ảnh xã hội của doanh nghiệp, tạo dựng niềm tin đối với công chúng và tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

• Khi thực hiện nhiệm vụ điều hành doanh nghiệp, mỗi công dân có trách nhiệm:

– Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

– Xây dựng môi trường làm việc thân thiện, an toàn trong doanh nghiệp; bảo đảm quyền lợi chính đáng của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp mình.

– Duy trì chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi, niềm tin của người tiêu dùng; kết hợp hài hoà lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của người tiêu dùng.

– Cùng tập thể lãnh đạo xây dựng chính sách, kế hoạch và thực hiện trách nhiệm với cộng đồng phù hợp với lĩnh vực hoạt động, điều kiện và khả năng thực hiện của doanh nghiệp.

Bản in thử

Luyện tập

1. Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp? Giải thích vì sao.

A. Xây nhà tình nghĩa cho người có công với đất nước là việc làm của Nhà nước, không thuộc trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

B. Ủng hộ tiền và hàng hoá cho các gia đình vùng lũ lụt là trách nhiệm xã hội bắt buộc của doanh nghiệp.

C. Sản xuất hàng hoá đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định để bảo vệ người tiêu dùng là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

D. Bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động không phải là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

2. Em hãy trả lời các câu hỏi về các trường hợp dưới đây:

Trường hợp 1. Trong những năm qua, công ty may mặc P đã thực hiện nhiều hoạt động từ thiện, tham gia các phong trào tình nguyện, giúp đỡ cộng đồng, sản xuất hàng hoá bảo vệ người tiêu dùng. Niềm tin của khách hàng đã tạo ra hình ảnh thương hiệu tích cực của công ty. Uy tín của công ty đã tạo ra những thế hệ khách hàng ngày càng tăng, qua đó doanh thu của công ty P đã tăng lên đáng kể.

Trường hợp 2. Công ty D chuyên sản xuất máy móc phục vụ cho nông nghiệp. Từ khi sản xuất kinh doanh có hiệu quả, công ty luôn chú trọng bảo vệ môi trường, thực hiện các biện pháp giảm lượng chất thải như rác, khói bụi, nước xả thải các chất thải rắn. Công ty D còn hợp tác với Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên và Uỷ ban nhân dân tỉnh K để bảo tồn các vùng đất ngập nước tự nhiên và các môi trường sống khác. Công ty đầu tư xây dựng ba công trình công cộng cho cộng đồng, đáp ứng các tiêu chí công trình xanh, được công nhận là sản phẩm xanh.

a) Theo em, các doanh nghiệp trên đã thực hiện những hình thức trách nhiệm xã hội nào?

b) Những hoạt động của các doanh nghiệp trên đã mang lại lợi ích gì cho xã hội và công ty?

3. Em hãy xử lí các tình huống dưới đây:

Tình huống 1. Nhà máy H thường xuyên trả chậm lương cho nhân viên, chậm nộp bảo hiểm xã hội cho người lao động, không áp dụng đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn lao động.

Bản in thử

Tình huống 2. Vì mục tiêu lợi nhuận là trên hết, công ty K đã chủ trương sử dụng nguyên liệu giá rẻ, với thành phẩm có hại cho sức khoẻ người tiêu dùng để tiết kiệm chi phí sản xuất.

Em có đồng tình với các việc làm của các doanh nghiệp trên không? Theo em, trước những việc làm của các doanh nghiệp thiếu trách nhiệm với xã hội, chúng ta cần có thái độ như thế nào?

4. Bằng hiểu biết của mình về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, em hãy bình luận ý kiến dưới đây:

"Khi bàn về thực trạng thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, có ý kiến cho rằng, bên cạnh những doanh nghiệp tích cực thực hiện trách nhiệm xã hội, vẫn còn những nhà máy gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không đảm bảo vấn đề an toàn thực phẩm, tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong rau quả,... Điều này đã dấy lên mối lo ngại to lớn về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong nước, là những hồi chuông cảnh tỉnh đối với đạo đức, văn hoá doanh nghiệp nước ta".

5. Em hãy phân tích và làm rõ vai trò của Nhà nước và doanh nghiệp trong việc thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở nước ta hiện nay.

Vận dụng

Mỗi nhóm tìm hiểu một hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở địa phương theo nội dung:

– Tên các doanh nghiệp và lĩnh vực hoạt động;

– Hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp;

– Kết quả đạt được về thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Bản in thử

CHỦ ĐỀ 6 QUẢN LÍ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH

Bài 7 QUẢN LÍ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được thế nào là quản lí thu, chi trong gia đình.
- Giải thích được sự cần thiết phải quản lí thu, chi trong gia đình.
- Đánh giá được thói quen chi tiêu và các mục tiêu tài chính của gia đình.
- Tham gia lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch thu, chi hợp lí trong gia đình.

Mở đầu

Quản lí thu, chi trong gia đình là một phần quan trọng trong cuộc sống hằng ngày, ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định và hạnh phúc của gia đình. Học cách quản lí thu, chi trong gia đình là việc làm cần thiết với mỗi người.

Có ý kiến cho rằng: Nếu mỗi thành viên trong gia đình biết cách quản lí thu, chi hợp lí thì có thể ổn định cuộc sống và chủ động với các kế hoạch trong tương lai.

Em có đồng tình với ý kiến trên không? Vì sao?

Khám phá

1. Khái niệm và sự cần thiết của việc quản lí thu, chi trong gia đình

Em hãy đọc thông tin và trả lời câu hỏi

Thông tin. Quản lí thu nhập trong gia đình là quá trình xác định, theo dõi và tối ưu hoá các nguồn thu nhập để đảm bảo tài chính gia đình được duy trì ổn định và đáp ứng được các nhu cầu và mục tiêu tài chính. Thu nhập của các gia đình có thể đến từ tiền lương, thu nhập từ kinh doanh, tiền lãi từ tiết kiệm và đầu tư, thu nhập bổ sung (thu nhập từ việc làm thêm hoặc các dự án thêm vào ngoài công việc chính,...). Thu nhập của gia đình được sử dụng để thoả mãn các nhu cầu vật chất, tinh thần cho các thành viên và thực hiện các mục tiêu tài chính trong tương lai.

Quản lí chi tiêu trong gia đình là quá trình theo dõi, lập kế hoạch và điều chỉnh việc sử dụng tài chính để đảm bảo rằng các nhu cầu cơ bản được đáp ứng, các mục tiêu tài

Bản in thử

chính được thiết lập và tài chính gia đình được duy trì ổn định. Dựa trên thu nhập và các chi phí đã xác định, mỗi gia đình cần lập một ngân sách để biết có thể chi tiêu bao nhiêu cho từng loại chi phí và giới hạn chi tiêu dựa trên kế hoạch, đồng thời cần theo dõi chi tiêu hằng ngày/tuần, tháng. Điều này giúp mỗi gia đình biết được đã tiêu bao nhiêu tiền, khoản chi nào không hợp lí để điều chỉnh kế hoạch (nếu cần).

Một số thói quen chi tiêu không hợp lí trong gia đình

Chi tiêu không có kế hoạch
– Không tính toán những khoản chi thiết yếu/không thiết yếu trong gia đình.
– Không có kế hoạch chi tiêu hằng tháng/hằng tuần,…

Chi tiêu quá mức, lãng phí
– Chi tiêu quá mức so với khả năng tài chính của gia đình.
– Mua sắm theo cảm xúc, lãng phí tiền bạc cho những khoản chi không cần thiết.

Không có mục tiêu tài chính rõ ràng
– Không trao đổi, thống nhất các mục tiêu tài chính trong gia đình.
– Không có quỹ dự phòng, tiết kiệm.

Không theo dõi, điều chỉnh cách chi tiêu
– Không xem lại các khoản chi tiêu trong gia đình đã hợp lí chưa.
– Không xem xét các khoản chi tiêu nào có thể cắt giảm hoặc loại bỏ.

a) Từ thông tin trên, em hãy cho biết thế nào là quản lí thu, chi trong gia đình. Hãy lấy ví dụ minh hoạ.
b) Theo em, những thói quen chi tiêu không hợp lí sẽ ảnh hưởng như thế nào đến tài chính của gia đình?
c) Em hãy xác định những thói quen chi tiêu hợp lí và giải thích sự cần thiết của việc quản lí thu, chi trong gia đình.

Quản lí thu, chi trong gia đình là sử dụng các khoản thu và chi nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên sao cho phù hợp với các nguồn thu nhập.

Sự cần thiết phải quản lí thu, chi trong gia đình:

– Kiểm soát được các nguồn thu, chi trong gia đình.

– Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.

– Giúp cân bằng tài chính, chủ động ứng phó với những tình huống rủi ro có thể xảy ra trong gia đình.

– Nâng cao chất lượng cuộc sống của gia đình.

Bản in thử

2. Lập kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình

Em hãy đọc thông tin và trả lời câu hỏi

1 Xác định mục tiêu tài chính trong gia đình

– Xác định mục tiêu tài chính trong gia đình là quá trình xác định và thiết lập các mục tiêu tài chính cụ thể mà gia đình muốn đạt được trong tương lai.

– Lập danh sách các mục tiêu tài chính của gia đình: liệt kê tất cả những mục tiêu tài chính ngắn hạn, trung hạn, dài hạn,…

– Xác định mức độ ưu tiên thực hiện các mục tiêu và thời hạn hoàn thành mục tiêu tài chính của gia đình.

– *Lưu ý:* Khi xác định mục tiêu cần đảm bảo các tiêu chí cụ thể, đo lường được, có tính khả thi và giới hạn thời gian hoàn thành.

2 Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình

– Xác định các nguồn thu nhập giúp mỗi gia đình biết được tình hình tài chính hiện tại và có cơ sở để xây dựng kế hoạch tài chính.

– Lập danh sách các nguồn thu nhập trong gia đình (bao gồm tiền lương, thu nhập từ kinh doanh, tiền lãi từ tiết kiệm và đầu tư, thu nhập bổ sung,…).

– *Lưu ý:* Kiểm tra và xem xét ngân sách gia đình thường xuyên, duy trì thu nhập ổn định.

3 Thống nhất các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu trong gia đình

– Phân loại các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu trong gia đình.

Các khoản chi thiết yếu	Các khoản chi không thiết yếu
Xác định và ưu tiên các khoản chi thiết yếu như tiền mua nhu yếu phẩm, hoá đơn điện, nước, tiền học phí, thuốc men, chăm sóc sức khoẻ,...	Giải trí, mua sắm, ăn uống bên ngoài và các chi tiêu cá nhân khác.

– *Lưu ý nguyên tắc*:

+ Luôn ưu tiên cho những nhu cầu thiết yếu.

+ Lựa chọn các khoản có thể cắt giảm chi tiêu.

+ Đảm bảo chi tiêu theo đúng danh sách đã lập, tránh chi tiêu không kiểm soát.

4 Thống nhất tỉ lệ phân chia khoản thu, chi

– Tính toán tỉ lệ phân chia các khoản chi phù hợp với đặc điểm của gia đình.

– Phân bổ số tiền cụ thể cho từng khoản chi:

Ví dụ: Chi tiêu thiết yếu (nhà ở, ăn uống, sức khoẻ, giáo dục,…): 50%

Chi tiêu không thiết yếu (giải trí, mua sắm): 20%

Mục tiêu tài chính (tiết kiệm, đầu tư, dự phòng): 30%

– Điều chỉnh tỉ lệ: trong quá trình thực hiện nếu thấy không hợp lí có thể điều chỉnh tỉ lệ để phù hợp hơn.

Bản in thử

5 Thực hiện các khoản thu, chi theo kế hoạch; ghi chép, đánh giá điều chỉnh kế hoạch (nếu có)

– Sau khi xác định các khoản thu, chi và phân chia tỉ lệ khoản chi tiêu, các gia đình sẽ thực hiện chi tiêu theo kế hoạch, ghi chép tất cả các khoản thu và chi tiêu hằng tháng.

– Nguyên tắc:

+ Không trì hoãn, quyết tâm thực hiện mục tiêu tài chính đã đề ra.

+ Không nên thực hiện quá nhiều mục tiêu cùng lúc.

+ Loại bỏ các thói quen chi tiêu không hợp lí.

+ Sử dụng các ứng dụng, công cụ để quản lí thu, chi thông minh.

– Điều chỉnh kế hoạch: So sánh kế hoạch chi tiêu với thực tế để điều chỉnh cho hợp lí. Việc thường xuyên đánh giá và điều chỉnh kế hoạch chi tiêu giúp đảm bảo cho gia đình có thể thực hiện được mục tiêu tài chính của mình.

Em cần biết

Một số nguyên tắc quản lí chi tiêu trong gia đình:

– Xác định rõ mục tiêu tài chính trên cơ sở thu nhập thực tế của gia đình.

– Phân bổ tài chính cho các khoản chi tiêu hợp lí, đặt giới hạn định mức chi tiêu.

– Tạo lập quỹ dự phòng, tiết kiệm thường xuyên.

– Theo dõi tình hình tài chính, thu, chi hằng tháng và điều chỉnh ngân sách khi có sự thay đổi tình hình tài chính gia đình.

a) Theo em, để lập kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình, em cần thực hiện những nội dung nào?

b) Em hãy làm rõ từng nội dung của việc lập kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình và thực hành lập kế hoạch quản lí thu, chi theo những nội dung trên.

Để lập kế hoạch quản lí thu, chi, mỗi gia đình cần:

– Xác mục tiêu tài chính trong gia đình.

– Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình.

– Thống nhất các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu.

– Thống nhất tỉ lệ phân chia khoản thu, chi.

– Thực hiện các khoản thu, chi theo kế hoạch; ghi chép, đánh giá điều chỉnh kế hoạch (nếu có).

Bản in thử

Luyện tập

1. Em hãy liệt kê các thói quen chi tiêu hợp lí/không hợp lí trong gia đình và nêu cách khắc phục những thói quen chi tiêu không hợp lí.

Thói quen chi tiêu hợp lí	Thói quen chi tiêu không hợp lí	Cách khắc phục những thói quen chi tiêu không hợp lí
1. ...?... 2. ...?... 3. ...?...	1. ...?... 2. ...?... 3. ...?...	1. ...?... 2. ...?... 3. ...?...

2. Em hãy lập danh sách các chi tiêu trong gia đình và tính toán tỉ lệ phân chia các khoản chi tiêu theo gợi ý dưới đây:

Các khoản chi tiêu	Nội dung chi tiêu	Tỉ lệ phân chia các khoản chi (%)
– Thiết yếu:		
– Không thiết yếu:		

3. Em hãy xác định một số lưu ý khi thực hiện những nội dung dưới đây:

– Xác định mục tiêu tài chính gia đình.

– Xác định nguồn thu của gia đình.

– Phân loại các khoản chi tiêu trong gia đình.

– Lập kế hoạch thu, chi của gia đình.

– Thực hiện và giám sát kế hoạch thu, chi của gia đình.

4. Em hãy đọc các trường hợp dưới đây và trả lời câu hỏi:

Trường hợp 1. Gia đình anh T có thu nhập khá cao nhưng tháng nào chi tiêu cũng thiếu. Thói quen chi tiêu không kế hoạch khiến gia đình anh luôn gặp phải áp lực tài chính và nợ nần.

Trường hợp 2. Tháng vừa rồi, gia đình bạn N phát sinh một số khoản chi ngoài kế hoạch nên mẹ của N đã cắt giảm một số khoản chi không thiết yếu của các thành viên trong gia đình.

a) Em hãy chỉ ra những thói quen chi tiêu hợp lí, không hợp lí của các gia đình trong mỗi trường hợp trên.

b) Em sẽ đưa ra lời khuyên cho các gia đình trên như thế nào để quản lí thu, chi trong gia đình hiệu quả hơn?

Bản in thử

Vận dụng

1. Em hãy lập kế hoạch quản lí thu, chi hằng tháng trong gia đình em theo gợi ý dưới đây và thực hiện theo kế hoạch đã lập. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch và cho biết ý nghĩa của việc lập và thực hiện kế hoạch.

Kế hoạch quản lí thu, chi Thời gian: Tháng ... (Từ ngày ... đến ngày ...)	
Xác định mục tiêu tài chính của gia đình, mục tiêu cần ưu tiên thực hiện.	
Xác định các khoản thu nhập trong gia đình.	
Phân loại các khoản chi tiêu thiết yếu, không thiết yếu và tỉ lệ phân chia.	
Thống nhất các nguyên tắc thực hiện.	
Kết quả thực hiện.	
Ý nghĩa của việc lập và thực hiện kế hoạch.	

2. Em hãy sưu tầm và chia sẻ với các bạn trong lớp các công cụ, ứng dụng, phần mềm giúp quản lí thu, chi hiệu quả trong gia đình.

Bản in thử

GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Chủ đề 7 Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế

Chủ đề 8 Quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hoá, xã hội

Chủ đề 9 Một số vấn đề cơ bản của pháp luật quốc tế

Bản in thử

CHỦ ĐỀ 7

MỘT SỐ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH TẾ

Bài 8 QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH DOANH VÀ NỘP THUẾ

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế.
- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh, nộp thuế bằng những hành vi phù hợp.
- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh, nộp thuế; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh, nộp thuế.

Mở đầu

Quyền, nghĩa vụ công dân về kinh doanh và nộp thuế là quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013, Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản quy phạm pháp luật khác về kinh doanh và thuế. Pháp luật của Nhà nước ta tạo điều kiện để mỗi công dân có cơ hội được kinh doanh theo khả năng của mình, huy động mọi tiềm năng của xã hội vào phát triển kinh tế đất nước; nhằm làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra trong vòng trật tự, kết hợp hài hoà lợi ích của Nhà nước, xã hội và người kinh doanh.

Em hãy nêu một số quyền và nghĩa vụ kinh doanh mà em biết.

Khám phá

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh

Công dân có quyền kinh doanh theo quy định của pháp luật. Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, công dân phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ mà pháp luật quy định chung cho mọi đối tượng kinh doanh, mọi thành phần kinh tế và những nghĩa vụ riêng với từng đối tượng, từng loại hình doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh.

Bản in thử

Em hãy đọc các trường hợp, tình huống, thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi

Trường hợp. Anh Tuấn đăng kí thành lập công ty tư nhân, chuyên sản xuất hàng may mặc. Khi đăng kí thành lập, công ty của anh kê khai đầy đủ nội dung hồ sơ đăng kí doanh nghiệp. Sau 5 năm hoạt động, công ty sản xuất, kinh doanh hiệu quả, mang lại lợi nhuận, nộp thuế, đóng góp vào ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm cho người lao động ở địa phương. Trong suốt 5 năm qua, vốn và tài sản của công ty được sử dụng vào hoạt động kinh doanh luôn được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của công ty.

Tình huống 1. Doanh nghiệp tư nhân của ông C mở cửa hàng kinh doanh đồ dùng gia đình sau khi được cơ quan đăng kí kinh doanh của tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp. Khi nộp hồ sơ đăng kí doanh nghiệp, ông C không khai một số mặt hàng trong đồ dùng gia đình, nhưng cửa hàng của ông vẫn bán những mặt hàng này. Khi kê khai nộp thuế, ông đã không kê khai những mặt hàng mới này. Ông C cho rằng, mình không kê khai tính thuế như vậy là đúng, vì những mặt hàng này không nằm trong hồ sơ đăng kí doanh nghiệp.

Thông tin 1

1. Hiến pháp năm 2013

Điều 33. Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

2. Luật Doanh nghiệp năm 2020

Điều 7. Quyền của doanh nghiệp (Trích)

2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.

6. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 16. Các hành vi bị nghiêm cấm (Trích)

3. Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng kí hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đang bị tạm dừng hoạt động kinh doanh.

4. Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng kí doanh nghiệp và nội dung hồ sơ đăng kí thay đổi nội dung đăng kí doanh nghiệp.

6. Kinh doanh các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; [...] kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật...

Thông tin 2

Luật Đầu tư năm 2020

Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh (Trích)

1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:

a) Kinh doanh các chất ma tuý...;

c) Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên...;

d) Kinh doanh mại dâm;

g) Kinh doanh pháo nổ;

Bản in thử

Tình huống 2. Hộ kinh doanh của bà M có giấy phép kinh doanh mặt hàng rượu nội, bia và nước giải khát các loại. Nhưng khi bán hàng, bà M lại bán thêm rượu ngoại và các loại trà, thuốc lá là những mặt hàng hộ kinh doanh của bà chưa kê khai đăng kí khi nộp hồ sơ đăng kí kinh doanh.

Phụ lục IV. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Trích)

46. Kinh doanh rượu

47. Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lí chuyên ngành của Bộ Công Thương

48. Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì

147. Kinh doanh thức ăn thuỷ sản, thức ăn chăn nuôi

158. Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

162. Kinh doanh thuốc thú ý, vắc xin,...

Em cần biết

1. Theo quy định của pháp luật, công dân có quyền chủ động lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, như có thể thành lập doanh nghiệp tư nhân, tham gia thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hộ kinh doanh hay tham gia hợp tác xã để sản xuất kinh doanh hàng tiêu dùng, hàng công nghiệp, hàng nông sản, hàng thủ công,...

Khi quyết định lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, công dân tiến hành làm hồ sơ đăng kí thành lập doanh nghiệp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu đăng kí thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì nộp hồ sơ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh/thành phố; nếu đăng kí thành lập hợp tác xã và hộ kinh doanh thì nộp hồ sơ tại cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân huyện/quận/thị xã.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền thành lập và quản lí doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau:

– Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

– Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

– Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân;

– Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lí hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Toà án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp khác theo quy định của Luật Phá sản và Luật Phòng, chống tham nhũng.

– Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Bản in thử

a) Ở trường hợp trên, anh Tuấn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh như thế nào?

b) Các nhân vật trong tình huống 1 và 2 đã thực hiện nghĩa vụ về kinh doanh như thế nào? Nêu việc thực hiện từng nghĩa vụ cụ thể.

Quyền kinh doanh là quyền của công dân được tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Công dân có quyền chủ động lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, có quyền lựa chọn quy mô kinh doanh phù hợp với điều kiện và khả năng của mình. Công dân có quyền chủ động lựa chọn ngành, nghề và địa bàn kinh doanh; có quyền tự chủ kinh doanh, được tự mình lựa chọn và quyết định hình thức góp vốn, cách thức huy động vốn, tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng; tự mình quyết định việc tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.

Cùng với quyền kinh doanh là nghĩa vụ của công dân về kinh doanh. Công dân phải tuân thủ quy định của pháp luật về kinh doanh; phải kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh và chỉ được kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và người tiêu dùng; kê khai đúng và nộp thuế đầy đủ, đúng hạn; thực hiện pháp luật về bảo vệ tài nguyên môi trường; tuân thủ đầy đủ các quy định về quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

2. Quyền và nghĩa vụ nộp thuế của công dân

Thuế là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của pháp luật thuế. Thuế là nguồn thu chủ yếu của Nhà nước để chăm lo các công việc chung của đất nước như bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh trật tự xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng (cầu, đường sá, sân bay, bến cảng, công trình công cộng), chi trả lương cho cán bộ, công chức nhà nước, xây dựng trường học,…

Công dân có nghĩa vụ nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo thông tin đã kê khai thuế. Cá nhân, tổ chức tự kê khai các khoản thuế phải nộp theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm với kê khai của mình.

Bản in thử

Em hãy đọc trường hợp, tình huống, thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi

Trường hợp. Anh An thành lập doanh nghiệp tư nhân chuyên bán hàng và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp. Trước kì nộp thuế, anh An đến cơ quan thuế và được cơ quan thuế cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến quyền và nghĩa vụ nộp thuế. Hiểu được quyền và nghĩa vụ của mình, anh An nghiêm chỉnh chấp hành chế độ kế toán, thống kê, ghi chép đầy đủ doanh số bán hàng, kê khai đầy đủ, kịp thời, chính xác số tiền thuế phải nộp, đóng thuế đầy đủ và đúng hạn.

Tình huống. Cửa hàng của ông V kinh doanh quần áo các loại, có giấy phép kinh doanh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Đã mấy năm nay cửa hàng thường xuyên đông khách, có doanh thu cao, kinh doanh có lãi và thực hiện đúng chế độ kế toán. Nhưng sang năm nay, ông V bắt đầu không kê khai hoặc kê khai thiếu một số hàng hoá bán ra hằng ngày để giảm doanh số bán hàng và đã giảm số tiền thuế đáng ra phải nộp.

Thông tin

1. Hiến pháp năm 2013

Điều 47

Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.

2. Luật Quản lí thuế năm 2019

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lí thuế (Trích)

4. Cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp.

7. Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ không xuất hoá đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hoá đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hoá đơn.

Điều 16. Quyền của người nộp thuế (Trích)

1. Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.

4. Được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin công khai về thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Trách nhiệm của người nộp thuế (Trích)

2. Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn;...

3. Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.

4. Chấp hành chế độ kế toán, thống kê và quản lí, sử dụng hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

5. Ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế,...

a) Trong trường hợp trên, anh An đã được hưởng quyền nào của người nộp thuế và đã thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế như thế nào?

b) Trong tình huống, ông V đã vi phạm nghĩa vụ nào của người kinh doanh?

Bản in thử

Nộp thuế là quyền và nghĩa vụ của mọi công dân.

• Người nộp thuế có quyền:

– Được cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện quyền lợi, nghĩa vụ về thuế;

– Được giữ bí mật về thuế, trừ những thông tin phải cung cấp cho cơ quan thuế;

– Được hưởng ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

• Người nộp thuế có nghĩa vụ:

– Kê khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế, tiền thuế đầy đủ, đúng hạn;

– Chấp hành các quyết định của cơ quan quản lí nhà nước về kiểm tra, thanh tra thuế;

– Thực hiện đầy đủ các quy định khác của pháp luật về thuế.

3. Thực hiện pháp luật về kinh doanh và nộp thuế

Em hãy đọc các tình huống dưới đây và trả lời câu hỏi

Tình huống 1. Anh Quang làm hồ sơ đăng kí thành lập hộ kinh doanh, chuyên kinh doanh quạt điện nội địa. Từ ngày có giấy chứng nhận hộ kinh doanh, anh chuyên bán các loại quạt điện hàng nội địa đúng theo giấy phép kinh doanh. Vào mùa hè, doanh số bán hàng khá lớn, vợ anh bàn với anh nên nhập thêm quạt ngoại để bán thử, nếu bán được sẽ đăng kí thay đổi, đăng kí bổ sung mặt hàng này sau. Anh Quang không đồng ý với vợ, quyết định không nhập thêm quạt hàng ngoại, chỉ bán hàng như đã đăng kí kinh doanh.

Tình huống 2. Ông D là chủ hộ kinh doanh. Thời gian bắt đầu kinh doanh, ông thực hiện đúng chế độ kế toán, có hoá đơn mua bán hàng, kê khai đầy đủ doanh số bán hàng từng ngày, nộp thuế đầy đủ và đúng hạn. Nhưng sang năm nay, cửa hàng của ông D bị cơ quan thuế kiểm tra sổ sách bán hàng, lập biên bản xử phạt vì khai man thuế và chậm nộp thuế khi đã quá hạn nộp từ lâu.

a) Trong tình huống 1, anh Quang đã thực hiện quyền và nghĩa vụ về kinh doanh như thế nào? Vì sao anh Quang đã làm như vậy?

b) Trong tình huống 2, ông D đã vi phạm nghĩa vụ nào của người kinh doanh? Vi phạm như thế nào?

Bản in thử

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh và nộp thuế bằng những hành vi cụ thể, phù hợp.

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh và nộp thuế là hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại về vật chất, tinh thần và sức khoẻ của người tiêu dùng, làm ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội, gây khó khăn cho hoạt động quản lí kinh tế – xã hội của Nhà nước, làm thất thu cho ngân sách và thiệt hại kinh tế của đất nước.

Người có hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh, tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị xử lí vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Luyện tập

1. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh trong mỗi trường hợp dưới đây:

a. Ông A mở rộng thị trường kinh doanh ngoài thị trường truyền thống của mình nhưng không báo cáo với cơ quan đăng kí kinh doanh.

b. Bà C tự thuê, tuyển nhân viên cho công ty tư nhân của mình, không báo cáo với cơ quan có thẩm quyền.

c. Ông D đăng kí thay đổi ngành, nghề kinh doanh với cơ quan đăng kí kinh doanh.

d. Công ty ông K tự sản xuất hàng hoá khác ngoài các hàng hoá đã đăng kí kinh doanh.

2. Được sự giúp đỡ ban đầu của gia đình về vốn, chị Hà quyết định kinh doanh theo hình thức không đăng kí thành lập doanh nghiệp mà đăng kí thành lập hộ kinh doanh. Chị Hà lập hồ sơ đăng kí tại cơ quan đăng kí kinh doanh cấp huyện và được cấp giấy chứng nhận đăng kí hộ kinh doanh. Chị Hà mở cửa hàng chuyên bán hàng tiêu dùng thông dụng cho nhân dân trong khu phố. Từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng kí hộ kinh doanh, chị Hà chủ động thuê tuyển nhân viên bán hàng, thuê người vận chuyển hàng hoá cho cửa hàng của mình, tự quyết định nhập và bán các mặt hàng đã đăng kí kinh doanh.

Em hãy cho biết chị Hà đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình về kinh doanh như thế nào.

Bản in thử

3. Bà H là chủ hộ kinh doanh, đăng kí và mở cửa hàng kinh doanh nước giải khát, bia. Khi mở cửa hàng, bà H lại bán thêm rượu và thuốc lá nhưng không đăng kí bổ sung mặt hàng kinh doanh với cơ quan đăng kí kinh doanh. Khi kê khai thuế, bà H không kê khai rượu và thuốc lá vì cho rằng những hàng hoá này không có trong hồ sơ đăng kí kinh doanh.

Bà H có thực hiện đúng nghĩa vụ của người kinh doanh không? Thực hiện như thế nào?

4. Anh S có bằng cao đẳng về bảo vệ thực vật, quyết định kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật sau khi được cơ quan đăng kí kinh doanh cấp giấy phép kinh doanh. Sau một thời gian kinh doanh có lãi, anh S đã tự tìm mua thuốc thú y và bán cho khách hàng quen. Anh S cho rằng mình đã có bằng cấp chuyên môn về bảo vệ thực vật thì có quyền kinh doanh thuốc thú y mà không cần bằng cấp về thuốc thú y.

Em hãy cho biết hành vi mua bán thuốc thú y của anh S có phù hợp với quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh không. Giải thích vì sao.

5. Bà Quyên là Giám đốc doanh nghiệp tư nhân, mở cửa hàng bán đồ dùng gia đình sau khi được cơ quan đăng kí kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp. Từ khi thành lập doanh nghiệp, bà Quyên tự đầu tư vốn, tự thuê người bán hàng. Doanh số bán hàng hằng ngày của cửa hàng được kê khai đầy đủ, chính xác; đến hạn nộp thuế, bà Quyên tự giác kê khai thuế và nộp thuế đầy đủ. Sau một thời gian kinh doanh có hiệu quả, bà Quyên tăng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng vốn đầu tư của bà Quyên được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán, nhưng lại không đăng kí với cơ quan đăng kí kinh doanh.

a) Bà Quyên đã thực hiện quyền và nghĩa vụ kinh doanh của mình như thế nào?

b) Bà Quyên có cần đăng kí với cơ quan đăng kí kinh doanh khi tăng vốn đầu tư của doanh nghiệp mình hay không? Vì sao?

Vận dụng

1. Em hãy thiết kế một sản phẩm tuyên truyền về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh.

2. Em hãy cùng các bạn trong nhóm tìm hiểu và chia sẻ cùng các bạn trong lớp về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ nộp thuế của công dân ở nơi em sinh sống.

Bản in thử

Bài 9 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ SỞ HỮU TÀI SẢN; TÔN TRỌNG TÀI SẢN CỦA NGƯỜI KHÁC

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản; tôn trọng tài sản của người khác.
- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác bằng những hành vi phù hợp.
- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp xâm phạm quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác.

Mở đầu

Trong cuộc sống hằng ngày, công dân nắm giữ, quản lí, sử dụng những tài sản nhất định để phục vụ cho nhu cầu ăn ở, đi lại, lao động, học tập, công tác, sản xuất kinh doanh hoặc các hoạt động khác của mình. Những tài sản này có được từ các nguồn khác nhau, có thể là tài sản riêng của cá nhân hoặc tài sản do các giao dịch dân sự mà có. Việc quản lí, sử dụng, định đoạt những tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật, đó là quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác.

Em hãy chia sẻ cùng các bạn về các quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản mà em biết.

Khám phá

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản

Quyền sở hữu tài sản là quyền của công dân đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình.

Tài sản thuộc quyền sở hữu của công dân bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá, nhà ở, phương tiện đi lại, tư liệu sinh hoạt hằng ngày, tư liệu sản xuất, phần vốn góp vào sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, vốn góp kinh doanh với người khác,...

Bản in thử

Em hãy đọc các thông tin, trường hợp, tình huống dưới đây và trả lời câu hỏi

Thông tin

Quyền chiếm hữu: Là quyền của chủ thể tự mình nắm giữ, quản lí, chi phối trực tiếp tài sản, bao gồm chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

– Chiếm hữu có căn cứ pháp luật: Hình thức quản lí, nắm giữ, chi phối tài sản được pháp luật cho phép, thừa nhận.

+ Chủ sở hữu có quyền chiếm hữu tài sản của mình.

+ Người không phải chủ sở hữu cũng có quyền chiếm hữu:

▪ Khi được chủ sở hữu uỷ quyền quản lí tài sản;

▪ Khi người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn, giấu, bị vùi lấp, do pháp luật quy định;

▪ Khi người được giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự; hoặc các trường hợp khác do pháp luật quy định.

– Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật:

+ Chiếm hữu không dựa trên cơ sở pháp luật, không được pháp luật cho phép, thừa nhận.

+ Khi người chiếm hữu không phải là chủ sở hữu tài sản nhưng có được tài sản không dựa trên cơ sở pháp luật, gồm: chiếm hữu ngay tình và chiếm hữu không ngay tình.

Quyền sở hữu

- Quyền chiếm hữu.
- Quyền sử dụng.
- Quyền định đoạt.

Quyền sử dụng

– Quyền sử dụng của chủ sở hữu: Chủ sở hữu có quyền sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được làm thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

– Quyền sử dụng của người không phải chủ sở hữu: Người không phải là chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo thoả thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Quyền định đoạt

– Quyền định đoạt của chủ sở hữu: Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu huỷ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản.

– Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Trường hợp. Ông Hải là chủ sở hữu một chiếc xe ô tô tải nhỏ. Ông sử dụng xe của mình để vận chuyển thuê hàng hoá các loại, từ hàng tiêu dùng, hàng sản xuất cho đến vật liệu xây dựng cho các gia đình. Sau hai năm làm ăn thuận lợi, ông Hải đã bán chiếc xe tải nhỏ này, mua một chiếc xe tải lớn hơn để tiếp tục chở hàng cho khách có nhu cầu.

Bản in thử

Tình huống 1. Gia đình ông C và bà B là hàng xóm liền kề, sống với nhau rất hoà thuận, vui vẻ. Khi ông C phá nhà cũ để xây ngôi nhà mới 2 tầng thì nhà của bà B bị nứt một số đoạn trên tường ở phần liền kề với ngôi nhà của ông C, cần phải cải tạo lại thì mới bảo đảm an toàn. Theo bà B, nguyên nhân tường bị nứt là do nhà ông C đã xây sát nhà bà, trong khi xây, ông C đã không áp dụng biện pháp an toàn, đào móng nhà sâu hơn móng nhà bà. Còn ông C thì cho rằng, nguyên nhân tường nhà bà B nứt không phải là do ông xây tường nhà sát vào mà do trước đây gia đình bà B làm móng không chắc, nên lâu ngày thì tường nứt.

Tình huống 2. Ông A là chủ đầu tư một công trình khách sạn 3 sao, có đầy đủ giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp theo hình thức doanh nghiệp tư nhân của Sở Kế hoạch và Đầu tư và giấy phép xây dựng của Sở Xây dựng tỉnh. Trong khi thi công, ông A quyết định cho xây dựng vượt 800m² diện tích mặt sàn tầng 1, 2 và tầng 8 so với giấy phép xây dựng. Uỷ ban nhân dân tỉnh C đã ra quyết định xử phạt hành chính đối với ông A vì hành vi xây dựng khách sạn vượt giấy phép, đồng thời yêu cầu ông A tháo dỡ toàn bộ công trình vi phạm.

Thông tin

Bộ luật Dân sự năm 2015

Điều 172. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Trích)

Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại.

Điều 173. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội (Trích)

Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không được lạm dụng quyền để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Em cần biết

1. Theo quy định của pháp luật:

– Chủ sở hữu nhà, công trình xây dựng khác phải lắp đặt đường dẫn nước sao cho nước mưa từ mái nhà, công trình xây dựng của mình không được chảy xuống bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề.

– Chủ sở hữu nhà, công trình xây dựng khác phải làm cống ngầm hoặc rãnh thoát nước để đưa nước thải ra nơi quy định, sao cho nước thải không chảy tràn sang bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề, ra đường công cộng hoặc nơi sinh hoạt công cộng.

– Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lí trên phần đất của họ.

– Chủ sở hữu bất động sản có quyền mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản của các chủ sở hữu khác một cách hợp lí, nhưng phải bảo đảm an toàn và thuận tiện cho các chủ sở hữu đó; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Bản in thử

Em cần biết

2. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015:

– Quyền chiếm hữu bao gồm chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật:

+ Chiếm hữu có căn cứ pháp luật là hình thức quản lí, nắm giữ, chi phối tài sản được pháp luật cho phép, thừa nhận.

+ Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật là chiếm hữu không dựa trên cơ sở pháp luật, bao gồm chiếm hữu ngay tình và chiếm hữu không ngay tình:

▪ Chiếm hữu ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.

▪ Chiếm hữu không ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu biết hoặc phải biết rằng mình không có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.

– Quyền sử dụng là việc chủ thể đưa tài sản vào sử dụng theo đúng tính năng, công dụng của tài sản đó để phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh của mình.

– Quyền định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện và không trái quy định của pháp luật.

Quyền định đoạt sẽ chỉ bị hạn chế:

+ Trong trường hợp do luật quy định.

+ Khi tài sản đem bán là các tài sản thuộc về di tích lịch sử – văn hoá theo các quy định của Luật Di sản văn hoá thì Nhà nước sẽ có quyền ưu tiên mua.

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu tài sản, bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt của chủ sở hữu và quyền của người không phải chủ sở hữu nhưng được chủ sở hữu giao cho các quyền này.

?

a) Trong các trường hợp và tình huống trên, ai là chủ sở hữu tài sản? Chủ sở hữu đã thực hiện quyền của mình như thế nào? Họ có thể được thực hiện quyền nào khác của chủ sở hữu?

b) Những người nào không là chủ sở hữu trong các trường hợp và tình huống trên? Chủ sở hữu và người không phải chủ sở hữu đã thực hiện đúng hay sai quyền của mình? Vì sao?

c) Theo em, quyền sở hữu của công dân bao gồm những quyền nào? Các quyền đó được hiểu như thế nào?

• Quyền sở hữu tài sản bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

– Quyền chiếm hữu là quyền của chủ thể tự mình nắm giữ, quản lí, chi phối trực tiếp tài sản. Có hai hình thức chiếm hữu là chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

Bản in thử

– Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

– Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho người khác, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu huỷ tài sản.

• Khi thực hiện quyền sở hữu tài sản, công dân có nghĩa vụ tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu tài sản; không được thực hiện hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Đồng thời với việc tuân thủ pháp luật về sở hữu tài sản, công dân có nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải bồi thường thiệt hại.

2. Nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác

Em hãy đọc các tình huống, thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi

Tình huống 1. Bà M nuôi một đàn vịt 75 con. Một hôm, khi lùa đàn vịt về, bà thấy có 12 con vịt khác lạc vào đàn vịt của mình. Bà M đi hỏi các gia đình gần đó và báo với Uỷ ban nhân dân xã để thông báo trên loa truyền thanh xã nhưng mãi không có ai đến nhận nên bà đành phải nuôi đàn vịt lạc đó. Tám ngày sau, ông T ở thôn dưới đến xin nhận lại 12 con vịt bị thất lạc. Sau khi ông T nêu đặc điểm của đàn vịt, thấy đúng, bà M đồng ý trả lại vịt, đồng thời yêu cầu ông T phải trả bà số tiền công nuôi vịt trong tám ngày qua gồm tiền thức ăn của vịt và công sức của bà đã nuôi vịt trong những ngày này.

Thông tin

Bộ luật Dân sự năm 2015

Điều 164. Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản (Trích)

1. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kì người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình bằng những biện pháp không trái với quy định của pháp luật.

Điều 479. Nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê (Trích)

1. Bên thuê phải bảo quản tài sản thuê, phải bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ; nếu làm mất, hư hỏng thì phải bồi thường. […]

Điều 480. Nghĩa vụ sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích

1. Bên thuê phải sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thoả thuận.

2. Trường hợp bên thuê sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 482. Trả lại tài sản thuê (Trích)

1. Bên thuê phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng

Bản in thử

Tình huống 2. Anh T mượn xe máy của H đi chơi, hẹn 3 giờ sau trả lại. Chẳng may anh T gặp sự cố, chiếc xe máy bị đụng nên đã rách một đoạn yếm bánh xe trước. Anh T không sửa chữa xe mà mang trả ngay cho anh H.

a) Các nhân vật trong hai tình huống trên đã thực hiện nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác hay không? Thực hiện như thế nào?

b) Trong tình huống này, anh T có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho anh H không? Vì sao?

như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thoả thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Điều 493. Trả lại tài sản thuê khoán

Khi chấm dứt hợp đồng thuê khoán, bên thuê khoán phải trả lại tài sản thuê khoán ở tình trạng phù hợp với mức độ khấu hao đã thoả thuận; nếu làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thuê khoán thì phải bồi thường thiệt hại.

Điều 496. Nghĩa vụ của bên mượn tài sản (Trích)

1. Giữ gìn, bảo quản tài sản mượn, không được tự ý thay đổi tình trạng của tài sản; nếu tài sản bị hư hỏng thông thường thì phải sửa chữa.
2. Không được cho người khác mượn lại, nếu không có sự đồng ý của bên cho mượn.
3. Trả lại tài sản mượn đúng thời hạn; nếu không có thoả thuận về thời hạn trả lại tài sản thì bên mượn phải trả lại tài sản ngay sau khi mục đích mượn đã đạt được.
4. Bồi thường thiệt hại, nếu làm mất, hư hỏng tài sản mượn.
5. Bên mượn tài sản phải chịu rủi ro đối với tài sản mượn trong thời gian chậm trả.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác, không được xâm phạm tài sản của cá nhân, tổ chức, tập thể và Nhà nước. Nếu nhặt được của rơi phải trả lại cho người mất hoặc thông báo cho cơ quan có trách nhiệm để xử lí. Khi vay, nợ phải trả đầy đủ, đúng hạn. Nếu mượn hoặc thuê tài sản của người khác thì phải giữ gìn cẩn thận, trả lại cho chủ sở hữu đúng hạn, nếu hỏng thì phải sửa chữa, bồi thường.

Người nào xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác thì tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị xử lí kỉ luật, xử phạt hành chính hoặc xử lí hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Bản in thử

Luyện tập

1. Nhận định nào dưới đây là đúng? Giải thích vì sao.

A. Người được chủ sở hữu giao quản lí tài sản cũng có quyền sử dụng tài sản ấy.

B. Người không phải chủ sở hữu chỉ có quyền sử dụng tài sản trong phạm vi chủ sở hữu cho phép.

E. Người được chủ sở hữu trao quyền sử dụng tài sản có thể tự do sử dụng tài sản theo ý muốn của mình.

D. Trong mọi trường hợp, chỉ có chủ sở hữu mới có quyền định đoạt tài sản của mình.

2. Ông S và bà D kí kết với nhau hợp đồng thuê nhà. Theo hợp đồng, bà D thuê nhà mặt phố của gia đình ông S để bán hàng may mặc; nhà có hai phòng ngăn nhau bằng một bức tường. Sau khi thuê được hơn 1 tháng, thấy để riêng từng phòng thì chật chội, bà D đã thuê thợ đến phá bức tường ngăn này để hai phòng thông nhau cho rộng và thoáng. Con trai bà D khuyên bà nên hỏi và xin ý kiến đồng ý của ông S thì hãy làm, nhưng bà D không nghe. Bà nói: "Tôi mất tiền thuê nhà, tôi muốn làm gì là quyền của tôi!".

Trong trường hợp trên, bà D đã thực hiện đúng hay sai quyền của mình? Vì sao?

3. Ông C là người trông giữ xe máy cho khách hàng của siêu thị P theo hợp đồng được kí kết giữa ông và siêu thị. Thực hiện nhiệm vụ của mình, ông C thường xuyên trông giữ xe cẩn thận và có trách nhiệm. Nhưng một lần, lợi dụng tình hình khách hàng ra vào đông, kẻ gian đã lấy trộm chiếc xe máy trong số xe ông C có trách nhiệm trông coi. Siêu thị đã yêu cầu ông C bồi thường cho chủ xe máy bị mất với giá trị tương đương thực tế của xe.

a) Theo em, ông C có quyền và nghĩa vụ gì khi thực hiện nhiệm vụ trông coi xe máy của siêu thị?

b) Trong trường hợp này, siêu thị yêu cầu ông C bồi thường cho chủ xe máy bị mất là đúng hay sai? Vì sao?

4. Gia đình ông B nuôi nhiều lợn nhưng không có hệ thống tiêu thoát nước, khí thải đảm bảo, nước và khí thải được thải trực tiếp vào đường thoát nước (không có nắp che) chung của xóm làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường và những hộ dân xung quanh. Dù đã được nhắc nhở nhiều lần nhưng gia đình ông B vẫn

Bản in thử

không khắc phục, thậm chí tình trạng ô nhiễm ngày càng nặng hơn, gây bức xúc, ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng.

Theo em, khi nuôi lợn, ông B đã vi phạm nghĩa vụ nào của chủ sở hữu tài sản? Giải thích vì sao.

5. Nhà ông S và bà X cùng là hàng xóm của nhau, nhà sát vách. Khi sửa nhà, bà X làm thêm mái tôn che mưa nhưng lại không làm máng thoát nước. Mỗi khi trời mưa, nước từ mái tôn nhà bà X chảy tràn sang mái nhà ông S gây thấm nước xuống các phòng bên dưới. Ông S nhiều lần yêu cầu bà X phải làm máng thoát nước nhưng bà X không đồng ý, vì cho rằng nhà ông D bị thấm không phải là do việc bà sửa nhà.

Khi sửa nhà là tài sản của mình, bà X đã không thực hiện nghĩa vụ gì của chủ sở hữu tài sản? Giải thích vì sao.

Vận dụng

1. Em hãy cùng các bạn trong nhóm tìm hiểu về việc thực hiện nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác ở địa phương nơi em sinh sống.

2. Em hãy thiết kế một sản phẩm tuyên truyền về thực hiện nghĩa vụ công dân về tài sản.

Bản in thử

CHỦ ĐỀ 8

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI

Bài 10 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình.
- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong hôn nhân và gia đình bằng những hành vi phù hợp.
- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong một số tình huống đơn giản thường gặp trong hôn nhân và gia đình.
- Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong hôn nhân và gia đình.

Mở đầu

Hôn nhân và gia đình có vai trò quan trọng trong sự phát triển bền vững của một xã hội. Xây dựng, duy trì hôn nhân và gia đình bền vững là quyền và nghĩa vụ của công dân, được quy định trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác nhằm đảm bảo mỗi công dân được đối xử công bằng, được bảo vệ và hỗ trợ khi tham gia vào quan hệ hôn nhân và gia đình.

Em hãy nêu những quyền và nghĩa vụ của công dân được đề cập đến trong các câu ca dao sau và chia sẻ những điều em biết về các quyền và nghĩa vụ đó.

"Vợ chồng là nghĩa cả đời
Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn".

"Thương nhau gặp khúc sông vơi
Khó khăn, gian hiểm chẳng rời thuỷ chung".

Khám phá

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân

Pháp luật về hôn nhân và gia đình được Nhà nước công nhận và bảo vệ quyền kết hôn của công dân. Cá nhân đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật có quyền tự do kết hôn. Việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định, các hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc cản trở trong kết hôn bị nghiêm cấm và xử lí theo pháp luật.

Bản in thử

Pháp luật công nhận và bảo vệ quyền li hôn của vợ chồng. Li hôn là quyền tự do cá nhân, vợ, chồng có quyền yêu cầu Toà án giải quyết li hôn khi hôn nhân không đạt được mục đích. Trong một số trường hợp cụ thể, pháp luật hạn chế quyền li hôn nhằm bảo vệ quyền lợi của bà mẹ và trẻ em.

Quyền và nghĩa vụ của công dân trong kết hôn, li hôn được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nước ta. Mọi hành vi vi phạm sẽ bị xử lí nghiêm minh, đúng pháp luật.

Em hãy đọc các trường hợp, thông tin và trả lời câu hỏi

Trường hợp 1. Anh T (20 tuổi) và chị H (18 tuổi) dự định kết hôn sau một thời gian yêu nhau. Gia đình của chị H cho rằng cả hai còn quá trẻ nên đã ngăn cản. Mặc dù không thuyết phục được gia đình nhưng chị H và anh T vẫn quyết định đến Uỷ ban nhân dân xã nơi chị H sinh sống để làm thủ tục đăng kí kết hôn. Sau khi được trao Giấy chứng nhận kết hôn, hai người đã tổ chức đám cưới trước sự chứng kiến của bạn bè, đồng nghiệp, người thân.

Trường hợp 2. Chị K và anh P kết hôn năm 2018. Trong thời gian chung sống, vợ chồng chị K thường xuyên bất đồng ý kiến, cãi vã nhau. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc nên cả hai người đã gửi đơn xin li hôn đến Toà án và được giải quyết thuận tình li hôn. Do chị K nhận nuôi con nên Toà án đã xử anh P phải thực hiện cấp dưỡng cho con đến khi đủ 18 tuổi. Sau li hôn, anh P không thực hiện cấp dưỡng cho con với lí do chị K có đủ điều kiện kinh tế để chăm sóc con, không cần anh cấp dưỡng.

Em cần biết

Hiến pháp năm 2013

Điều 36 (Trích)

1. Nam, nữ có quyền kết hôn, li hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Điều 8 (Trích)

1. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật này.

Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Điều 181

Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác li hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

Bản in thử

Trường hợp 3. Khi biết chị B và anh A yêu nhau, bố mẹ chị B tìm mọi cách ngăn cản, muốn chị B lấy anh M vì hai gia đình đã hứa hôn. Trước áp lực gia đình, chị B và anh M đã kết hôn theo quy định của pháp luật. Khi hai người sống với nhau 3 năm thì chị B phát hiện chồng mình đi làm ăn ở tỉnh khác đã chung sống như vợ chồng với chị D và có với nhau một con trai hơn 2 tuổi.

Điều 182 (Trích)

1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

a) Làm cho quan hệ hôn nhân của một hoặc hai bên dẫn đến li hôn;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

a) Em hãy nhận xét hành vi của các chủ thể trong từng trường hợp trên.

b) Dựa vào nội dung trong hộp "Em cần biết", hãy xác định những quy định của pháp luật về quyền mà các chủ thể đó được hưởng và nghĩa vụ các chủ thể đó phải thực hiện.

c) Theo em, những chủ thể nào trong các trường hợp trên có hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân? Hậu quả của những hành vi đó là gì?

d) Hãy nêu thêm một số quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân mà em biết.

• Công dân có quyền tự do kết hôn khi có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật; có quyền li hôn khi mục đích của hôn nhân không đạt được, việc duy trì hôn nhân không có lợi cho gia đình.

• Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và nguyên tắc của chế độ hôn nhân một vợ, một chồng; có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau li hôn.

• Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân có thể dẫn đến việc hôn nhân tự nguyện không thực hiện được. Quan hệ hôn nhân tiến bộ không được duy trì, bị tan vỡ, gây dư luận xấu trong xã hội, ảnh hưởng không tốt đến chính sách của Đảng và Nhà nước về các quyền của công dân.

Bản in thử

2. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình

a. Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng

Pháp luật nước ta quy định, vợ chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân. Đây là một nguyên tắc cơ bản và quan trọng, thể hiện sự tôn trọng lẫn nhau trong quan hệ vợ chồng.

Em hãy đọc thông tin, trường hợp và trả lời câu hỏi

Thông tin

Các nhóm gia đình tại Việt Nam dựa trên phân chia vai trò giữa chồng và vợ

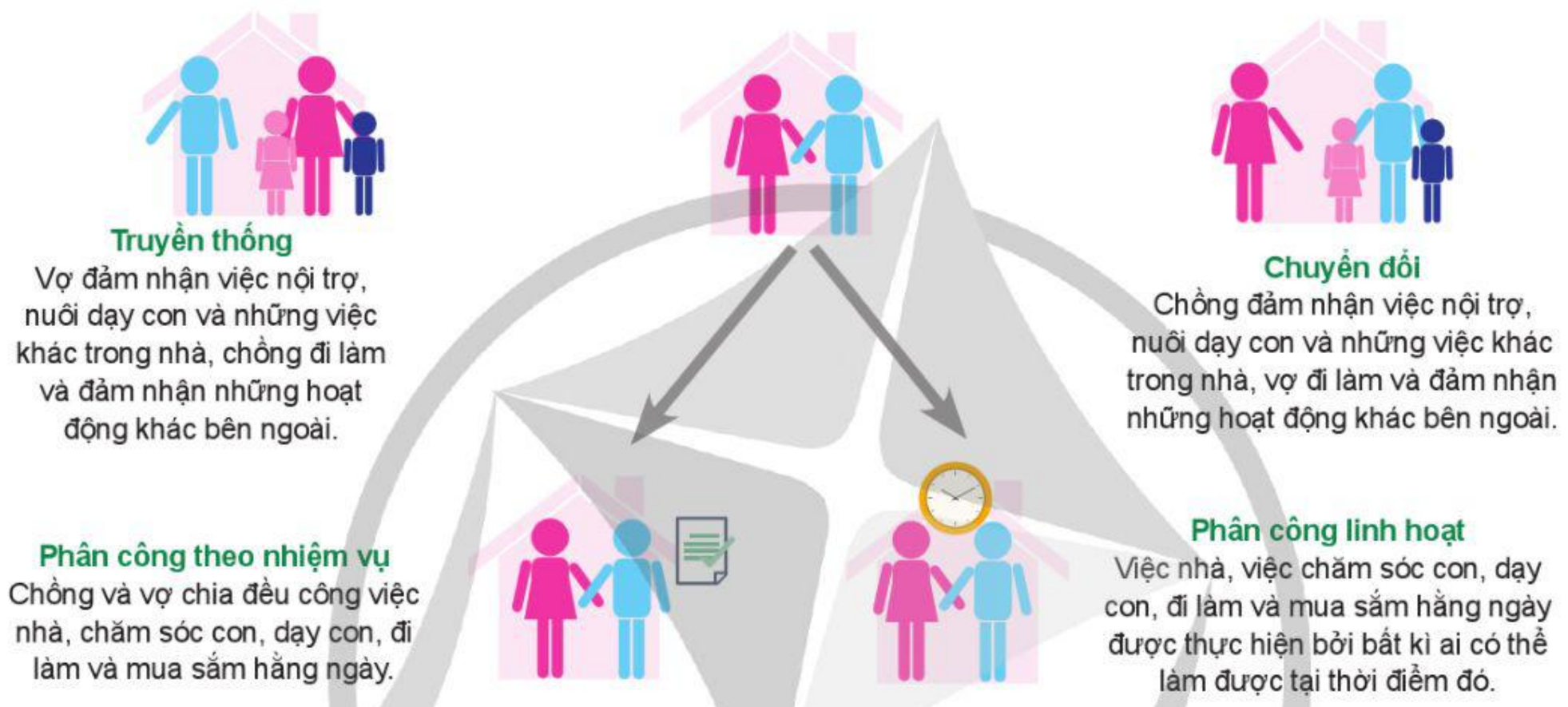

Trường hợp 1. Vợ chồng anh T sống chung với bố mẹ của anh T. Việc đóng góp tiền sinh hoạt chung hằng tháng do chị N vợ anh T đảm nhiệm. Mỗi khi cần góp những khoản tiền lớn để sửa chữa nhà, mua sắm thiết bị có giá trị, anh T thường bàn bạc với vợ. Khi anh T được bố mẹ cho một căn nhà, vợ chồng anh dọn ra ở riêng tại căn nhà đó. Chị N nghĩ giữa vợ chồng rất cần sự bình đẳng, nhất là trong vấn đề tài sản, vì thế chị đã đưa toàn bộ số tiền mình tiết kiệm được trước khi kết hôn cho chồng và muốn anh ghi tên chị vào Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở của căn nhà.

Em cần biết

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Điều 19 (Trích)

1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thuỷ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Điều 21 (Trích)

Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

Điều 29 (Trích)

1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

Bản in thử

Trường hợp 2. Gần đây, do công việc làm ăn gặp khó khăn nên anh A thường xuyên cáu gắt, bực tức với vợ là chị B, thậm chí có lúc còn xúc phạm, đay nghiến khiến chị B thấy rất áp lực. Một lần khi say rượu, anh A đổ lỗi rằng do vợ ngăn cản, do không biết cách ủng hộ, động viên, hỗ trợ công việc của chồng nên làm ăn mới thất bại. Chị B có nói lại mấy câu thì bị anh đánh và phải nhập viện.

Nghị định số 144/2021/NĐ-CP

Điều 52 (Trích)

1. Phạt tiền từ 5 000 000 đồng đến 10 000 000 đồng đối với hành vi đánh đập gây thương tích cho thành viên gia đình.

Điều 54 (Trích)

1. Phạt tiền từ 5 000 000 đồng đến 10 000 000 đồng đối với hành vi lăng mạ, chì chiết, xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên gia đình.

a) Em hãy dựa vào nội dung hộp "Em cần biết" để xác định các quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng được thể hiện trong thông tin và trường hợp 1.

b) Theo em, suy nghĩ của chị N trong trường hợp 1 có đúng không? Vì sao?

c) Em hãy nhận xét hành vi của các chủ thể trong trường hợp 2 và nêu hậu quả của những hành vi đó.

• Vợ chồng bình đẳng, tôn trọng nhau được thể hiện ở việc vợ chồng có vị trí, vai trò ngang nhau trong đời sống gia đình, được tạo điều kiện và cơ hội để phát huy năng lực của mình, được hưởng thụ các thành quả của sự phát triển; có nghĩa vụ ngang nhau trong việc tạo lập và bảo vệ khối tài sản chung, có quyền với tài sản riêng của mình và có quyền thừa kế tài sản của nhau.

• Hành vi vi phạm về quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng có thể khiến quan hệ hôn nhân rạn nứt thậm chí bị phá vỡ; gây thiệt hại về tài sản, tài chính cho gia đình và xã hội do các tranh chấp hôn nhân. Nếu những hành vi vi phạm trở nên phổ biến có thể dẫn đến môi trường xã hội không an toàn.

b. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên trong gia đình

Theo pháp luật nước ta quy định, căn cứ phát sinh quan hệ giữa cha mẹ và con dựa trên sự kiện sinh đẻ và nhận nuôi con nuôi. Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau, đều được cha mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Bản in thử

Quyền và nghĩa vụ của con là quy định liên quan đến quan hệ giữa cha mẹ và con. Pháp luật quy định, con cái có một số quyền nhất định để được phát triển về thể chất và tinh thần, đồng thời con cái có một số nghĩa vụ nhất định để góp phần xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc.

Em hãy đọc trường hợp, thông tin và trả lời câu hỏi

Trường hợp 1. Gia đình anh G và chị N có hai người con là A và B. Hằng ngày, chị N rất quan tâm đến việc học tập của các con, chị thường hỗ trợ các con trong việc làm bài tập và đảm bảo các con có môi trường học tập tốt. Khi biết A muốn tham gia câu lạc bộ nghệ thuật, chị N rất lo lắng vì sợ con đam mê nhất thời mà ảnh hưởng đến học tập. Anh G khuyên vợ nên lắng nghe và tôn trọng ý kiến của con, anh bàn với vợ về việc sắp xếp thời gian để hỗ trợ con theo đuổi ước mơ của mình.

Trường hợp 2. Anh H làm nghề thợ xây, mỗi khi đi làm anh thường đưa cậu con trai lớn 14 tuổi đi cùng. Khi thấy con phải làm một số việc nặng nhọc, vợ anh phản đối thì anh H nói rằng: Việc con tham gia lao động sớm sẽ giúp con tự lập, hoà nhập tốt với cộng đồng. Nhà mình kinh tế khó khăn, ngoài việc học, các con còn phải biết giúp đỡ gia đình, làm công việc nhà, phụ giúp công việc với bố.

Em cần biết

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Điều 69. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ

1. Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

2. Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Điều 70. Quyền và nghĩa vụ của con

1. Được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

2. Có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

a) Dựa vào nội dung trong hộp "Em cần biết", hãy xác định những quy định của pháp luật về quyền mà các chủ thể trong những trường hợp trên được hưởng và nghĩa vụ các chủ thể đó phải thực hiện.

b) Em hãy chỉ ra những hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con trong trường hợp 2. Nêu hậu quả của những hành vi đó.

c) Em hãy nêu thêm một số quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con.

Bản in thử

• Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức; trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

• Con có quyền được cha mẹ thương yêu, tôn trọng; có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ.

• Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con có thể khiến con không được chăm sóc, nuôi dưỡng đúng cách, ảnh hưởng đến sức khoẻ về thể chất, tinh thần và sự phát triển của con.

Luyện tập

1. Em hãy trả lời các câu hỏi sau:

a) Nam nữ có quyền tự quyết định hôn nhân của mình nhưng có bắt buộc phải lắng nghe ý kiến của cha mẹ không? Vì sao?

b) Sau khi kết hôn, người chồng tìm cách để vợ phải nghỉ việc để ở nhà chăm sóc gia đình là đúng hay sai, pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?

c) Bố mẹ có quyền yêu cầu con trai đang làm việc trên thành phố phải về quê lấy vợ không? Vì sao?

d) Trong gia đình, người chồng quyết định những việc lớn như mua nhà, mua xe, người vợ quyết định những việc nội trợ, nuôi dạy con là đúng hay sai? Vì sao?

e) Với con chưa thành niên, cha mẹ có quyền yêu cầu con lao động để rèn luyện sức khoẻ và tăng cường tính tự lập là đúng hay sai? Vì sao?

2. Trong các trường hợp dưới đây ai thực hiện đúng, ai thực hiện chưa đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình? Vì sao?

a. Chị B (17 tuổi) và anh C (22 tuổi) được cha mẹ tổ chức đám cưới nhưng không đăng kí kết hôn. Cả hai cho rằng, chỉ khi bị ép lấy nhau thì mới vi phạm, còn họ tự nguyện nên không vi phạm pháp luật.

b. Chị H muốn tham gia một khoá học 3 tháng để nâng cao nghiệp vụ. Chị đề nghị chồng mình thu xếp công việc ở cơ quan, thay chị đảm nhận việc chăm sóc con cái và bố mẹ hai bên.

Bản in thử

c. Vợ chồng anh K sống chung với bố mẹ, thỉnh thoảng anh K vào bếp nấu ăn cho cả nhà nhưng bố mẹ anh K tỏ thái độ không hài lòng.

3. Em hãy xử lí các tình huống dưới đây:

a. Anh T và chị G kết hôn và có một con trai 8 tháng tuổi. Do mâu thuẫn giữa hai vợ chồng và giữa anh T với gia đình nhà vợ nên đã có lần chị G nói với anh T việc li hôn. Một lần hai người cãi nhau rất to, chị G mang con trai về nhà mẹ đẻ. Khi anh T đến thăm con thì chị G không đồng ý và đuổi anh về.

Em nhận xét như thế nào về hành vi của các chủ thể trong tình huống trên?

Nếu là người thân của chị G, em sẽ làm như thế nào?

b. Nhiều người nói về việc gia đình anh V sinh con một bề, nhưng anh không quan tâm. Anh nghĩ mình cứ lo cho các con học hành đàng hoàng và có cuộc sống vui vẻ, biết yêu thương mọi người, hiếu kính ông bà, cha mẹ là đã tròn bổn phận của người làm cha. Anh thường nói với mọi người, khu nhà anh ở có gia đình thì phân biệt đối xử giữa các con nên anh em bất hoà. Có nhà vì mong có nếp, có tẻ nên sinh đẻ không kế hoạch, vợ chồng phải bận rộn kiếm tiền nuôi con nên không có thời gian chăm sóc, dạy dỗ. Nhìn cảnh đó anh thương cho bọn trẻ.

Em nhận xét như thế nào về suy nghĩ và việc làm của anh V?

Nếu đóng vai là cán bộ tổ dân phố trong khu nhà anh V đang ở, em sẽ làm gì khi chứng kiến các gia đình chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình?

Vận dụng

Em hãy cùng bạn thiết kế một sản phẩm tuyên truyền các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình.

Bản in thử

Bài 11 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ HỌC TẬP CỦA CÔNG DÂN

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong học tập.
- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ học tập cơ bản của công dân trong học tập bằng những hành vi phù hợp.
- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong một số tình huống đơn giản thường gặp.
- Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ học tập của công dân.

Mở đầu

Học tập có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của cá nhân và toàn xã hội. Ở nước ta, quyền và nghĩa vụ học tập của công dân được Nhà nước công nhận, bảo vệ và quy định cụ thể trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác, làm cơ sở pháp lí cho việc thực hiện trong thực tiễn.

Em hãy liệt kê một số quyền và nghĩa vụ học tập của học sinh mà em biết.

Khám phá

1. Quyền học tập của công dân

Quyền học tập của công dân ở nước ta được ghi nhận trong Hiến pháp, được quy định cụ thể trong Luật Giáo dục năm 2019, Luật Giáo dục Đại học năm 2012 (Sửa đổi, bổ sung năm 2018), Luật Trẻ em năm 2016,... nhằm mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Bản in thử

Em hãy đọc các thông tin, trường hợp, tình huống và trả lời các câu hỏi

Thông tin 1

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.	Mọi công dân được học từ thấp đến cao, từ mầm non đến tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học theo quy định của pháp luật.
Quyền học tập của công dân	
Mọi công dân có thể học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với khả năng, năng khiếu, sở thích và điều kiện của bản thân.	Mọi công dân có quyền học thường xuyên, học suốt đời bằng nhiều hình thức khác nhau và các loại hình trường lớp khác nhau.

Thông tin 2. Hiện nay, ở nước ta hệ thống chính sách ưu tiên, tạo điều kiện cho người dân tộc thiểu số thực hiện quyền học tập bao gồm: chính sách học bổng, miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí ăn, ở, học tập; chính sách cử tuyển, ưu tiên tuyển sinh vào đại học, cao đẳng; chính sách phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người,... về cơ bản đã đáp ứng được mong mỏi của đồng bào dân tộc thiểu số. Ví dụ, việc thực hiện chính sách cử tuyển cho học sinh dân tộc thiểu số vào các trường đại học, cao đẳng thời gian qua đã tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh dân tộc thiểu số được tiếp cận giáo dục trình độ cao và tạo nguồn cán bộ dân tộc thiểu số tương lai. Trong những năm qua, đã có hàng nghìn con em đồng bào các dân tộc thiểu số được đi học theo chính sách cử tuyển, nhiều dân tộc thiểu số như Hà Nhì, Cờ Lao, Pà Thẻn, Kháng, Bố Y, Lào,... lần đầu tiên có học sinh cử tuyển học tập tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học.

(Theo Đào Thị Tùng, *Thực hiện pháp luật về quyền học tập của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam,* Tạp chí Lí luận chính trị, số 1/2021, tr.87-93)

Trường hợp. K đã nhận được giấy báo trúng tuyển vào lớp 10 của một trường trung học phổ thông ở địa phương. Nhưng do hoàn cảnh gia đình có nhiều khó khăn về kinh tế nên K còn băn khoăn không biết có thể tiếp tục đi học được không? Biết được hoàn cảnh của K, Chi hội khuyến học của thôn A và Ban khuyến học của xã đã đến động viên, trao thưởng và dành một suất học bổng để hỗ trợ K.

Tình huống 1. Khi chia sẻ với T về nguyện vọng học tập trong tương lai, M đã khẳng định bản thân sẽ theo học ngành lập trình. M cũng đã tham khảo và được cung cấp các thông tin tuyển sinh từ một số trường đại học và nhận thấy ngành lập trình phù hợp với năng lực của bản thân. Tuy nhiên, T lại không tán thành với lí do việc theo học ngành nghề nào ở bậc đại học nên để bố mẹ quyết định sẽ tốt hơn.

Tình huống 2. Sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, chị H đã đi làm ở một công ty để hỗ trợ bố mẹ về kinh tế. Gần đây, chị H muốn nghỉ làm để đi học tiếp nhằm nâng cao trình độ. Biết được ý định của chị H, anh D là Giám đốc của công ty đã khuyên chị

Bản in thử

không nên nghỉ làm mà có thể lựa chọn học đại học theo hình thức vừa làm vừa học cho phù hợp với điều kiện của bản thân.

a) Căn cứ vào thông tin 1, em hãy xác định quyền học tập của công dân trong thông tin 2 và trường hợp trên.

b) Em có đồng ý với ý kiến của bạn T trong tình huống 1 không? Vì sao?

c) Nếu là chị H trong tình huống 2, em sẽ làm gì để thực hiện quyền học tập của mình.

Học tập là một trong các quyền cơ bản của công dân. Công dân có quyền bình đẳng về cơ hội học tập; có quyền được học không hạn chế; được học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với bản thân; có quyền học thường xuyên, học suốt đời. Quyền học tập của công dân cho phép công dân được tạo điều kiện để phát triển tài năng; được tôn trọng, cung cấp đầy đủ các thông tin về việc học tập; được học tập trong môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh.

2. Nghĩa vụ của công dân trong học tập

Điều 39 Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có quyền và nghĩa vụ học tập. Như vậy, cùng với việc thực hiện quyền, công dân còn có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về học tập nhằm thực hiện trách nhiệm với bản thân và trách nhiệm với đất nước.

Em hãy đọc tình huống, trường hợp, thông tin và trả lời các câu hỏi

Tình huống. D và K là hai học sinh của lớp 12 A. Với mục tiêu thi đỗ đại học nên cả hai bạn luôn tích cực trong học tập trên lớp, tự giác hoàn thành bài tập về nhà. Nhưng gần đây, D thấy K thường có biểu hiện lo lắng, không tập trung vào học tập. Qua chia sẻ, D biết được K đã bị một số bạn trong lớp trêu chọc và có những hành vi khác cản trở việc học tập của K.

Thông tin

Luật Giáo dục năm 2019

Điều 14. Phổ cập giáo dục và giáo dục bắt buộc (Trích)

1. Giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc.

Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

3. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

Bản in thử

Trường hợp 1. Khi thấy một số bạn bè của mình đã tự ý bỏ học để đi làm kiếm tiền, P cũng muốn nghỉ học theo. Biết được ý định của con, mẹ của P đã không đồng ý và nói P nên hoàn thành xong chương trình ở bậc trung học cơ sở để có cơ hội tiếp tục học ở các bậc học cao hơn sau này; điều đó cũng sẽ giúp P phát triển bản thân và có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm trong tương lai.

Trường hợp 2. Khi còn trẻ, ước mơ của ông T là được học đại học nhưng chưa thể thực hiện được. Sau thời gian làm công nhân cho xí nghiệp X về nghỉ chế độ mất sức và thấy các con đã trưởng thành nên ông T đã quyết định đi học đại học. Trong quá trình học tập, ông T luôn nhận sự quan tâm của gia đình, nhà trường. Với sự nỗ lực của bản thân, ông T đã hoàn thành chương trình học tập theo quy định và được nhận bằng tốt nghiệp đại học.

Điều 82. Nhiệm vụ của người học (Trích)

1. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, quy tắc ứng xử của cơ sở giáo dục.

2. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và người lao động của cơ sở giáo dục; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ, quy chế của cơ sở giáo dục; chấp hành quy định của pháp luật.

3. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khoẻ và năng lực.

a) Từ nội dung của thông tin, em hãy nhận xét hành vi của mỗi chủ thể trong các tình huống, trường hợp trên.

b) Theo em, các hành vi vi phạm nghĩa vụ học tập của công dân sẽ để lại tác hại và hậu quả gì?

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về độ tuổi tham gia học tập (trừ trường hợp pháp luật có quy định riêng); hoàn thành các chương trình giáo dục; tham gia các hoạt động giáo dục, đào tạo; thực hiện đúng nội quy của các cơ sở giáo dục; tôn trọng quyền học tập của người khác và đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền học tập của công dân.

Luyện tập

1. Căn cứ vào quy định của pháp luật, em hãy xác định các hành vi sau đây đã thực hiện nội dung nào trong quyền học tập của công dân.

A. T là sinh viên của trường đại học A nhưng theo học hai chương trình khác nhau.

Bản in thử

B. Là học sinh dân tộc thiểu số nên V đã được cộng điểm khi xét tuyển đại học.

C. Sau một thời gian bảo lưu kết quả học tập để chữa bệnh, bạn C đã quyết định quay trở lại trường học tiếp.

D. P đã được các thầy cô bồi dưỡng về môn Toán để tham gia kì thi học sinh giỏi.

2. Theo em, hành vi nào sau đây là thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập theo quy định của pháp luật? Vì sao?

A. Bạn T thường không mặc đồng phục khi đến trường vì cho rằng đó là quyền tự do của cá nhân.

B. Do không có điều kiện học trực tiếp nên bạn H đã đăng kí khoá học trực tuyến để phát triển bản thân.

C. Bạn N không tập trung vào việc học tập mà thường xuyên làm thêm các công việc khác để có tiền đi chơi cùng các bạn.

D. S là học sinh vùng cao khi trúng tuyển đại học đã được nhà trường sắp xếp cho ở kí túc xá và trao tặng học bổng.

3. Do bố mẹ thường xuyên đi làm ăn ở địa phương khác nên K sống cùng ông bà. Thấy K lười học và không có mục tiêu trong học tập, ông bà thường xuyên nhắc nhở nhưng K không nghe lời. Cô giáo chủ nhiệm đã động viên, quan tâm nhưng K cho rằng bản thân có thể tự quyết định việc học của mình và từ chối hợp tác với cô giáo trong học tập.

a) Em hãy nhận xét hành vi của bạn K.

b) Nếu là bố mẹ của K, em sẽ làm gì?

4. S là sinh viên năm thứ nhất của một trường đại học. Sau khi tìm hiểu các quy định của trường, S đã quyết định đăng kí thêm các môn học khác so với chương trình tiêu chuẩn mỗi học kì. S nhận thấy các môn có sự liên kết nhất định với nhau và nếu tích luỹ đủ các tín chỉ theo chương trình đào tạo có thể ra trường sớm hơn so với các bạn. Tuy nhiên, bố mẹ lại phản đối không cho S đăng kí học vượt với lí do không phù hợp với trình độ nhận thức.

a) Theo em, việc làm của S là thực hiện quyền nào của công dân trong học tập?

b) Em có đồng tình với hành vi của bố mẹ S không? Vì sao?

Vận dụng

1. Em hãy viết một bài luận tuyên truyền về quyền và nghĩa vụ học tập của học sinh.

2. Em hãy xây dựng một kế hoạch thực hiện quyền và nghĩa vụ của bản thân trong học tập theo quy định của pháp luật.

Bản in thử

Bài 12 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ VÀ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; đảm bảo an sinh xã hội.
- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; đảm bảo an sinh xã hội bằng những hành vi phù hợp.
- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong một số tình huống đơn giản thường gặp về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; đảm bảo an sinh xã hội.
- Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; đảm bảo an sinh xã hội.

Mở đầu

Bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và đảm bảo an sinh xã hội là một trong những quyền của công dân được quy định trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Mỗi công dân khi thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ, đảm bảo an sinh xã hội không chỉ mang lại lợi ích cho bản thân mà còn góp phần quan trọng vào việc xây dựng một xã hội công bằng, tiến bộ.

Em hãy quan sát và cho biết các hình ảnh dưới đây đề cập đến quyền nào của công dân. Liên hệ tới việc thực hiện quyền đó của bản thân.

(Ảnh: *freepik.com*)

Bản in thử

1. Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và đảm bảo an sinh xã hội

a. Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của công dân

Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ có mối liên hệ mật thiết và phụ thuộc vào việc thực hiện các quyền khác trong thực tế như quyền sống, quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, quyền về lương thực, nhà ở, việc làm, giáo dục, bảo vệ đời tư,... Vì vậy, ở nước ta đã có một hệ thống các văn bản pháp luật về quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của công dân, như Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân năm 1989; Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023; Luật Bảo hiểm y tế năm 2005 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014); Luật Dược năm 2016. Đây là cơ sở pháp lí quan trọng để bảo đảm thực hiện quyền của công dân được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ trên thực tế.

Em hãy đọc các thông tin, tình huống và trả lời câu hỏi

Thông tin. Theo thống kê, số giường bệnh năm 2022 của cả nước là 315,6 nghìn giường (không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lí), tăng 2,5% so với năm 2021. Số giường bệnh bình quân trên 1 vạn dân là 31,7 giường bệnh, tăng 1,8%; số bác sĩ là 99,6 nghìn người, tăng 1,6%; số bác sĩ bình quân 1 vạn dân là 10 bác sĩ, tăng 0,7%. Năm 2022, tỉ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 87,6%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2021. Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 10,8%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2021; tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 19%, giảm 0,2 điểm phần trăm.

(Theo Tổng cục Thống kê (2023), *Niêm giám Thống kê năm 2022*, trang 974)

Thông tin

1. Hiến pháp năm 2013

Điều 38

1. Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh.

2. Nghiêm cấm các hành vi đe doạ cuộc sống, sức khoẻ của người khác và cộng đồng.

2. Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân năm 1989

Điều 1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ sức khoẻ (Trích)

1. Công dân có quyền được bảo vệ sức khoẻ, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sống và được phục vụ về chuyên môn y tế.

3. Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023

Điều 9. Quyền được khám bệnh, chữa bệnh

1. Được thông tin, giải thích về tình trạng sức khoẻ; phương pháp, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; được hướng dẫn cách tự theo dõi, chăm sóc, phòng ngừa tai biến.

2. Được khám bệnh, chữa bệnh bằng phương pháp an toàn phù hợp với bệnh, tình trạng sức khoẻ của mình và điều kiện thực tế của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Bản in thử

Tình huống 1. Hiện nay, lớp học tiền sản được tổ chức miễn phí cho các cặp vợ chồng ở nhiều bệnh viện. Mục đích của lớp học nhằm cung cấp các kiến thức bổ ích về chăm sóc sức khoẻ, dinh dưỡng, thai sản an toàn và nuôi con khoa học. Khi vợ đang mang thai ở tháng thứ tám, anh M muốn cùng vợ tham gia lớp học tiền sản để có thêm nhiều hiểu biết chuẩn bị cho việc chăm mẹ và bé. Tuy nhiên, vợ anh M lại không đồng ý vì cho rằng lớp học tiền sản chỉ dành cho các mẹ.

Tình huống 2. Theo hợp đồng lao động được kí kết, chị P là công nhân đã làm việc 3 năm tại công ty A. Qua trò chuyện, chị P được biết mỗi năm công ty nơi bạn mình đang làm việc đều tổ chức khám sức khoẻ định kì cho nhân viên. Nhưng trong thời gian làm việc, dù là người lao động hoạt động trong lĩnh vực độc hại nhưng công ty vẫn chưa tổ chức khám sức khoẻ cho chị P và các công nhân khác. Công ty chỉ cho chị P nghỉ đi khám sức khoẻ khi gặp các vấn đề về sức khoẻ.

Tình huống 3. Anh T là nhân viên cơ khí của nhà máy C. Trong quá trình làm việc, do không được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động nên anh T đã bị bỏng nặng phải đưa đi cấp cứu. Tuy nhiên, ông D là tổ trưởng lại cố tình ngăn cản, yêu cầu mọi người phải chờ chỉ đạo của cấp trên rồi mới cho đưa anh T đi bệnh viện.

Em cần biết

Hằng năm, người sử dụng lao động phải tổ chức khám sức khoẻ ít nhất một lần cho người lao động; đối với người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, người lao động là người khuyết tật, người lao động chưa thành niên, người lao động cao tuổi được khám sức khoẻ ít nhất 06 tháng một lần.

a) Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của các cá nhân trong mỗi tình huống trên. Theo em, nếu có hành vi vi phạm thì các cá nhân đó phải chịu tác hại, hậu quả như thế nào?

b) Từ quy định của pháp luật trong các thông tin trên, em hãy xác định quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của công dân.

Công dân có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ, được bình đẳng về cơ hội trong việc chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ; bình đẳng trong khám bệnh, được chữa bệnh khi ốm đau và cấp cứu; được tôn trọng về tính mạng và nhân phẩm; tiếp cận với thông tin y tế về chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ; giữ bí mật thông tin trong khám, chữa bệnh; quyết định các vấn đề về khám, chữa bệnh của bản thân; tố cáo các hành vi sai phạm trong khám, chữa bệnh.

Bản in thử

b. Quyền được đảm bảo an sinh xã hội của công dân

Điều 34 Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội. Quyền được hưởng an sinh xã hội bao gồm quyền tiếp cận và duy trì những lợi ích bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật, dựa trên sự bình đẳng, không có sự phân biệt đối xử nào, để bảo vệ con người khỏi các hoàn cảnh khó khăn như thất nghiệp, bệnh tật, tuổi già,…

Em hãy đọc các thông tin, trường hợp, tình huống và trả lời câu hỏi

Thông tin 1

Gia đình anh G là người dân tộc thiểu số sống ở một huyện vùng cao nên cũng như nhiều hộ khác thường xuyên thiếu việc làm, đời sống vô cùng khó khăn. Những năm qua, Nhà nước đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách pháp luật về an sinh xã hội. Trong đó, có nhóm các chính sách giảm nghèo và tạo việc làm đang được triển khai trên địa bàn huyện hiện nay như: chính sách tín dụng ưu đãi, chính sách đào tạo nghề, chính sách đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chính sách đầu tư vào cơ sở hạ tầng, chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất; chính sách định canh, định cư, chính sách khuyến nông, khuyến lâm,… Vì vậy, đã kịp thời giúp đỡ các hộ gia đình từng bước bảo đảm thu nhập và các điều kiện sinh sống ở mức tối thiểu, giảm bớt các rủi ro, bất hạnh, thiệt thòi trong cuộc sống.

Trường hợp. Nhận thấy tình trạng sức khoẻ không tốt, thường xuyên bị đau đầu, mệt mỏi, chị H đã đến bệnh viện để khám. Thông qua làm các xét nghiệm, bác sĩ L xác định chị H bị bệnh hiểm nghèo cần

Thông tin 2

Theo Điều 55 Luật Việc làm năm 2013 thì người lao động quy định tại khoản 1, Điều 43 đang đóng bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề khi có đủ điều kiện sau: (1) Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc trừ các trường hợp sau đây: người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trái pháp luật; hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng; (2) Đã nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định; (3) Chưa tìm được việc làm sau 15 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp, trừ các trường hợp sau đây: thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên; chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù; ra nước ngoài định cư, đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng; chết; (4) Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 9 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.

Bản in thử

phải nhập viện và điều trị. Sau khi tìm hiểu và biết chi phí điều trị chữa bệnh hiểm nghèo rất cao mà hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chồng chị H đã xin cho vợ về nhà và chỉ nhờ bác sĩ kê đơn lấy thuốc, dù đã được giải thích về tình trạng bệnh. Thấy vậy, bác sĩ L đã nhờ cán bộ phụ trách bảo hiểm y tế của bệnh viện giải thích cho chồng chị H về chế độ bảo hiểm dành cho người nghèo mà vợ mình được hưởng là 100% chi phí khám, chữa bệnh đúng tuyến và có thể nhận hỗ trợ từ những quỹ từ thiện khác nhau.

Tình huống. Qua tìm hiểu, bà V được biết mình thuộc đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng nên đã làm hồ sơ xin trợ cấp gửi Uỷ ban nhân dân xã. Nhưng anh D là công chức xã phụ trách công tác Lao động – Thương binh và Xã hội của xã đã có sai sót trong việc kiểm tra để trình xét duyệt hồ sơ của bà V. Do đó, dù đã đầy đủ các tiêu chí nhưng bà V vẫn không được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng.

a) Quyền được đảm bảo an sinh xã hội của công dân được thể hiện như thế nào trong các thông tin trên?

b) Em hãy nhận xét việc làm, hành vi của các chủ thể trong trường hợp trên. Hành vi vi phạm quyền được đảm bảo an sinh xã hội của công dân phải chịu tác hại, hậu quả như thế nào?

c) Nếu là bà V trong tình huống trên, em sẽ làm gì để bảo vệ quyền đảm bảo an sinh xã hội của công dân?

Quyền được đảm bảo an sinh xã hội là quyền cơ bản công dân được bình đẳng trong đảm bảo an sinh xã hội; được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ ưu đãi, trợ cấp xã hội; tiếp cận, tìm hiểu các thông tin và dịch vụ về an sinh xã hội; khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm đến đảm bảo an sinh xã hội.

2. Nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và đảm bảo an sinh xã hội

Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và đảm bảo an sinh xã hội nhằm hướng tới mục tiêu chung của đất nước là dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Vì vậy, đòi hỏi mỗi công dân cần nghiêm chỉnh thi hành nghĩa vụ của mình trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

Bản in thử

a. Nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ

Em hãy đọc thông tin, trường hợp và trả lời câu hỏi

Trường hợp 1. Gia đình nhà D đang sống trong khu vực cách li vì có người mắc bệnh truyền nhiễm. Nhưng do được bạn bè rủ đi chơi nên D đã bỏ trốn khỏi khu cách li mà không ý thức được hành vi của mình. Hành vi của D đã dẫn tới nguy cơ lây lan dịch bệnh cho cộng đồng và gây thiệt hại chi phí cho địa phương trong công tác phòng, chống dịch.

Trường hợp 2. Anh T đến bệnh viện A để đăng kí khám, chữa bệnh. Theo số thứ tự đăng kí khám, chữa bệnh thì đã đến lượt của anh T. Tuy nhiên, bác sĩ M đã điều chỉnh thứ tự để ưu tiên cho một số bệnh nhân cao tuổi khám trước. Anh T cho rằng, việc làm của bác sĩ M là không đúng quy định và yêu cầu bác sĩ M phải khám cho mình.

Thông tin

1. Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân năm 1989

Điều 1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ sức khoẻ (Trích)

2. Bảo vệ sức khoẻ là sự nghiệp của toàn dân. Tất cả công dân có nghĩa vụ thực hiện nghiêm chỉnh những quy định của pháp luật về bảo vệ sức khoẻ nhân dân để giữ gìn sức khoẻ cho mình và cho mọi người.

2. Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023

Điều 17. Nghĩa vụ chấp hành các quy định trong khám bệnh, chữa bệnh

1. Cung cấp trung thực và chịu trách nhiệm về thông tin liên quan đến nhân thân, tình trạng sức khoẻ của mình, hợp tác đầy đủ với người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Chấp hành chỉ định về chẩn đoán, phương pháp chữa bệnh của người hành nghề.

a) Em hãy nhận xét việc thực hiện nghĩa vụ bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của mỗi chủ thể trong các trường hợp trên.

b) Theo em, thông tin trên đã thể hiện nội dung nào về nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ?

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; tôn trọng quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của mọi người; tham gia thực hiện các quy định trong khám, chữa bệnh và đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của công dân.

Bản in thử

b. Nghĩa vụ của công dân trong đảm bảo an sinh xã hội

Em hãy đọc trường hợp, thông tin và trả lời câu hỏi

Trường hợp. Theo hợp đồng lao động được kí kết giữa anh K và ông N là Giám đốc của doanh nghiệp X thì hai bên có nghĩa vụ cùng nhau thực hiện việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Nhưng sau khi gặp tai nạn lao động bị khuyết tật, anh K đã làm các thủ tục để được hưởng trợ cấp thì được biết doanh nghiệp X không đóng bảo hiểm tai nạn lao động theo cam kết khi hai bên kí hợp đồng.

Em cần biết

Luật Doanh nghiệp năm 2020

Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp (Trích)

5. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật; không phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không ngược đãi lao động, cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kĩ năng nghề; thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

Thông tin

1. Luật Bảo hiểm y tế năm 2008

Điều 37. Nghĩa vụ của người tham gia bảo hiểm y tế (Trích)

1. Đóng bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng thời hạn.

2. Sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đúng mục đích, không cho người khác mượn thẻ bảo hiểm y tế.

4. Chấp hành các quy định và hướng dẫn của tổ chức bảo hiểm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi đến khám bệnh, chữa bệnh.

5. Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài phần chi phí do quỹ bảo hiểm y tế chi trả.

2. Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014

Điều 19. Trách nhiệm của người lao động 1. Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.

2. Thực hiện quy định về việc lập hồ sơ bảo hiểm xã hội.

3. Bảo quản sổ bảo hiểm xã hội.

?

a) Căn cứ vào thông tin, em hãy xác định một số nghĩa vụ của công dân trong đảm bảo an sinh xã hội.

b) Em hãy nhận xét việc thực hiện nghĩa vụ của công dân trong đảm bảo an sinh xã hội trong trường hợp trên. Hành vi của doanh nghiệp X có thể dẫn đến tác hại và hậu quả gì?

Bản in thử

Trong việc đảm bảo an sinh xã hội công dân có nghĩa vụ thực hiện các quy định của Hiến pháp và pháp luật về việc làm, thu nhập, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội; tôn trọng quyền được đảm bảo an sinh xã hội của mọi người và đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền được đảm bảo an sinh xã hội.

Luyện tập

1. Em đồng ý với nội dung nào sau đây về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội? Vì sao?

A. Tất cả người lao động đều được hưởng trợ cấp khi gặp khó khăn.

B. Mọi trẻ em đều được nhận trợ cấp hằng tháng của Nhà nước.

C. Tất cả công dân đều được tham gia đóng bảo hiểm tự nguyện.

D. Người dân tộc thiểu số chỉ được Nhà nước hỗ trợ vay vốn để phát triển kinh tế.

E. Người lao động tham gia bảo hiểm y tế phải chi trả mọi khoản chi phí cho bệnh viện.

2. Hành vi nào dưới đây vi phạm quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội? Vì sao?

A. Ông B đã không báo cáo cho cán bộ y tế biết về việc mình mắc bệnh truyền nhiễm.

B. Anh Q là cán bộ xã đã tìm cách cắt giảm tiền hỗ trợ của các gia đình thuộc hộ nghèo ở địa phương.

C. Chị H tích cực cùng cán bộ xã tuyên truyền về sức khoẻ sinh sản cho bà con nhân dân.

D. Bạn V mồ côi cha mẹ từ nhỏ nên đã đăng kí gói vay hỗ trợ sinh viên học tập để có tiền đóng học và sinh hoạt.

E. Bà D là nhân viên của bệnh viện đã có hành vi áp giá cao hơn trong thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

3. Để ổn định sinh hoạt cho người dân sau bão, Mặt trận Tổ quốc và các ban ngành ở địa phương đã phối hợp để cung cấp cứu trợ cho nhân dân các vùng bị ảnh hưởng do bão gây ra các nhu yếu phẩm thiết yếu như gạo, mì tôm. Tuy nhiên,

Bản in thử

anh N là cán bộ xã lại tìm cách bớt xén các nhu yếu phẩm của người dân nên đã bị ông V tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền.

a) Em hãy nhận xét hành vi của anh N, ông V.

b) Theo em, hành vi của anh N sẽ dẫn đến tác hại, hậu quả gì?

4. Ông T là bệnh nhân đang điều trị tại bệnh viện H. Trong quá trình điều trị, ông nhận thấy một số bác sĩ còn chưa hoà nhã với người bệnh, thậm chí quá trình sơ cứu, cấp cứu cũng chưa kịp thời. Vì vậy, ông T gửi thư đóng góp ý kiến cho phòng chăm sóc khách hàng của bệnh viện nhưng một số bệnh nhân khác lại phản đối vì sợ bác sĩ sẽ không điều trị tiếp cho mình.

Em có đồng tình với việc làm của ông T không? Vì sao?

5. Do làm ăn thua lỗ nên công ty X đã quyết định cơ cấu tổ chức lại lao động bằng cách sáp nhập phòng kinh doanh với phòng marketing. Việc sáp nhập đã dẫn đến công ty phải cho bốn lao động nghỉ việc, trong đó có anh P. Vì vậy, anh P đã đề nghị công ty X phải giải quyết các thủ tục về bảo hiểm cho mình. Tuy nhiên, công ty lại không cung cấp các giấy tờ cần thiết để anh P làm thủ tục hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp.

Nếu là anh P, em cần làm gì để bảo vệ quyền của mình được bảo đảm an sinh xã hội?

Vận dụng

1. Em hãy viết một bài chia sẻ về việc tự giác thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ.

2. Em hãy tìm hiểu việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đảm bảo an sinh xã hội ở địa phương và chia sẻ với các bạn.

Bản in thử

Bài 13 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ BẢO VỆ DI SẢN VĂN HOÁ

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hoá.
- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hoá bằng những hành vi phù hợp.
- Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hoá trong một số tình huống đơn giản thường gặp.
- Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ di sản văn hoá.

Mở đầu

Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của dân tộc và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam.

Công dân có quyền và nghĩa vụ về bảo vệ di sản văn hoá theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân là nhằm duy trì và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam, đóng góp vào kho tàng di sản văn hoá thế giới.

Em hãy cho biết các hình ảnh dưới đây thể hiện công dân đang thực hiện quyền và nghĩa vụ nào về bảo vệ di sản văn hoá.

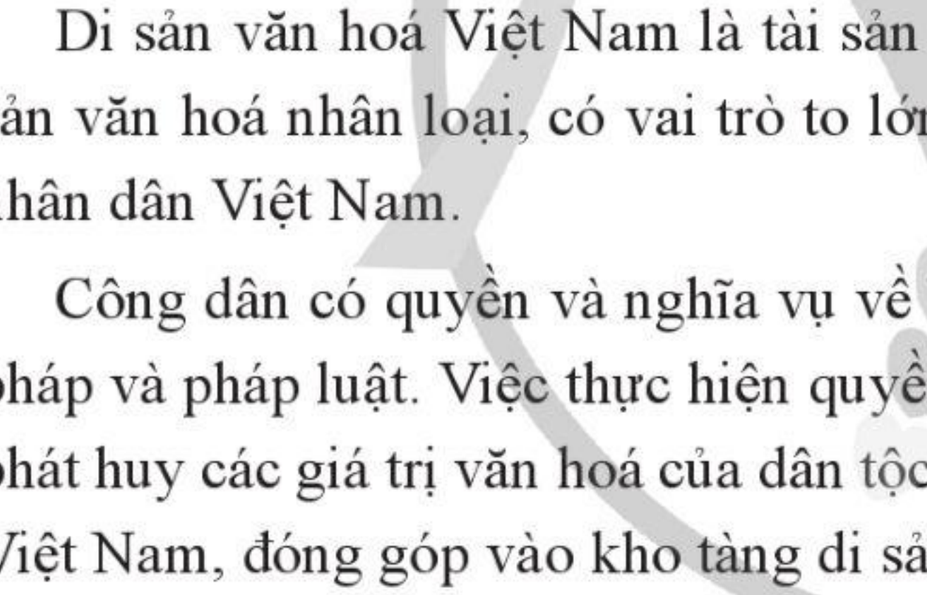

Hình 1. Hát Ví, Giặm trên sông Lam

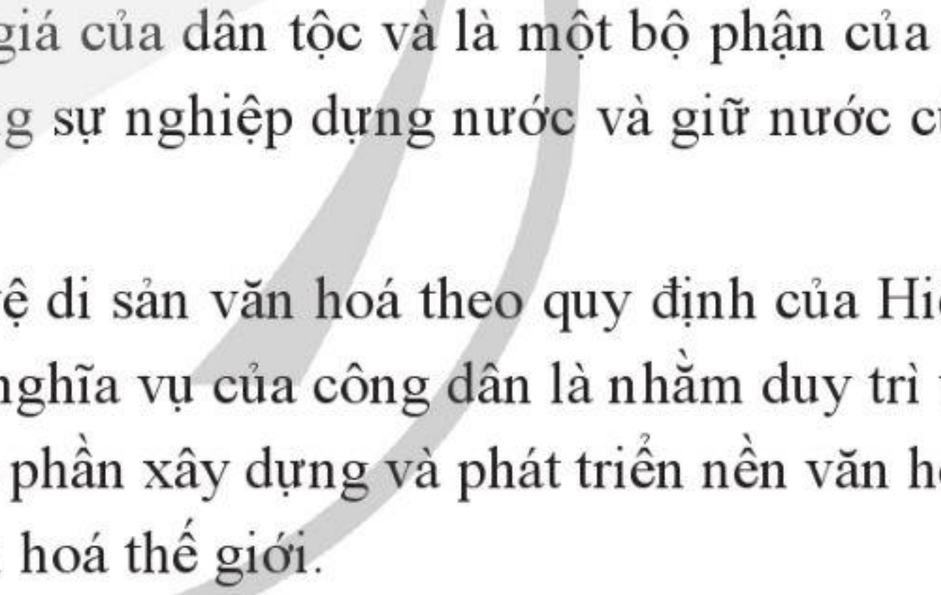

Hình 2. Học sinh tham quan trải nghiệm tại Đại Nội Huế

Bản in thử

Khám phá

1. Pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về bảo vệ di sản văn hoá

Di sản văn hoá được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm tất cả các di sản truyền thống và các loại hình văn hoá do cha ông để lại như các di tích, hiện vật, các nghi lễ, lễ hội, phong tục, tập quán, các làn điệu dân ca của các dân tộc, địa phương,... đang tồn tại được duy trì, phát triển và có ý nghĩa, giá trị đối với cộng đồng.

Di sản văn hoá bao gồm di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể.

Em hãy đọc các trường hợp, thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi

Công dân có quyền tiếp cận, hưởng thụ các di sản văn hoá; tham quan nghiên cứu di sản văn hoá. Quyền của công dân được tiếp cận, hưởng thụ các di sản văn hoá được thực hiện với các hình thức khác nhau như tham quan, nghiên cứu di sản văn hoá, tham gia vào đời sống văn hoá như biểu diễn nghệ thuật, các làn điệu dân ca, các lễ hội truyền thống. Để quyền của công dân được thực hiện trên thực tế, luật quy định tổ chức, cá nhân quản lí trực tiếp di sản văn hoá có nghĩa vụ tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hoá.

Cùng với quyền của mình, công dân có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hoá.

Trường hợp 1. Hằng năm, trường trung học phổ thông B thường tổ chức cho học sinh đi tham quan các di tích lịch sử – văn hoá ở tỉnh nhà. Qua hoạt động tham quan này, học sinh của trường được thực hiện quyền của công dân

Em hiểu thế nào là quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ di sản văn hoá?

Thông tin

1. Hiến pháp năm 2013

Điều 41

Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hoá, sử dụng các cơ sở văn hoá.

2. Luật Di sản văn hoá năm 2001

(Sửa đổi, bổ sung năm 2009)

Điều 14

Tổ chức, cá nhân có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Sở hữu hợp pháp di sản văn hoá;
2. Tham quan, nghiên cứu di sản văn hoá;
3. Tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;
4. Thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được

Bản in thử

về bảo vệ di sản văn hoá, được giáo dục truyền thống văn hoá của dân tộc qua các thời kì lịch sử. Khi đi tham quan, học sinh tìm hiểu ý nghĩa, lịch sử của các di sản văn hoá. Một số bạn còn ghi chép lại các sự kiện, tìm hiểu thêm các tư liệu liên quan đến di tích.

Trường hợp 2. Những điệu xoè Thái, những bài hát Xoan, những làn điệu dân ca Quan Họ, làn điệu Ví, Giặm Nghệ Tĩnh, giọng hò Huế hay Đờn ca tài tử Nam Bộ,... ở mỗi miền quê của đất nước được lưu truyền qua các thế hệ. Những sản phẩm tinh thần này được lưu giữ và phát huy trong lịch sử lâu đời của dân tộc Việt Nam, nay lại đến với mọi người yêu thích. Nhân dân đến xem, giao lưu trong các hoạt động, hưởng thụ đời sống tinh thần hay tham gia vào đời sống tinh thần phong phú này.

cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất;

5. Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lí kịp thời những hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hoá.

Những hoạt động của đời sống tinh thần trong mỗi trường hợp trên thể hiện quyền và nghĩa vụ nào của công dân về bảo vệ di sản văn hoá?

Quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hoá được quy định trong Hiến pháp và Luật Di sản văn hoá.

Công dân có quyền tiếp cận, hưởng thụ các di sản văn hoá vật chất và tinh thần của dân tộc; tham gia vào đời sống văn hoá như biểu diễn các làn điệu dân ca, hát, hò, biểu diễn nghệ thuật; tham quan các di sản văn hoá và nghiên cứu di sản văn hoá của đất nước.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và phát huy di sản văn hoá; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất; ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lí kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hoá.

2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hoá

Em hãy quan sát các hình ảnh, đọc các trường hợp, tình huống dưới đây và trả lời câu hỏi

Hình ảnh

Hình 1. Đình Tân Trào

Hình 2. Nghệ thuật Xoè Thái

Bản in thử

Hình 3. Khu di tích lịch sử văn hoá Cố đô Hoa Lư

Hình 4. Dân ca Ví, Giặm

Trường hợp. Kể từ khi được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại, dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh ngày càng được phát huy trong đời sống văn hoá của nhân dân xứ Nghệ. Ở Nghệ An, Hà Tĩnh, các câu lạc bộ Ví, Giặm được thành lập ở khắp nơi để duy trì và phát huy làn điệu dân ca xứ sở. Cộng đồng dân cư ở hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh tích cực tham gia vào đời sống tinh thần, để dân ca Ví, Giặm mãi được duy trì và phát huy trong nền văn hoá dân tộc. Các làn điệu dân ca Ví, Giặm được coi như một phần cuộc sống và là bản sắc của vùng quê Nghệ An, Hà Tĩnh.

Tình huống. Từ hai năm nay, C thường đi đến nhiều địa phương để tìm kiếm cổ vật quốc gia. Sau khi thu thập tin tức và tìm ra nơi có cổ vật, C đến mua, gom lại và bán cho một đối tượng khác. Sau hai năm, C đã thu lợi bất chính hơn 1 tỉ đồng từ việc buôn bán cổ vật. Hành vi buôn bán trái phép cổ vật quốc gia của C đã bị công an tỉnh N phát hiện, bắt giữ, thu thập hồ sơ để xử lí theo pháp luật.

?

a) Em hãy cho biết hình ảnh nào trên đây nói về công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hoá. Thực hiện như thế nào?

b) Trong trường hợp trên, nhân dân hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hoá như thế nào?

c) Em hãy cho biết trong tình huống bên, C đã vi phạm nghĩa vụ nào của công dân về bảo vệ di sản văn hoá. Vi phạm như thế nào?

d) Hậu quả nào đã đến với C từ hành vi, việc làm của mình? Vì sao?

Để bảo vệ, giữ gìn di sản văn hoá, mỗi công dân học sinh cần học tập, tìm hiểu di sản văn hoá; tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ di sản văn hoá do nhà trường và địa phương tổ chức; thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ di sản văn hoá; bảo vệ và phát huy di sản văn hoá bằng những hành vi, việc làm thiết thực, phù hợp với lứa tuổi; phê phán, đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ di sản văn hoá.

Bản in thử

Hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ di sản văn hoá gây ra tác hại về vật chất và tinh thần cho di sản văn hoá của đất nước. Người có hành vi vi phạm tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm có thể bị xử lí kỉ luật, xử phạt vi phạm hành chính, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho di sản văn hoá thì phải bồi thường.

Luyện tập

1. Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ di sản văn hoá trong mỗi trường hợp dưới đây:

a. Tham gia vào các đội múa, hát, biểu diễn các làn điệu, bài hát dân ca truyền thống dân tộc của địa phương.

b. Tích cực tham quan các di tích lịch sử – văn hoá do nhà trường và địa phương tổ chức.

c. Báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thấy di sản văn hoá bị xâm phạm.

d. Người trực tiếp quản lí di sản văn hoá tạo điều kiện thuận lợi cho khách tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hoá.

2. Cộng đồng dân cư ở hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh đã coi các làn điệu dân ca Ví, Giặm như một phần cuộc sống và là bản sắc của vùng quê Nghệ An, Hà Tĩnh. Đến nay, trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã thành lập được gần 140 câu lạc bộ dân ca Ví, Giặm tại 21 huyện, thị xã, với gần 3 000 hội viên, 42 nghệ nhân dân gian, 52 nghệ nhân ưu tú, 1 nghệ nhân nhân dân. Đặc biệt, tại các huyện miền núi như Tương Dương, Con Cuông, Quỳ Châu, Quế Phong, Kỳ Sơn, ngoài các đặc trưng văn hoá của dân tộc Thái, Thổ, Khơ Mú, Mông, Ơ Đu,... các địa phương này cũng thành lập các câu lạc bộ dân ca Ví, Giặm. Đây là tiền đề để gìn giữ, bảo tồn, đồng thời khai thác được các giá trị văn hoá đặc sắc của mỗi địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng. Ở Hà Tĩnh, để dân ca Ví, Giặm thực sự lôi cuốn giới trẻ, tỉnh Hà Tĩnh cũng tổ chức các hình thức truyền dạy trực tiếp cho các học viên câu lạc bộ, đồng thời dạy dân ca Ví, Giặm trong trường phổ thông. Ngoài ra, duy trì chương trình dạy hát dân ca trên sóng phát thanh và truyền hình ở Nghệ An và Hà Tĩnh,... Đây cũng là một trong những hình thức quảng bá và phổ biến giá trị của dân ca Ví, Giặm tới đông đảo công chúng.

(Theo *Vietnamplus.vn*, ngày 27/11/2019)

Bản in thử

Theo em, các hoạt động giữ gìn dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh trên đây là thực hiện quyền, nghĩa vụ nào của công dân? Giải thích vì sao.

3. Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum có gần 400 học sinh, hầu hết là con em dân tộc thiểu số Xơ Đăng. Từ nhiều năm nay, Ban Giám hiệu nhà trường đã phối hợp với các nghệ nhân truyền dạy Cồng Chiêng – Xoang cho học sinh. Để học sinh có cơ hội trải nghiệm, nhân lên lòng tự hào với văn hoá truyền thống dân tộc mình, Ban Giám hiệu trường Phổ thông Dân tộc Nội trú huyện Tu Mơ Rông động viên học sinh tham gia các hội thi, hội diễn cồng chiêng, đồng thời tạo điều kiện để các em trải nghiệm thực tế tại lễ hội truyền thống của nhiều dân tộc anh em. Cồng Chiêng – Xoang trở thành hoạt động thường xuyên của nhà trường nhằm bảo tồn và phát huy giá trị Cồng Chiêng – Xoang, làm nòng cốt để tham gia các lễ hội trên địa bàn.

(Theo *VOV – Tây Nguyên*, ngày 27/11/2022)

Em hãy cho biết, hoạt động truyền dạy Cồng Chiêng – Xoang ở trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum là thực hiện quyền và nghĩa vụ nào của công dân về bảo vệ di sản văn hoá? Vì sao?

4. Di tích lịch sử – văn hoá C đã được xếp hạng là di tích lịch sử – văn hoá của tỉnh X, nhiều khách du lịch trong và ngoài nước thường xuyên đến tham quan, du lịch, được cán bộ nhân viên khu di tích tiếp đón, tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch. Ngoài tham quan, du lịch, nhiều người còn đến đây tìm hiểu, thu thập tư liệu để làm tài liệu nghiên cứu. Đối với khách du lịch muốn thu thập tư liệu nghiên cứu thì những cán bộ quản lí khu di tích lịch sử – văn hoá không muốn cung cấp thông tin, tư liệu và thường từ chối bằng câu: "Tôi không có quyền".

Trong tình huống này, cán bộ quản lí khu di tích lịch sử – văn hoá có thực hiện đúng nghĩa vụ của mình không? Vì sao?

Vận dụng

1. Em hãy thiết kế một sản phẩm tuyên truyền về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hoá.

2. Em hãy cùng các bạn trong nhóm lập kế hoạch khảo sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ di sản văn hoá ở nơi em sinh sống.

Bản in thử

Bài 14 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những hành vi phù hợp.
- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong một số tình huống đơn giản thường gặp về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Mở đầu

Môi trường, tài nguyên thiên nhiên có vai trò quan trọng đối với đời sống của con người và sự phát triển của đất nước. Trước thực trạng ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên hiện nay, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên đang là vấn đề cấp bách của toàn nhân loại. Vì vậy, mỗi công dân cần tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Em hãy cho biết các chủ thể trong hình ảnh dưới đây đang thực hiện quyền và nghĩa vụ nào của công dân.

(Ảnh: *shutterstock.com*)

Khám phá

1. Quyền của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu. Để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, mỗi công dân cần thực hiện các quyền của mình một cách hiệu quả góp phần xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp.

Em hãy đọc trường hợp, thông tin và trả lời câu hỏi

Trường hợp. Vào vụ mùa, trên cánh đồng của thôn B các hộ gia đình đã sử dụng máy cuộn rơm để thu gom mang về sử dụng hoặc bán nhằm mang lại thu nhập cho gia đình. Nhưng ông H lại không thu gom rơm mà đốt ngay trên cánh đồng làm khói bay mù mịt và ảnh hưởng đến tầm nhìn của người tham gia giao thông. Khi được ông T trưởng thôn đến nhắc nhở và yêu cầu không được đốt rơm trên cánh đồng thì ông H không nhất trí và cho rằng mình có quyền đốt thoải mái và không có quy định nào xử phạt về hành vi này.

a) Em hãy xác định các quyền của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên được thể hiện qua mỗi thông tin trên.

b) Theo em, các hộ gia đình trong trường hợp trên đã thực hiện quyền nào trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên?

c) Em hãy nhận xét hành vi của ông H. Hành vi đó có thể dẫn đến tác hại và hậu quả như thế nào?

Thông tin

1. Hiến pháp năm 2013

Điều 43. Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

2. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ môi trường (Trích)

1. Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

Điều 59. Bảo vệ môi trường nơi công cộng (Trích)

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào từng loại thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

Điều 163. Khiếu nại, tố cáo về môi trường

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường với cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Bản in thử

Pháp luật nước ta quy định, trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên công dân có quyền:

– Được sống trong môi trường trong lành, không bị ô nhiễm;

– Khai thác, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật;

– Tìm hiểu, tiếp cận các thông tin về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật;

– Tham gia các hoạt động và giải quyết các vấn đề bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên theo quy định;

– Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

2. Nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên. Do đó, cần phát huy trách nhiệm của mỗi tổ chức, công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên nhằm góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Em hãy đọc tình huống, thông tin và trả lời câu hỏi

Tình huống 1. Phát hiện nhà máy của ông P đã xả nước thải trực tiếp chưa qua xử lí ra môi trường nhưng bà K đã không báo cáo chính quyền địa phương mà chỉ chia sẻ với các thành viên trong gia đình. Ông M là chồng của bà K cho rằng nếu có đầy đủ các thông tin và bằng chứng vi phạm của nhà máy thì nên gửi cho chính quyền để có các biện pháp can thiệp kịp thời. Tuy nhiên, bà K lại không đồng ý với lí do sợ ông P biết sẽ trả thù gia đình mình.

Tình huống 2. Gia đình chị G có mở một cửa hàng ăn ở địa phương. Do

Thông tin 1

Điều 60. Bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân (Trích)

1. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Giảm thiểu, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thu gom và chuyển rác thải sinh hoạt đã được phân loại đến đúng nơi quy định;

b) Giảm thiểu, xử lí và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định; không để vật nuôi gây mất vệ sinh trong khu dân cư;

d) Chi trả kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lí chất thải theo quy định của pháp luật;

đ) Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường tại cộng đồng dân cư.

Bản in thử

lượng khách đông nên số rác thải xả ra hằng ngày rất nhiều. Trong quá trình thu gom, chị G muốn tiết kiệm thời gian nên đã yêu cầu nhân viên đổ hết rác thải vào các bao chứa và đưa đến nơi tập kết. Tuy nhiên, mẹ chị G lại khuyên con nên để nhân viên phân loại trước khi xả thải.

Thông tin 2. Tình trạng vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường ở tỉ lệ rất cao, qua thanh tra, có 70% khu công nghiệp vi phạm các quy định về pháp luật bảo vệ môi trường, 60% khu công nghiệp không có hệ thống xử lí nước thải. Không ít các Sở Tài nguyên và Môi trường chưa chấp hành nghiêm, chưa thực hiện tốt trách nhiệm của các đoàn kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường của các cơ sở thuộc thẩm quyền quy định của pháp luật. Cả nước hiện có 283 khu công nghiệp với hơn 550 000m^3 nước thải/ngày đêm; 615 cụm công nghiệp nhưng trong đó chỉ khoảng hơn 5% có hệ thống xử lí nước thải tập trung; các cụm công nghiệp còn lại, hoặc các cơ sở sản xuất tự xử lí nước thải hoặc xả trực tiếp ra môi trường.

(Theo Trần Văn Duy, Nguyễn Thị Phương Thảo (2021), *Thực tiễn kiểm tra, thanh tra và xử lí vi phạm luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và một số giải pháp góp phần hoàn thiện, nâng cao hiệu quả thực hiện*, Tạp chí Nghề luật, số 7/2021, trang 7)

Điều 59. Bảo vệ môi trường nơi công cộng (Trích)

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào từng loại thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

Điều 159. Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư (Trích)

1. Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có quyền yêu cầu chủ dự án đầu tư, cơ sở cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường;...

a) Em hãy nhận xét hành vi của các chủ thể trong hai tình huống trên. Em có đồng ý với suy nghĩ và việc làm của vợ ông M và mẹ chị G không? Vì sao?

b) Em hãy xác định hành vi vi phạm nghĩa vụ bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong thông tin bên. Hành vi đó phải chịu tác hại và hậu quả gì?

Pháp luật nước ta quy định, trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên công dân có nghĩa vụ:

– Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên.

Bản in thử

– Tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

– Đóng góp nghĩa vụ tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

– Tố cáo các hành vi vi phạm bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên và chịu trách nhiệm pháp lí đối với những hành vi vi phạm của bản thân trong việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Luyện tập

1. Nội dung nào sau đây không đúng với quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên? Vì sao?

A. Công dân có quyền khai thác và sử dụng mọi tài nguyên thiên nhiên.

B. Công dân bị phạt hành chính với hành vi vứt rác không đúng nơi quy định.

C. Công dân được sử dụng tất cả các loại hoá chất trong sản xuất nông nghiệp.

D. Công dân không cần tái sử dụng chất thải từ hoạt động xây dựng.

E. Công dân thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường ở cả gia đình và nơi công cộng.

2. Hành vi nào sau đây vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên? Vì sao?

A. Anh B dùng xe tải chở rác thải từ khu dân cư về nơi tập kết nhưng không có bạt che chắn, để rơi vãi rác ra đường.

B. Khi đến tham quan khu du lịch, bạn M đã có hành vi phá hoại một số cảnh quan.

C. Bà G đã chôn một số hoá chất hết hạn sử dụng để tiêu huỷ.

D. Bạn N đã cùng các bạn tham gia chương trình: Đổi rác tái chế lấy cây.

E. Cơ sở sản xuất nước mắm của gia đình bà P luôn xử lí nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3. Cạnh gia đình nơi ông S đang sinh sống có xưởng sản xuất gỗ do ông T làm chủ đang hoạt động. Gần đây tiếng ồn lớn từ máy cưa, máy đục và máy bào của xưởng gỗ đã ảnh hưởng đến giấc ngủ của người dân. Dù ông T đã sử dụng một số phương tiện phục vụ việc che chắn nhưng mùi sơn và bụi gỗ của xưởng vẫn phát tán ra không khí xung quanh. Mặc dù, ông S và các hộ gia

Bản in thử

đình đã có ý kiến phản hồi nhưng ông T vẫn tiếp tục để xưởng gỗ hoạt động bình thường.

a) Em hãy nhận xét về hành vi, việc làm của ông S, các hộ gia đình và ông T.

b) Nếu là ông S, em sẽ làm gì để thực hiện quyền và nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên?

4. Khi đi kiểm tra, anh D là cán bộ kiểm lâm đã phát hiện vợ chồng ông N đang tiến hành hoạt động trồng ngô trong khu vực rừng phòng hộ sau khi đã chặt phá một số cây. Ban đầu, ông N không thừa nhận hành vi chặt phá rừng của mình. Nhưng qua quá trình điều tra và thu thập các chứng cứ của cơ quan có thẩm quyền, vợ chồng ông N đã thừa nhận hành vi của mình.

a) Em hãy nhận xét hành vi của vợ chồng ông N.

b) Theo em, hành vi đó phải chịu hậu quả như thế nào?

5. Hưởng ứng phong trào "Xây dựng trường, lớp xanh, sạch, đẹp, an toàn" do nhà trường phát động, M là lớp trưởng đã tổ chức họp lớp thông qua nội dung hoạt động của phong trào và vận động các bạn tham gia. M dự định lớp sẽ thực hiện một buổi lao động tập thể cùng nhau quét dọn lớp học và khuôn viên nhà trường vào ngày Chủ nhật. Nhưng T lại không đồng ý với lí do bận các công việc cá nhân và học sinh lớp 12 cần tập trung vào nhiệm vụ học tập.

a) Em có đồng ý với ý kiến của T không? Vì sao?

b) Nếu là M, em sẽ giải thích cho T như thế nào?

Vận dụng

1. Em hãy cùng các bạn thực hiện hoạt động thu gom rác có thể tái chế trong trường học, tạo ra những sản phẩm tái chế và chia sẻ để mọi người cùng học hỏi ý tưởng.

2. Em hãy cùng mọi người tích cực tham gia các hoạt động do Tổ tự quản bảo vệ môi trường ở địa phương tổ chức và chia sẻ với bạn bè về ý nghĩa của hoạt động đó.

Bản in thử

CHỦ ĐỀ 9 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Bài 15 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Yêu cầu cần đạt

Nêu được khái niệm, vai trò, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

Mở đầu

Pháp luật quốc tế ra đời do nhu cầu khách quan của hợp tác giữa các quốc gia và chủ thể khác của pháp luật quốc tế. Các quốc gia và chủ thể khác của pháp luật quốc tế thoả thuận, xây dựng nên các điều ước quốc tế (toàn cầu và khu vực) để điều chỉnh các mối quan hệ phát sinh giữa những chủ thể này với nhau trong các lĩnh vực chính trị, hoà bình và an ninh quốc tế, lãnh thổ và biên giới quốc gia, quyền con người, kinh tế – thương mại, văn hoá, khoa học – kĩ thuật, bảo vệ môi trường, ngoại giao và lãnh sự, hàng không dân dụng quốc tế,… Các điều ước quốc tế này chính là pháp luật quốc tế.

Em hãy chia sẻ những hiểu biết của em về pháp luật quốc tế trong một lĩnh vực cụ thể.

Khám phá

1. Khái niệm, vai trò của pháp luật quốc tế; mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia

a. Khái niệm, vai trò của pháp luật quốc tế

Em hãy đọc thông tin, tình huống dưới đây và trả lời câu hỏi

Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ quốc tế liên quốc gia như quan hệ giữa các quốc gia, quan hệ giữa các quốc gia với tổ chức quốc tế liên chính phủ, quan hệ giữa các tổ chức quốc tế liên chính phủ với nhau.

Em hiểu thế nào là pháp luật quốc tế?

Bản in thử

Chủ thể của pháp luật quốc tế gồm: quốc gia; các tổ chức quốc tế liên chính phủ (liên quốc gia); các dân tộc đang đấu tranh giành quyền tự quyết.

Điều ước quốc tế là văn bản pháp luật quốc tế do các quốc gia và chủ thể khác của pháp luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên, nhằm điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong lĩnh vực an ninh, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học kĩ thuật, lãnh thổ, môi trường,... Điều ước quốc tế là bộ phận chủ yếu của pháp luật quốc tế.

Tình huống. Do mâu thuẫn, tranh chấp lãnh thổ kéo dài giữa quốc gia A và quốc gia B trong nhiều năm mà chưa được giải quyết, quốc gia A đã dùng vũ lực tấn công vào lãnh thổ của quốc gia B, vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế. Quốc gia B đã yêu cầu Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc can thiệp. Căn cứ vào pháp luật quốc tế, trong đó có Hiến chương Liên hợp quốc, Hội đồng Bảo an đã ra nghị quyết yêu cầu quốc gia A tôn trọng pháp luật quốc tế, rút quân đội, lập lại hoà bình, an ninh ở quốc gia B. Quốc gia A buộc phải thực hiện nghị quyết của Liên hợp quốc, rút quân đội ra khỏi lãnh thổ quốc gia B.

Thông tin. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA) được kí ngày 30/6/2019, có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 sau khi được hai bên phê chuẩn. Việc kí kết và phê chuẩn EVFTA là phù hợp với chủ trương, chính sách đối ngoại của Việt Nam, thể hiện quyết tâm của cả Việt Nam và EU trong việc thúc đẩy quan hệ song phương, góp phần đưa quan hệ giữa hai bên phát triển sâu rộng và thực chất hơn.

Việc thực thi EVFTA đã tạo động lực mới, mạnh mẽ cho quan hệ Việt Nam – EU, mở ra các "cánh cửa cơ hội" hợp tác rộng lớn, góp phần đẩy mạnh hoạt động giao thương, kết nối đầu tư cho cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Sau một năm đi vào triển khai, Hiệp định EVFTA đã mang lại nhiều kết quả tích cực. Theo Bộ Ngoại giao, trong 9 tháng đầu năm 2021, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt 41,29 tỉ USD, tăng 13,4% so với cùng kì năm 2020.

(Theo *nhandan.vn*, ngày 05/6/2023)

Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á

Điều 4

Các bên tham gia Hiệp ước sẽ xúc tiến hợp tác tích cực trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, kĩ thuật, khoa học và hành chính, cũng như trong các vấn đề và lí tưởng chung về nguyện vọng, về hoà bình quốc tế và sự ổn định trong khu vực,...

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu

Lời nói đầu (Trích)

Quyết tâm tăng cường các mối quan hệ kinh tế, thương mại, và đầu tư phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, trên khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, để thúc đẩy thương mại và đầu tư theo Hiệp định này theo hướng lưu ý ở mức cao về bảo vệ môi trường và lao động, các thoả thuận và tiêu chuẩn quốc tế có liên quan.

Bản in thử

Em cần biết

• Pháp luật quốc tế chỉ điều chỉnh các quan hệ quốc tế có tính chất liên quốc gia, liên chính phủ, không điều chỉnh các quan hệ quốc tế phi chính phủ, các quan hệ giữa thể nhân, pháp nhân của các nước.

• Điều ước quốc tế là tên gọi chung, trong đó mỗi điều ước quốc tế đều có tên gọi riêng, khác nhau như hiến chương, hiệp ước, hiệp định, công ước, nghị định thư,... Ví dụ: Hiến chương Liên hợp quốc; Hiệp ước biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc; Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU; Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư Việt Nam – Hà Lan; Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển;

Điều ước quốc tế được kí kết giữa hai nước hoặc nhiều nước, tuỳ thuộc vào nhu cầu hợp tác giữa các nước, xuất phát từ mục đích của mỗi nước.

?

a) Trong tình huống trên, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã căn cứ vào cơ sở nào để buộc quân đội của quốc gia A rút khỏi lãnh thổ quốc gia B? Điều đó thể hiện vai trò nào của pháp luật quốc tế?

b) Vai trò nào của pháp luật quốc tế được thể hiện trong tình huống và thông tin trên? Thể hiện như thế nào?

• Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật do các quốc gia và chủ thể khác của pháp luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên, trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của quan hệ quốc tế.

• Pháp luật quốc tế có vai trò quan trọng trong đời sống quốc tế.

Pháp luật quốc tế là cơ sở để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Pháp luật quốc tế có các quy định về các biện pháp bảo đảm hoà bình và an ninh quốc tế như cấm chiến tranh, giải quyết tranh chấp, bất đồng quốc tế bằng các biện pháp hoà bình, tạo cơ sở vững chắc cho hoà bình và an ninh quốc tế.

Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác phát triển giữa các quốc gia trong các lĩnh vực kinh tế – thương mại, khoa học kĩ thuật, công nghệ, văn hoá, giáo dục và bảo vệ môi trường.

Pháp luật quốc tế là cơ sở để bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới, chống lại các hành vi vi phạm quyền của mỗi cá nhân, chống lại mọi hình thức phân biệt chủng tộc, sắc tộc trên thế giới.

Bản in thử

b. Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia

Pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là hai hệ thống pháp luật, có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Sự tác động qua lại giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là sự tác động hai chiều, trong đó pháp luật quốc gia tác động đến sự hình thành và phát triển của pháp luật quốc tế và pháp luật quốc tế tác động trở lại đến sự phát triển và hoàn thiện của pháp luật quốc gia.

Em hãy đọc thông tin, trường hợp dưới đây và trả lời câu hỏi

Thông tin. Việt Nam là thành viên của Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em. Thực hiện các cam kết về quyền trẻ em được quy định trong Công ước, sau khi Công ước có hiệu lực, Việt Nam bắt đầu ban hành pháp luật, cụ thể hoá các quyền trẻ em được quy định trong Công ước, làm cho các quy định pháp luật quốc gia về quyền của trẻ em phù hợp với pháp luật quốc tế. Quyền trẻ em ở Việt Nam được quy định trong Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 1991, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004, Luật Trẻ em năm 2016. Ngoài văn bản pháp quy phạm pháp luật riêng, quy định cụ thể về quyền trẻ em, Việt Nam còn ban hành hàng loạt văn bản quy phạm pháp luật khác có nội dung liên quan đến quyền trẻ em như Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 Luật Giáo dục năm 2019, Bộ luật Lao động năm 2019,…

Trường hợp. Có ý kiến cho rằng, quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao trong Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao có nguồn gốc từ quyền bất khả xâm phạm đối với sứ giả nước ngoài được quy định trong pháp luật Hy Lạp cổ đại, La Mã cổ đại; Quy chế pháp lí vùng trời trong Công ước Chicago năm 1944 về Hàng không dân dụng quốc tế được xây dựng do ảnh hưởng pháp luật của một số quốc gia châu Âu đầu thế kỉ XX về chế độ cho phép máy bay nước ngoài bay qua vùng trời của nước mình trên cơ sở nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia.

Em cần biết

- Pháp luật quốc gia ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển đến pháp luật quốc tế. Nhiều quy phạm pháp luật quốc tế có nguồn gốc từ pháp luật quốc gia. Chẳng hạn, các quy phạm của Luật Nhân đạo quốc tế như cấm sử dụng vũ khí hoá học, đối xử nhân đạo với tù binh trong Công ước Genève năm 1925 về cấm sử dụng các loại vũ khí, hơi ngạt, độc hại và côn trùng, Công ước Genève năm 1949 về bảo hộ nạn nhân chiến tranh đều có nguồn gốc từ xa xưa trong pháp luật của các nước như Ấn Độ, Hy Lạp cổ đại, Ai Cập cổ đại.
- Pháp luật quốc tế tác động đến sự hình thành, phát triển và hoàn thiện pháp luật quốc gia.

Bản in thử

Sau khi kí kết các điều ước quốc tế đa phương và song phương về đầu tư với các quốc gia trong khu vực và thế giới, Việt Nam đã ban hành mới Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987, Luật Đầu tư năm 2020 cho phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

a) Thông tin và trường hợp trên nói về mối quan hệ nào giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia? Mối quan hệ đó được biểu hiện như thế nào?

b) Em hãy nhận xét về mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia?

Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là mối quan hệ biện chứng, hai chiều, tác động và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau.

Pháp luật quốc gia ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của pháp luật quốc tế. Trong quá trình xây dựng pháp luật quốc tế, các quốc gia đều cố gắng đưa quan điểm, ý chí của mình vào các quy định của pháp luật quốc tế. Đến nay, nhiều quy phạm của pháp luật quốc tế có nguồn gốc xuất phát từ quan điểm pháp luật quốc gia.

Pháp luật quốc tế tác động đến sự phát triển và hoàn thiện pháp luật quốc gia. Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ tuân thủ các điều ước quốc tế mà mình đã kí kết hoặc tham gia, bằng cách ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành cho phù hợp với nội dung của điều ước quốc tế mà mình là thành viên, làm cho pháp luật quốc tế được thực hiện ở quốc gia.

2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế

Nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế là những tư tưởng chính trị – pháp lí mang tính chỉ đạo, bao trùm, có giá trị bắt buộc chung đối với mọi chủ thể của pháp luật quốc tế. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật được ghi nhận trong các điều ước quốc tế và tập quán quốc tế.

Trong hệ thống pháp luật quốc tế có hai nhóm nguyên tắc: các nguyên tắc cơ bản và các nguyên tắc thông thường. Nguyên tắc cơ bản là các nguyên tắc chung bao trùm lên toàn bộ hệ thống pháp luật quốc tế; nguyên tắc thông thường là các nguyên tắc của pháp luật quốc tế được đề cập trong các ngành luật cụ thể của hệ thống pháp luật quốc tế.

Bản in thử

Em hãy đọc tình huống, thông tin và trả lời câu hỏi

Tình huống. Ngôi đền cổ Preah Vihear nằm ở biên giới giữa hai nước Campuchia – Thái Lan. Năm 1962, Toà án Công lí quốc tế ra phán quyết đền này thuộc về Campuchia, nhưng Thái Lan và Campuchia cùng đòi chủ quyền đối với khu vực rộng 4,6 km^2 xung quanh ngôi đền, làm cho tranh chấp tiếp tục phát sinh.

Năm 2014 hai nước thoả thuận đưa vụ tranh chấp này lên Toà án Công lí quốc tế. Thực hiện thẩm quyền của mình, sau hơn 2 năm làm việc, Toà án Công lí quốc tế đã xem xét và ra phán quyết, khẳng định Campuchia có chủ quyền đối với một phần dải đất xung quanh đền Preah Vihear; yêu cầu Thái Lan và Campuchia rút ngay binh sĩ hai nước khỏi khu vực phi quân sự tạm thời do Toà án Công lí quốc tế ấn định quanh ngôi đền Preah Vihear, kiềm chế mọi hành động vũ trang nhằm vào khu vực này; yêu cầu cả Thái Lan và Campuchia tiếp tục đàm phán và cùng gìn giữ ngôi đền.

Thông tin

Tuyên bố về những nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc

(Nghị quyết 2625 (XXV) của Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 24/10/1970)

LỜI NÓI ĐẦU

Đại hội đồng Liên hợp quốc

...

Thừa nhận sự phát triển và pháp điển hoá không ngừng của những nguyên tắc sau đây:

a. Nguyên tắc tất cả các quốc gia từ bỏ việc sử dụng hoặc đe doạ sử dụng vũ lực trong các quan hệ quốc tế...

b. Nguyên tắc tất cả các quốc gia giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng các biện pháp hoà bình...

c. Nghĩa vụ không can thiệp vào những công việc thuộc thẩm quyền nội bộ của bất kì quốc gia nào, phù hợp với Hiến chương này.

d. Nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác phù hợp với Hiến chương.

e. Nguyên tắc và quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc.

f. Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia.

g. Nguyên tắc các quốc gia sẽ thực hiện một cách thiện chí các nghĩa vụ của mình phù hợp với Hiến chương...

Thừa nhận những nguyên tắc của Luật Quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia.

a) Trong tình huống trên, hai nước Campuchia và Thái Lan đã sử dụng nguyên tắc nào để giải quyết tranh chấp biên giới, lãnh thổ?

b) Em hiểu thế nào là các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế?

Bản in thử

Pháp luật quốc tế có bảy nguyên tắc cơ bản:

– Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia được hiểu là các quốc gia được bình đẳng, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong quan hệ quốc tế.

– Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe doạ dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế có nội dung cấm chiến tranh xâm lược lãnh thổ quốc gia khác; cấm đe doạ dùng vũ lực đối với quốc gia khác.

– Nguyên tắc hoà bình, giải quyết các tranh chấp quốc tế yêu cầu khi có tranh chấp xảy ra, các quốc gia phải tìm cách giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hoà bình.

– Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác có nội dung cấm sử dụng các biện pháp kinh tế, chính trị, quân sự để buộc các quốc gia khác lệ thuộc vào mình.

– Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác đòi hỏi các quốc gia phải hợp tác với nhau và với Liên hợp quốc để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế; hợp tác trong các lĩnh vực để phát triển tiến bộ trên toàn thế giới.

– Nguyên tắc dân tộc tự quyết đòi hỏi các quốc gia tôn trọng quyền của mỗi dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập.

– Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế yêu cầu các quốc gia phải thực hiện một cách tự nguyện, thiện chí, trung thực và đầy đủ các nghĩa vụ theo điều ước quốc tế mà mình là thành viên.

Luyện tập

1. Em hãy nhận xét các ý kiến dưới đây về pháp luật quốc tế:

a. Pháp luật quốc tế do các quốc gia và các tổ chức quốc tế thoả thuận xây dựng nên.

b. Pháp luật quốc tế điều chỉnh các mối quan hệ giữa các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.

c. Pháp luật quốc tế quy định cả các vấn đề liên quan đến quan hệ giữa cá nhân, pháp nhân, tổ chức của các nước khác nhau.

d. Pháp luật quốc tế bao gồm chủ yếu là các điều ước quốc tế đa phương và song phương, ở phạm vi toàn cầu và khu vực.

Bản in thử

2. Hai nước Australia và Timor Lester có mâu thuẫn, bất đồng trong việc phân định biển. Năm 2016, Timor Lester là nước đầu tiên trên thế giới căn cứ vào thủ tục hoà giải bắt buộc quy định trong các Điều 297 và 298 của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, yêu cầu Australia thực hiện thủ tục hoà giải để phân định ranh giới biển giữa hai nước theo quy định của Luật Biển quốc tế. Dựa trên các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế và Công ước Luật Biển 1982, sau hai năm đàm phán hai nước đã đạt được thoả thuận phân định ranh giới biển cuối cùng vào ngày 06/3/2018.

Em hãy cho biết trong trường hợp trên, pháp luật quốc tế có vai trò gì trong việc giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia.

3. Năm 1979, một cuộc cách mạng nổi dậy ở Nicaragua thành công đưa Phong trào Sadino lên nắm quyền. Hoa Kỳ từ lâu đã chống đối Sadino, nên sau khi lực lượng Sadino lên nắm quyền, chính quyền Tổng thống Carter nhanh chóng hành động, ủng hộ tài chính cho phe đối lập để chống đối chính phủ của Phong trào Sadino ở Nicaragua. Khi ông Ronald Reagan làm Tổng thống, ông gia tăng hỗ trợ cho các nhóm Contras chống Sandino, thông qua ủng hộ tài chính, huấn luyện quân sự với âm mưu bạo động lật đổ chính phủ Sandino ở Nicaragua.

Nicagua kiện Hoa Kỳ lên Toà án Công lí quốc tế. Năm 1986, Toà án Công lí quốc tế ra phán quyết, rằng Hoa Kỳ đã không tuân thủ trách nhiệm đối với pháp luật quốc tế là "Không dùng vũ trang chống lại một Nhà nước khác", "Không can thiệp vào nội bộ nước khác", "Không xâm phạm chủ quyền của nước khác".

Theo em, trong vụ việc trên Phán quyết của Toà án Công lí quốc tế nói về những nguyên tắc nào của pháp luật quốc tế? Giải thích vì sao.

4. Nước X và Y kí kết với nhau hiệp định đầu tư, theo đó nhà đầu tư của nước X và nước Y được hưởng những quyền lợi, ưu đãi và thực hiện những nghĩa vụ trên lãnh thổ của nhau như các nhà đầu tư trong nước mình, không có sự phân biệt đối xử nào. Tuy nhiên, nước X sau đó ban hành luật trái với hiệp định đã kí kết, trong đó hạn chế một số ưu đãi của nhà đầu tư nước Y trên lãnh thổ của mình.

Theo em, nước X có quyền ban hành pháp luật quy định trái với hiệp định đã được kí kết với nước Y hay không? Hành vi của nước X trái với nguyên tắc nào của pháp luật quốc tế?

Vận dụng

Em hãy xây dựng một bài thuyết trình về một vai trò của pháp luật quốc tế.

Bản in thử

Bài 16 CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ DÂN CƯ, LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA, LUẬT BIỂN QUỐC TẾ

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được nội dung cơ bản của Công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia.
- Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế đơn giản.

Mở đầu

Mỗi quốc gia đều được cấu thành từ ba yếu tố là lãnh thổ, dân cư và chủ quyền.

Lãnh thổ và biên giới là vấn đề thiêng liêng đối với mỗi quốc gia. Trên lãnh thổ của mỗi quốc gia đều có dân cư sinh sống, bao gồm các bộ phận khác nhau. Cùng với lãnh thổ đất liền và dân cư, đa số các quốc gia trên thế giới còn có biển, tạo thành lãnh thổ quốc gia trên các vùng biển của mình, tại đó quốc gia có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán theo quy định của Luật Biển quốc tế. Nội dung Công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia được ghi nhận trong các điều ước quốc tế đa phương hoặc song phương và được cụ thể hoá trong pháp luật của mỗi quốc gia trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, tôn trọng các cam kết quốc tế được ghi nhận trong các điều ước quốc tế liên quan.

Em hiểu thế nào về dân cư, lãnh thổ đất liền và các vùng biển của Việt Nam?

Khám phá

1. Công pháp quốc tế về dân cư

Dân cư là một trong ba bộ phận cấu thành của mỗi quốc gia. Xuất phát từ chủ quyền quốc gia, mỗi nước đều có thẩm quyền riêng biệt quy định địa vị pháp lí cho từng bộ phận dân cư của mình, trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế và cam kết quốc tế đã được ghi nhận trong các điều ước quốc tế mà quốc gia là thành viên. Địa vị pháp lí của công dân nước sở tại khác với địa vị pháp lí của công dân nước ngoài, được quy định trong từng lĩnh vực cụ thể của pháp luật quốc gia.

Bản in thử

Em hãy đọc các thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi

• Quyền của người nước ngoài ở nước sở tại

Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, quốc gia sở tại thường áp dụng cho người nước ngoài các chế độ đối xử quốc gia, chế độ đối xử tối huệ quốc và chế độ đối xử đặc biệt.

Theo chế độ đối xử quốc gia, người nước ngoài được hưởng các quyền về dân sự, kinh tế, văn hoá cơ bản như công dân nước sở tại, nhưng bị hạn chế các quyền về chính trị như quyền bầu cử, ứng cử,...

Theo chế độ đối xử tối huệ quốc, người nước ngoài và pháp nhân nước ngoài ở nước sở tại được hưởng những quyền lợi và ưu đãi mà người nước ngoài và pháp nhân của bất kì nước thứ ba nào đang được hưởng và sẽ được hưởng trong tương lai. Chế độ đối xử tối huệ quốc thường được áp dụng trong lĩnh vực thương mại, hàng hải.

Theo chế độ đối xử đặc biệt, người nước ngoài được hưởng các quyền ưu đãi đặc biệt mà chính công dân nước sở tại cũng không được hưởng. Chế độ này được dành cho viên chức của các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự và viên chức của các tổ chức quốc tế ở nước sở tại.

• Người không quốc tịch

Người không quốc tịch là người không có quốc tịch của bất kì nước nào. Địa vị pháp lí của người không quốc tịch ở nước sở tại rất thấp, họ không được hưởng các quyền dân sự và lao động mà người nước ngoài được hưởng; họ cũng không được hưởng sự bảo hộ ngoại giao của bất kì nước nào.

Thông tin. Chế độ đối xử tối huệ quốc mà Việt Nam và Hoa Kỳ dành cho công dân, pháp nhân của nhau được quy định trong Điều 1 Hiệp định thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ; chế độ đối xử tối huệ quốc mà Việt Nam và Malaysia dành cho công

Thông tin

• Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao

Điều 27 (Trích)

2. Thư tín về việc công của cơ quan đại diện là bất khả xâm phạm.

Điều 29 (Trích)

Thân thể của viên chức ngoại giao là bất khả xâm phạm. Họ không thể bị bắt hoặc bị giam giữ dưới bất cứ hình thức nào.

Điều 30 (Trích)

2. Tài liệu, thư tín và… tài sản của họ cũng được hưởng quyền bất khả xâm phạm.

• Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014

Điều 44. Quyền, nghĩa vụ của người nước ngoài (Trích)

1. Người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam có các quyền sau đây:

a) Được bảo hộ tính mạng, danh dự, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam trong thời gian cư trú trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

d) Người đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam được đi lại trên lãnh thổ Việt Nam, được kết hợp du lịch, thăm người thân, chữa bệnh không phải xin phép…;

Bản in thử

dân và pháp nhân của nhau được quy định tại Điều 2 Hiệp định thương mại và hàng hải giữa Việt Nam và Malaysia. Theo các hiệp định này, mỗi Bên dành cho hàng hoá đến từ Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho hàng hoá đến từ bất cứ nước thứ ba nào khác liên quan tới mọi loại thuế quan về nhập khẩu hay xuất khẩu; những quy định và thủ tục liên quan đến xuất nhập khẩu; mọi loại thuế và phí khác trong nước đánh trực tiếp hoặc gián tiếp vào hàng nhập khẩu.

Em cần biết

- Thành phần dân cư và địa vị pháp lí của các nhóm dân cư khác nhau được xem xét dựa trên yếu tố quốc tịch. Quốc tịch là căn cứ xác định công dân của một nước.

Công dân của một nước khi cư trú ở nước ngoài được nước mà họ mang quốc tịch bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của nước đó trên lãnh thổ nước sở tại, hoặc thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trong nước.

- Người nước ngoài sinh sống trên lãnh thổ nước sở tại chịu sự điều chỉnh của cả pháp luật nước sở tại và pháp luật của nước mà họ mang quốc tịch.

?

a) Thành phần dân cư của một nước bao gồm những bộ phận nào?

b) Theo em, công dân nước sở tại và người nước ngoài có chế độ pháp lí giống và khác nhau như thế nào?

c) Những người nào là đối tượng được hưởng chế độ đối xử đặc biệt? Chế độ đối xử này khác với hai chế độ trên như thế nào?

Dân cư là tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của một quốc gia và chịu sự điều chỉnh của pháp luật quốc gia đó. Thành phần dân cư của mỗi quốc gia bao gồm hai bộ phận cơ bản là công dân của quốc gia sở tại và người nước ngoài; ngoài ra, ở các nước còn có người không quốc tịch.

Công dân của quốc gia là những người mang quốc tịch của quốc gia sở tại, chiếm đại bộ phận dân cư của quốc gia. Công dân của quốc gia có đầy đủ quyền và nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật quốc gia, được Nhà nước bảo hộ khi công tác, học tập, lao động và sinh sống ở nước ngoài.

Người nước ngoài là những người không mang quốc tịch của quốc gia nơi họ đang cư trú, bao gồm: người có một quốc tịch nước ngoài và người có hai hoặc nhiều quốc tịch. Người nước ngoài chịu sự điều chỉnh của cả hệ thống pháp luật quốc gia sở tại nơi họ công tác, học tập, lao động, sinh sống. Ở nước sở tại, người nước ngoài được hưởng chế độ đối xử quốc gia và chế độ đối xử tối huệ quốc khi tham gia hoạt động thương mại, hàng hải. Ngoài ra, người nước ngoài là viên chức ngoại giao, lãnh sự làm việc trong Cơ quan đại diện ngoại giao và Cơ quan lãnh sự nước ngoài và trong các tổ chức quốc tế ở nước sở tại còn được hưởng chế độ đối xử đặc biệt.

Bản in thử

2. Lãnh thổ và biên giới quốc gia

Em hãy đọc thông tin, quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi

Lãnh thổ là một trong các yếu tố cấu thành của quốc gia. Mỗi quốc gia đều có lãnh thổ riêng của mình, được xác định dựa trên đường biên giới của quốc gia.

Lãnh thổ quốc gia là toàn vẹn và bất khả xâm phạm, tại đó quốc gia xác lập chủ quyền của mình. Chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ được xác định về phương diện quyền lực và phương diện vật chất. Về phương diện quyền lực, quốc gia có chủ quyền tuyệt đối, quyền tối cao đối với lãnh thổ, thực hiện quyền tài phán đối với người và tài sản trên lãnh thổ của mình. Về phương diện vật chất, quốc gia là người chủ duy nhất sở hữu toàn bộ tài nguyên trong lãnh thổ của mình, bao gồm đất, nước, không gian, rừng, khoáng sản, tài nguyên trong lòng đất,...

Các quốc gia có đường biên giới trên bộ, trên biển, trên không và dưới lòng đất, được xác định theo pháp luật quốc tế.

Biên giới quốc gia trên bộ là đường biên giới được xác định trên đất liền, trên đảo, trên sông, hồ, kênh, biển nội địa,... được quy định trong các điều ước quốc tế giữa các nước hữu quan.

Biên giới quốc gia trên biển là đường biên giới phân định vùng lãnh hải của quốc gia với vùng biển tiếp liền mà quốc gia ven biển có quyền chủ quyền, do quốc gia ven biển tự xác định theo quy định của Luật Biển quốc tế hoặc phân định với các vùng biển của quốc gia khác, do các quốc gia thoả thuận xác định.

Biên giới quốc gia trên không và biên giới dưới lòng đất do quốc gia tự xác định căn cứ vào biên giới trên bộ và trên biển.

Hình 1. Sông Ka Long trên biên giới Việt Nam – Trung Quốc

Hình 2. Cột mốc biên giới Việt Nam – Lào

Thông tin

Hiệp ước Biên giới trên đất liền giữa Việt Nam – Trung Quốc (ngày 30/12/1999)

Điều 2. Hai bên kí kết đồng ý, trừ khi đã được Hiệp ước này quy định rõ ràng, đường biên giới Việt – Trung nói tại Điều 2, đối với những đoạn lấy sông suối làm biên giới thì ở những đoạn sông suối tàu thuyền không đi lại được, đường biên giới đi theo trung tuyến của dòng chảy hoặc của dòng chảy chính; ở những đoạn sông suối tàu thuyền đi lại được, đường biên giới đi theo trung tuyến của luồng chính tàu thuyền đi lại. Vị trí chính xác

Bản in thử

Em cần biết

Luật Biên giới quốc gia năm 2003

Điều 5

1. Biên giới quốc gia được xác định bằng điều ước quốc tế mà Việt Nam kí kết hoặc gia nhập hoặc do pháp luật Việt Nam quy định.

2. Biên giới quốc gia trên đất liền được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống mốc quốc giới.

3. Biên giới quốc gia trên biển được hoạch định và đánh dấu bằng các toạ độ trên hải đồ là ranh giới phía ngoài lãnh hải của đất liền, lãnh hải của đảo, lãnh hải của quần đảo của Việt Nam được xác định theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và các điều ước quốc tế giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quốc gia hữu quan.

trung tuyến của dòng chảy, của dòng chảy chính hoặc của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại và sự quy thuộc của các cồn, bãi trên sông suối biên giới sẽ được hai bên xác định cụ thể khi phân giới, cắm mốc.

Từ các thông tin trên:

a) Em hãy cho biết, biên giới quốc gia được hình thành trên cơ sở nào.

b) Em hiểu thế nào là lãnh thổ và biên giới quốc gia?

● Lãnh thổ quốc gia là một phần của Trái Đất, bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất, thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt hoặc tuyệt đối của một quốc gia.

– Vùng đất bao gồm đất lục địa và đất của các đảo của quốc gia.

– Vùng nước là toàn bộ phần nước nằm phía trong đường biên giới của quốc gia trên biển, gồm vùng nước nội thuỷ và vùng nước lãnh hải.

– Vùng trời là khoảng không gian bao trùm lên vùng đất, vùng nước của quốc gia.

– Vùng lòng đất là phần đất nằm dưới vùng đất, vùng nước của quốc gia.

● Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có chủ quyền trên biển, gồm biên giới trên bộ, biên giới trên biển, biên giới trên không và biên giới lòng đất. Biên giới quốc gia được xác định bằng điều ước quốc tế mà quốc gia kí kết, tham gia hoặc do pháp luật quốc gia quy định.

– Biên giới trên bộ là đường biên giới được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống cột mốc quốc gia.

– Biên giới trên biển được hoạch định và đánh dấu bằng các toạ độ trên hải đồ, là ranh giới ngoài lãnh hải hoặc ranh giới ngoài của các vùng biển đối diện hay kề cận với quốc gia khác.

– Biên giới trên không và biên giới lòng đất được pháp luật quốc tế thừa nhận chung dưới dạng tập quán quốc tế trên cơ sở của đường biên giới trên bộ, trên biển.

Bản in thử

3. Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia

Theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển, chủ quyền của quốc gia ven biển được mở rộng ra ngoài lãnh thổ đất liền, đến nội thuỷ và lãnh hải. Chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời trên nội thuỷ và lãnh hải, cũng như đến đáy và lòng đất dưới đáy biển này.

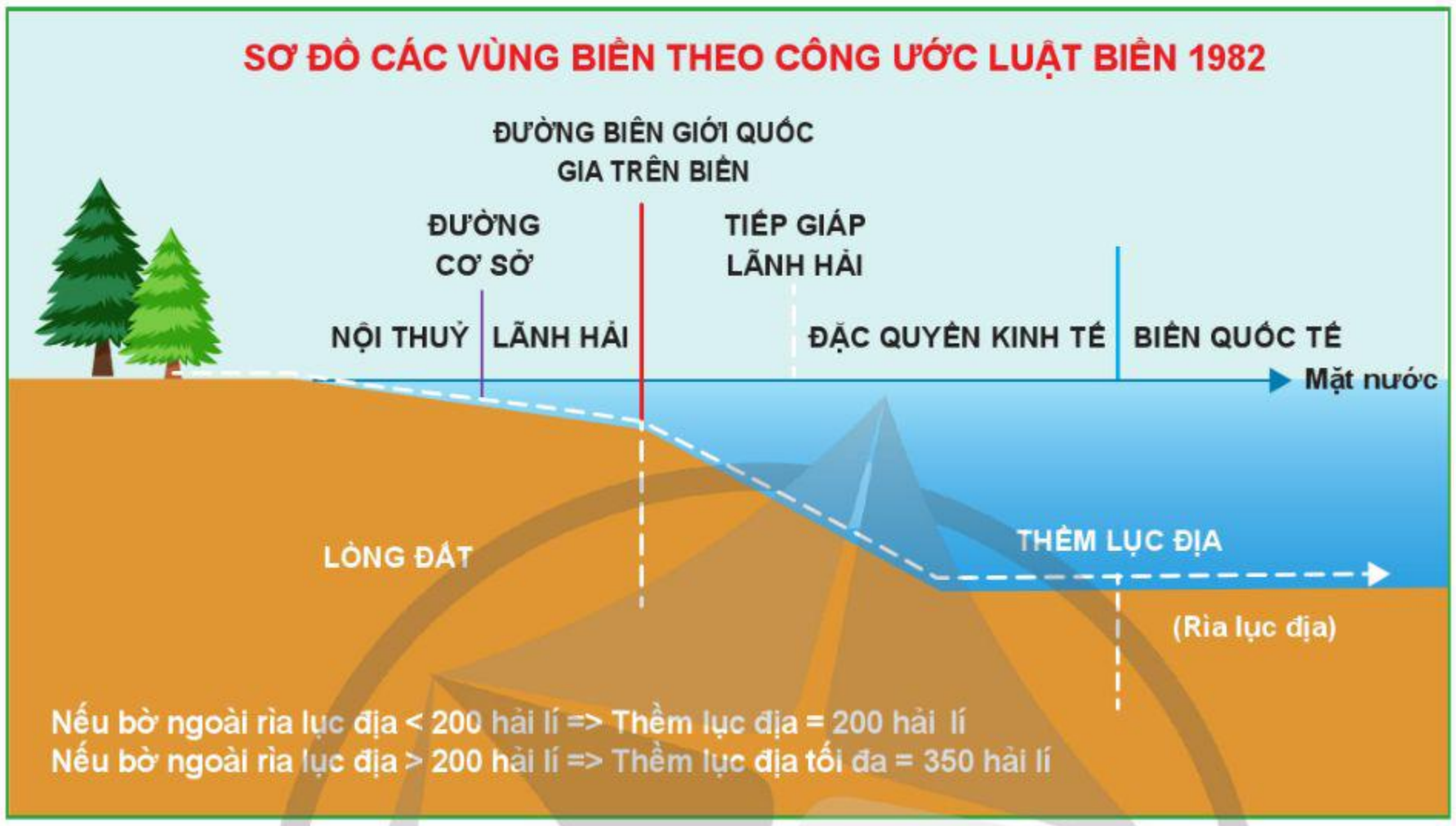

Sơ đồ 1. Các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia

a. Nội thuỷ

Em hãy đọc thông tin và trả lời câu hỏi

Nội thuỷ là vùng nước nằm tiếp liền với bờ biển. Trong nội thuỷ, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ và tuyệt đối như trên lãnh thổ đất liền. Đặc trưng cho tính chất chủ quyền tuyệt đối của quốc gia trong nội thuỷ là chế độ xin phép của tàu thuyền nước ngoài khi muốn vào nội thuỷ và quyền tài phán của quốc gia ven biển đối với hành vi vi phạm của tàu thuyền nước ngoài trong nội thuỷ. Khi hoạt động trong nội thuỷ, tàu thuyền nước ngoài phải tôn trọng chủ quyền của quốc gia ven biển, chấp hành pháp luật của quốc gia ven biển quy định về thời gian trú đậu, không được thăm dò, khai thác, đánh bắt hải sản trong nội thuỷ.

Em hiểu thế nào là nội thuỷ?

Thông tin

1. Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982

Điều 25. Quyền bảo vệ các quốc gia ven biển (Trích)

2. Đối với tàu thuyền đi vào vùng nội thuỷ hay vào một công trình cảng ở bên ngoài vùng nội thuỷ đó, quốc gia ven biển cũng có quyền thi hành những biện pháp cần thiết để ngăn ngừa mọi sự vi phạm đối với các điều kiện mà tàu thuyền này buộc phải tuân theo để được phép vào vùng nội thuỷ hay công trình cảng nói trên.

Bản in thử

Quốc gia ven biển thực hiện quyền tài phán đối với tàu thuyền nước ngoài vi phạm pháp luật trong nội thuỷ của mình. Quốc gia ven biển thực hiện quyền tài phán về dân sự, hình sự và hành chính đối với tàu dân sự nhà nước dùng vào mục đích thương mại và tàu dân sự tư nhân vi phạm pháp luật của quốc gia ven biển. Đối với các loại tàu thuyền này, nếu có vi phạm trong nội thuỷ, quốc gia ven biển có quyền yêu cầu tàu thuyền rời khỏi nội thuỷ và yêu cầu quốc gia có tàu thuyền vi phạm mang quốc tịch xử lí.

2. Luật Biển Việt Nam năm 2012

Điều 10. Chế độ pháp lí của nội thuỷ

Nhà nước thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ đối với nội thuỷ như trên lãnh thổ đất liền.

Quốc gia ven biển và các quốc gia khác có quyền và nghĩa vụ gì trong nội thuỷ?

Nội thuỷ là vùng nước nằm phía trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải và giáp bờ biển.

Trong nội thuỷ, quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ. Chủ quyền này bao trùm lên cả vùng trời bên trên, vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên dưới vùng nước nội thuỷ. Tàu thuyền nhà nước phi thương mại và tàu quân sự nước ngoài ra vào nội thuỷ phải xin phép quốc gia ven biển. Tàu thuyền thương mại nước ngoài vào các cảng biển quốc tế trên cơ sở nguyên tắc tự do thông thương và có đi có lại.

Khi hoạt động trong nội thuỷ, tàu thuyền nước ngoài phải tuân theo pháp luật của quốc gia ven biển. Quốc gia ven biển thực hiện quyền tài phán đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong nội thuỷ của mình (trừ tàu thuyền nhà nước phi thương mại và tàu quân sự nước ngoài).

b. Lãnh hải

Em hãy đọc thông tin và trả lời câu hỏi

Lãnh hải là vùng biển nằm giữa nội thuỷ và các vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển.

Bản in thử

Muốn xác định chiều rộng lãnh hải, trước tiên quốc gia cần xác định đường cơ sở theo các quy tắc của Luật Biển quốc tế. Theo Công ước năm 1982 về Luật Biển, có hai phương pháp xác định đường cơ sở là đường cơ sở thông thường và đường cơ sở thẳng. Đường cơ sở thông thường là ngấn nước thuỷ triều thấp nhất chạy dọc theo bờ biển. Đường cơ sở thẳng được xác định bằng cách nối liền các điểm thích hợp có thể được lựa chọn của bờ biển, các đảo ven bờ, tạo thành một đường liên tiếp gãy khúc, đó là đường cơ sở của quốc gia trên biển.

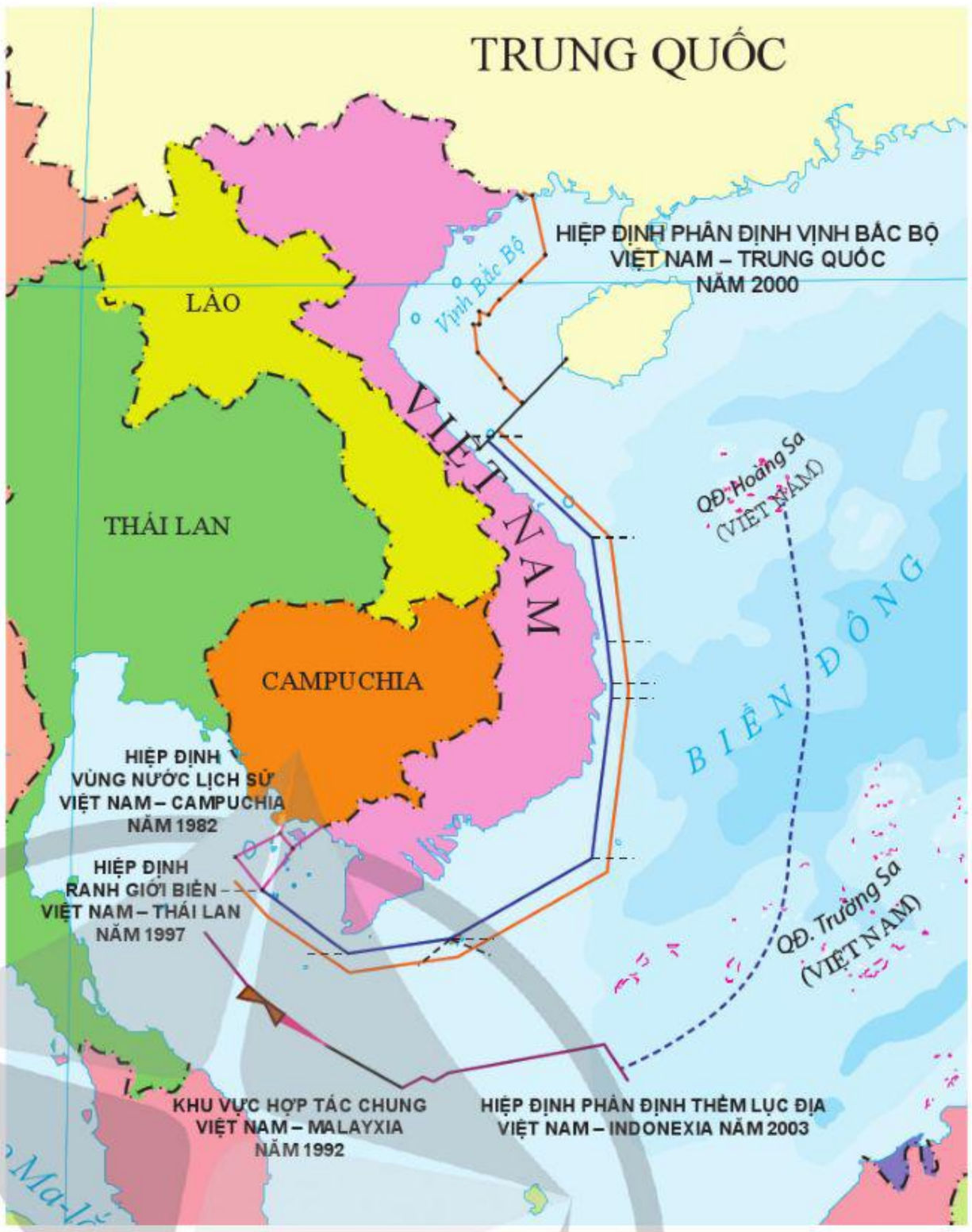

Bản đồ. Đường cơ sở trên biển của Việt Nam

Thế nào là lãnh hải và đường cơ sở của quốc gia trên biển?

Em hãy đọc tình huống, thông tin và trả lời câu hỏi

Tình huống. Tàu X là tàu thương mại của nước Y đi qua lãnh hải của nước P không phải xin phép, trên cơ sở quyền qua lại vô hại. Đang đi theo tuyến hành lang mà nước P ấn định cho tàu thuyền nước ngoài, tàu X bỗng thay đổi hành trình, không đi theo tuyến đường ấn định nữa. Tại một khu vực khác trong lãnh hải nước P, tàu X dừng lại, chuyển xăng dầu buôn lậu từ tàu của mình sang hai tàu khác. Lực lượng cảnh sát biển nước P đã đuổi theo, bắt giữ tàu X cùng toàn bộ thuỷ thủ trên tàu. Tàu X được đưa vào bờ biển nước P để xử lí vi phạm.

Thông tin

Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển

Điều 3. Chiều rộng của lãnh hải

Mọi quốc gia đều có quyền ấn định chiều rộng lãnh hải của mình; chiều rộng này không vượt quá 12 hải lí kể từ đường cơ sở được vạch ra theo đúng Công ước.

Điều 17. Quyền đi qua không gây hại

... tàu thuyền của tất cả các quốc gia, có biển hay không có biển, đều được hưởng quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải.

Điều 19. Nghĩa của thuật ngữ "đi qua không gây hại" (Trích)

1. Việc đi qua là không gây hại, chừng nào nó không làm phương hại đến hoà bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển...

2. Việc đi qua của một tàu thuyền nước ngoài bị coi như phương hại đến hoà bình, trật tự hay an

Bản in thử

Em cần biết

• Chủ quyền của quốc gia trên lãnh hải không phải là tuyệt đối như trên nội thuỷ, do có quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải.

• **Luật Biển Việt Nam năm 2012**

Điều 12. Chế độ pháp lí của lãnh hải

1. Nhà nước thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải và vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

2. Tàu thuyền của tất cả các quốc gia được hưởng quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam. Đối với tàu quân sự nước ngoài khi thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam, thông báo trước cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

ninh của quốc gia ven biển, nếu như ở trong lãnh hải, tàu thuyền này tiến hành một trong bất kì hoạt động nào sau đây:

g) Xếp hoặc dỡ hàng hoá, tiền bạc hay đưa người lên xuống tàu trái với các luật và quy định về hải quan, thuế khoá, y tế hoặc nhập cư của quốc gia ven biển;

h) Gây ô nhiễm cố ý và nghiêm trọng, vi phạm Công ước;

i) Đánh bắt hải sản;

?

a) Trong tình huống trên, theo em hành vi của tàu X dừng lại và chuyển xăng dầu buôn lậu trong lãnh hải nước P có phù hợp với Công ước về Luật Biển hay không? Cảnh sát biển nước P có thẩm quyền tài phán đối với tàu X của nước Y không? Vì sao?

b) Em biết những quyền và nghĩa vụ nào của quốc gia ven biển và các quốc gia khác?

Lãnh hải là vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền nội thuỷ, có chiều rộng không vượt quá 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới trong của lãnh hải là đường cơ sở và ranh giới ngoài là đường biên giới của quốc gia trên biển.

Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của quốc gia ven biển gồm đường cơ sở thông thường và đường cơ sở thẳng.

Quốc gia ven biển có chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải, vùng trời bên trên, cũng như đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển. Tàu thuyền nước ngoài được quyền qua lại vô hại (không phải xin phép) trong lãnh hải, nhưng phải tôn trọng hoà bình, độc lập, chủ quyền và pháp luật của quốc gia ven biển.

Trong lãnh hải, quốc gia ven biển thực hiện quyền tài phán đối với tàu thuyền thương mại nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật quốc gia mình, phù hợp với Luật Biển quốc tế.

4. Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia

Theo Công ước Luật Biển 1982, quốc gia ven biển có ba vùng biển thuộc quyền chủ quyền của mình.

Bản in thử

a. Vùng tiếp giáp lãnh hải

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải, có chiều rộng 12 hải lí tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải. Vùng tiếp giáp lãnh hải là một bộ phận hợp thành của vùng đặc quyền kinh tế.

Trong vùng tiếp giáp lãnh hải, quốc gia ven biển thực hiện quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với tàu thuyền nước ngoài, như quyền kiểm soát trong vùng lãnh hải nhằm ngăn ngừa và xử lí hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, thuế, y tế, xuất nhập cảnh xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.

b. Vùng đặc quyền kinh tế

Em hãy đọc thông tin, tình huống dưới đây và trả lời câu hỏi

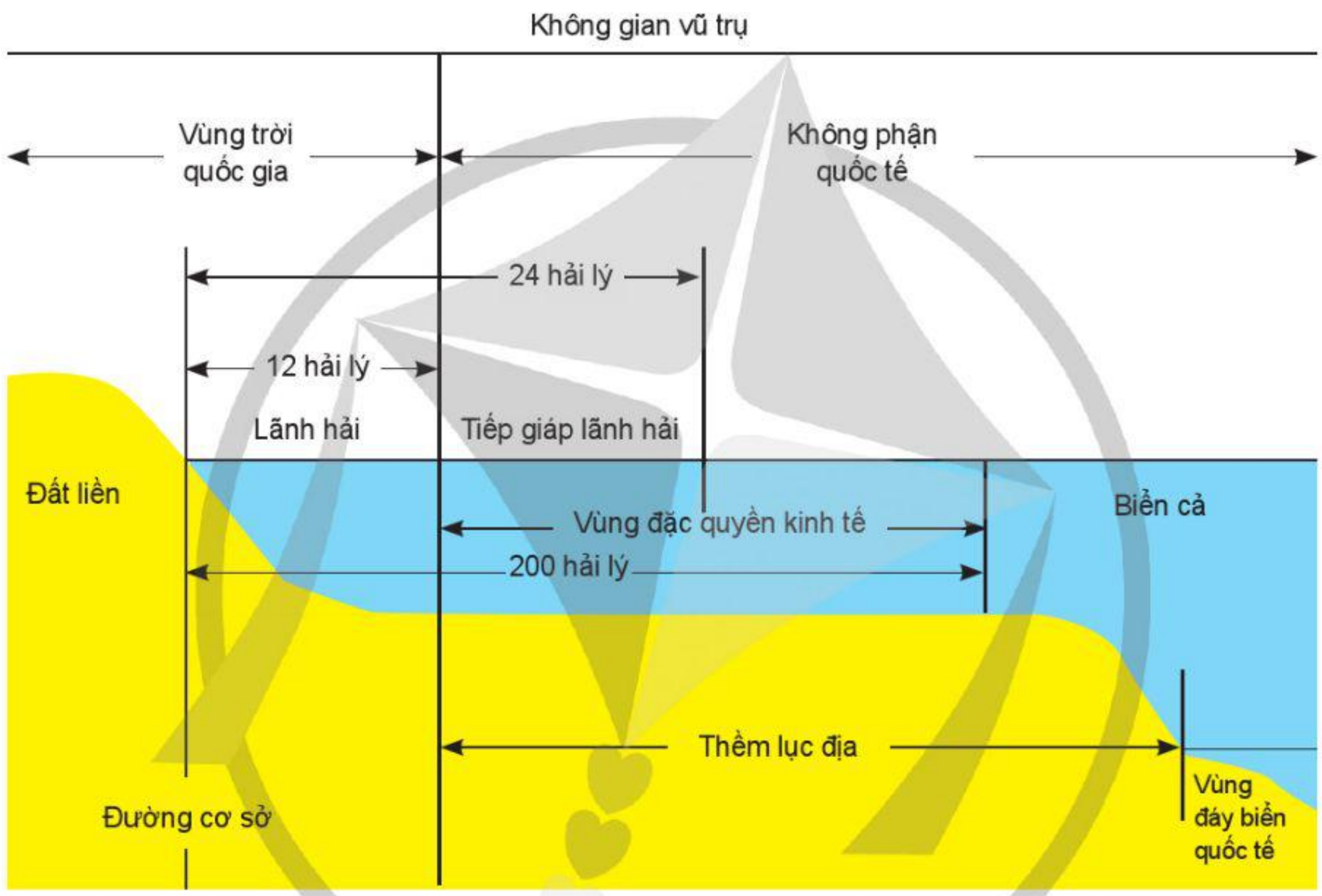

Sơ đồ 2. Các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển nằm bên ngoài lãnh hải và tiếp liền lãnh hải. Ranh giới phía trong của vùng đặc quyền kinh tế là ranh giới phía ngoài của lãnh hải, là đường biên giới của quốc gia trên biển, ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế là biển cả (biển quốc tế) hoặc tiếp liền với vùng biển của quốc gia khác.

Vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển được xác định như thế nào?

Công ước Luật Biển năm 1982 quy định cho các quốc gia ven biển có quyền và nghĩa vụ trong vùng đặc quyền kinh tế của mình, trong đó có các quyền mang tính đặc quyền về thăm dò khai thác hải sản và tài nguyên thiên nhiên. Khi thực hiện quyền của mình quốc gia ven biển có nghĩa vụ tôn trọng, không cản trở các quốc gia khác thực hiện quyền của mình theo quy định của Công ước Luật Biển năm 1982.

Bản in thử

Tình huống. Năm 2012 Việt Nam ban hành "Luật Biển Việt Nam" phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển. Là quốc gia ven biển, Việt Nam có quyền chủ quyền trong vùng đặc quyền kinh tế của mình. Năm 2021, một số lần tàu thuyền của nước ngoài đã đánh bắt cá trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Các lực lượng có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam đã bắt giữ và xử phạt tàu thuyền nước ngoài có hành vi vi phạm, ngăn chặn tái diễn xâm phạm.

Thông tin

Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển

Điều 55. Chế độ pháp lí riêng của vùng đặc quyền về kinh tế (Trích)

Vùng đặc quyền về kinh tế là một vùng nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải.

Điều 56. Các quyền, quyền tài phán và các nghĩa vụ của các quốc gia ven biển trong vùng đặc quyền về kinh tế (Trích)

1. Trong vùng đặc quyền về kinh tế, quốc gia ven biển có:

a) Các quyền thuộc chủ quyền về việc thăm dò khai thác, bảo tồn và quản lí các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật, của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển,... vì mục đích kinh tế,...

b) Quyền tài phán theo đúng những quy định thích hợp của Công ước...

Điều 58. Các quyền và các nghĩa vụ của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền về kinh tế (Trích)

1. Tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển,... được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt dây cáp ngầm,...

Em cần biết

Luật Biển Việt Nam

Điều 15. Vùng đặc quyền kinh tế

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

Điều 16. Chế độ pháp lí của vùng đặc quyền kinh tế (Trích)

1. Trong vùng đặc quyền kinh tế, Nhà nước thực hiện:

a) Quyền chủ quyền về việc thăm dò, khai thác, quản lí và bảo tồn tài nguyên thuộc vùng nước bên trên đáy biển, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển; về các hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế;

b) Quyền tài phán quốc gia về lắp đặt và sử dụng đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển; nghiên cứu khoa học biển, bảo vệ và gìn giữ môi trường biển;

?

a) Hành vi đánh bắt cá của tàu thuyền nước ngoài trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam trong tình huống có phù hợp với Luật Biển quốc tế hay không? Vì sao?

b) Các lực lượng có thẩm quyền của Việt Nam có quyền xử phạt tàu thuyền nước ngoài đánh bắt cá trái phép trong vùng đặc quyền kinh tế của mình hay không? Giải thích vì sao.

c) Từ các quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển, em hãy cho biết quốc gia ven biển và các quốc gia khác có những quyền và nghĩa vụ gì trong vùng đặc quyền kinh tế.

Bản in thử

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải, có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở của quốc gia ven biển.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển thực hiện quyền chủ quyền về thăm dò, khai thác, quản lí và bảo tồn các tài nguyên của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, về các hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế. Thực hiện quyền tài phán quốc gia về lắp đặt và sử dụng đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển; nghiên cứu khoa học biển; bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

Trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển, tất cả các quốc gia khác đều được hưởng ba quyền tự do cơ bản là tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm, nhưng phải tôn trọng pháp luật của quốc gia ven biển, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích trên biển của quốc gia.

c. Thềm lục địa

Em hãy đọc tình huống, thông tin dưới đây và trả lời câu hỏi

Thềm lục địa của quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lí. Nếu bờ ngoài rìa lục địa ở khoảng cách gần hơn 200 hải lí tính từ đường cơ sở, quốc gia ven biển được mở rộng thềm lục địa cho đến 200 hải lí tính từ đừng cơ sở. Nếu bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia ven biển kéo dài tự nhiên vượt quá 200 hải lí tính từ đường cơ sở thì thềm lục địa được mở rộng ra ngoài nhưng không vượt quá 350 hải lí tính từ đường cơ sở.

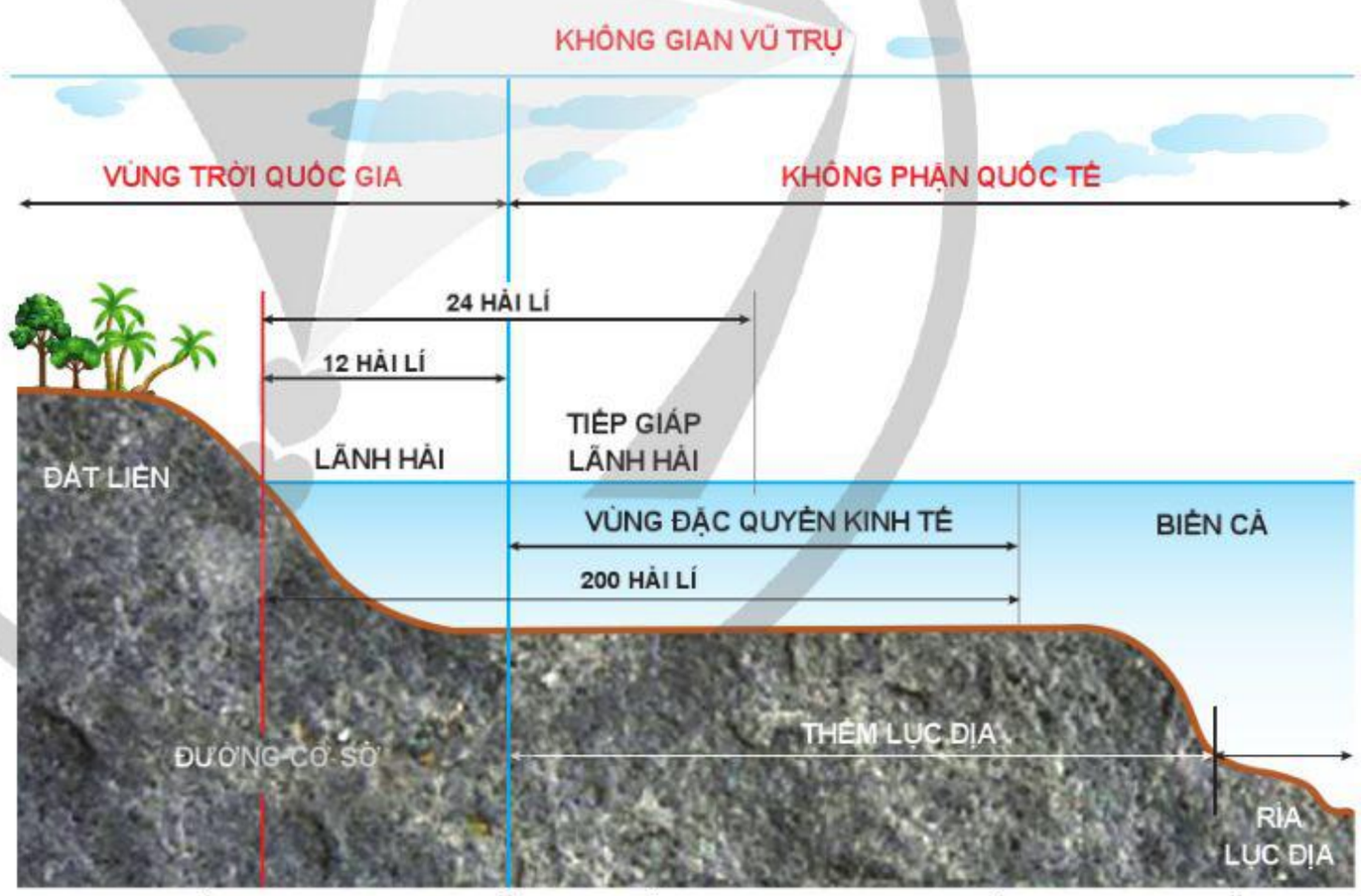

Sơ đồ 3. Các vùng biển và thềm lục địa của quốc gia trên biển

Thềm lục địa của quốc gia ven biển được xác định như thế nào?

Bản in thử

Quốc gia ven biển thực hiện quyền chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình theo Công ước Luật Biển năm 1982.

Tài nguyên thiên nhiên trên thềm lục địa bao gồm khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên sinh vật khác của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như các sinh vật thuộc loại định cư.

Tình huống. Somalia và Kenya là hai quốc gia có bờ biển tiếp liền nhau ở khu vực Đông Phi, bên bờ Ấn Độ Dương, tranh chấp một vùng biển rộng hơn 100 000 km^2, có tiềm năng lớn về dầu khí và thuỷ sản.

Dựa trên Điều 76 Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển, ngày 14/4/2009 và 06/5/2009 Somalia và Kenya đều đệ trình lên Uỷ ban ranh giới thềm lục địa của Liên hợp quốc về thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lí tính từ đường cơ sở. Theo đó, Somalia cho rằng các hành động đơn phương khảo sát và khoan của Kenya đã xâm phạm đến chủ quyền của Somalia trong lãnh hải và quyền chủ quyền của Somalia trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Ngày 12/10/2021, Toà án Công lí quốc tế ra Phán quyết cuối cùng về phân định biển Somalia và Kenya, trong đó chỉ ra rằng, các hành động đơn phương khảo sát và khoan của Kenya không xâm phạm đến chủ quyền của Somalia trong lãnh hải và quyền chủ quyền của Somalia trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, vì giữa hai nước chưa có đường biên giới trên biển.

Thông tin

Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển

Điều 77. Các quyền của các quốc gia ven biển đối với thềm lục địa (Trích)

1. Quốc gia ven biển thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình.

4. Các tài nguyên thiên nhiên ở phần này bao gồm các tài nguyên thiên nhiên khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên không sinh vật khác của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như các sinh vật thuộc loại định cư,...

Điều 79. Các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa (Trích)

1. Tất cả các quốc gia có quyền đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa theo đúng điều này.

3. Tuyến ống dẫn đặt ở thềm lục địa cần được sự thoả thuận của quốc gia ven biển.

Điều 81. Việc khoan ở thềm lục địa Quốc gia ven biển có đặc quyền cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa bất kì vào mục đích gì.

Em cần biết

Luật Biển Việt Nam năm 2012

Điều 18. Chế độ pháp lí của thềm lục địa (Trích)

1. Nhà nước thực hiện quyền chủ quyền đối với thềm lục địa về thăm dò, khai thác tài nguyên.

2. ... Không ai có quyền tiến hành hoạt động thăm dò thềm lục địa hoặc khai thác tài nguyên của thềm lục địa nếu không có sự đồng ý của Chính phủ Việt Nam.

3. Nhà nước có quyền khai thác lòng đất dưới đáy biển, cho phép và quy định việc khoan nhằm bất kì mục đích nào ở thềm lục địa.

... Việc lắp đặt dây cáp và ống dẫn ngầm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

Bản in thử

a) Vì sao các hành động đơn phương khảo sát và khoan của Kenya không xâm phạm đến chủ quyền của Somalia trong lãnh hải và quyền chủ quyền của Somalia trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa?

b) Thế nào là thềm lục địa? Trong thềm lục địa quốc gia ven biển và các quốc gia khác có những quyền và nghĩa vụ gì?

Thềm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó đến một giới hạn theo quy định của Công ước Luật Biển 1982.

Quốc gia ven biển thực hiện quyền chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình; có quyền tài phán đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình trên thềm lục địa, quyền tài phán về nghiên cứu khoa học biển cũng như về bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

Trong khi thực hiện các quyền của mình, quốc gia ven biển không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền và tự do khác của các quốc gia khác đã được Công ước về Luật Biển thừa nhận.

Tất cả các quốc gia khác đều có lắp quyền đặt dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa, nhưng cần có sự thoả thuận của quốc gia ven biển về tuyến đường đi của ống dẫn hoặc dây cáp.

Luyện tập

1. Em hãy nhận xét các ý kiến dưới đây về vấn đề dân cư trong pháp luật quốc tế.

A. Mỗi nước có toàn quyền quy định về quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài theo quan điểm của mình.

B. Thành phần dân cư của một nước bao gồm người nước ngoài đang công tác trong các đại sứ quán nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

C. Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam được hưởng chế độ đối xử quốc gia, có đầy đủ quyền và nghĩa vụ như công dân Việt Nam.

D. Chế độ đối xử tối huệ quốc được áp dụng cho tất cả người nước ngoài đang sinh sống, lao động, học tập, công tác ở nước sở tại.

Bản in thử

2. Vịnh Thái Lan là một biển nửa kín, nằm ở phía Tây Nam Biển Đông, giới hạn bởi bờ biển của bốn nước: Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Malaysia. Tháng 9/1992, Việt Nam và Thái Lan bắt đầu tiến hành đàm phán phân định vùng biển giữa hai nước trên cơ sở Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Sau 9 vòng đàm phán, hai bên kết thúc đàm phán với việc kí Hiệp định về phân định ranh giới biển giữa hai nước vào ngày 09/8/1997, có hiệu lực kể từ ngày 26/02/1998. Theo Hiệp định, hai bên giải quyết dứt điểm cả vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa chồng lấn, theo đó Việt Nam hưởng 32,5% diện tích khu vực chồng lấn giữa hai nước.

Hiệp định phân định biển Việt Nam – Thái Lan là hiệp định phân định biển đầu tiên mà Việt Nam kí kết với các quốc gia láng giềng sau khi Công ước Luật Biển năm 1982 chính thức có hiệu lực vào năm 1994. Cùng với hiệp định này, Việt Nam và Thái Lan cũng đã có thoả thuận về việc tuần tra chung giữa hải quân hai nước vào năm 1998, góp phần quan trọng vào việc duy trì trật tự, ổn định vùng biển giáp ranh giữa hai nước, góp phần vào việc phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước Việt Nam – Thái Lan, nhằm duy trì hoà bình và an ninh trong khu vực và trên thế giới.

Em hãy cho biết, pháp luật quốc tế có vai trò như thế nào trong việc đàm phán, kí kết Hiệp định về phân định ranh giới biển giữa Việt Nam và Thái Lan.

3. Ghana và Côte d'Ivoire (Bờ Biển Ngà) là hai nước có bờ biển liền kề nhau và bao quanh Vịnh Guinea ở Tây châu Phi. Khu vực biển cần phân định nằm ở Đại Tây Dương. Do có tranh chấp, hai nước đề nghị Toà án Quốc tế về Luật Biển tiến hành phân định biển trong vùng biển chồng lấn lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, bao gồm cả thềm lục địa vượt quá 200 hải lí.

Ghana và Côte d'Ivoire có hai bất đồng liên quan đến phương pháp phân định biển. Ghana yêu cầu áp dụng phương pháp đường trung tuyến trong khi Côte de'Ivoire yêu cầu áp dụng phương pháp đường phân giác. Trên cơ sở các nguyên tắc phân định biển là nguyên tắc đường trung tuyến, giải pháp công bằng, minh bạch, Toà án Quốc tế về Luật Biển đã quyết định áp dụng phương pháp đường trung tuyến cho phân định biển giữa Ghana và Côte d'Ivoire.

Trong trường hợp trên, Ghana và Côte d'Ivoire đã sử dụng nguyên tắc nào của pháp luật quốc tế trong việc giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên biển?

4. Ngày 20/7/1983, Việt Nam và Campuchia đã tiến hành kí kết Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới và Hiệp định về quy chế biên giới quốc gia, ngày 27/12/1985 hai nước kí Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia. Năm 1986, hai

Bản in thử

nước tiến hành phân giới, cắm mốc và trên thực tế đã triển khai cắm được 72/222 cột mốc, phân giới được 200km. Với tinh thần quyết tâm hoàn thành dứt điểm vấn đề biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia, năm 2005, hai nước đã tiếp tục phối hợp triển khai phân giới, cắm mốc, hoàn thành phân giới, cắm mốc đối với 1 045km đường biên giới, tương đương 84% khối lượng trên toàn tuyến; kí kết Hiệp ước bổ sung và Nghị định thư phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền năm 2019.

Em hãy cho biết, biên giới Việt Nam – Campuchia được hình thành trên cơ sở nào. Đường biên giới này do ai xây dựng nên.

5. Là quốc gia thành viên Công ước Luật Biển năm 1982, ngày 12/11/1982 Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam, theo đó đường cơ sở Việt Nam là đường thẳng gãy khúc gồm 11 đoạn thẳng nối 12 điểm cơ sở từ điểm 0 nằm trên ranh giới phía Tây Nam của vùng nước lịch sử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà Nhân dân Campuchia đến điểm A11 tại đảo Cồn Cỏ, tỉnh Bình Trị Thiên. Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam là thống nhất, hoàn toàn phù hợp với Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

a) Căn cứ vào đâu Việt Nam xác định đường cơ sở của quốc gia trên biển?

b) Đường cơ sở biển của Việt Nam thuộc loại đường cơ sở nào? Vì sao?

6. Nước E nằm bên bờ biển Đen, có cảng biển quốc tế, tàu thuyền nước ngoài thường xuyên ra vào cảng, trong đó có tàu thương mại nước ngoài và tàu dân sự nước ngoài phi thương mại. Nước E cho phép tàu thương mại nước ngoài được ra vào cảng biển nước mình mà không phải xin phép. Cùng với tàu thương mại, vẫn thường có tàu nhà nước nước ngoài phi thương mại qua lại trong nội thuỷ, đôi khi đi vào cảng, phải xin phép nước E. Khi đi lại trong nội thuỷ của nước E, một số tàu thuyền của nước ngoài đã có hành vi buôn bán, bốc dỡ hàng trong nội thuỷ của nước E.

a) Dựa trên cơ sở nào, nước E cho phép tàu thuyền thương mại nước ngoài được đi lại trong nội thuỷ và ra vào cảng biển quốc tế của nước mình mà không phải xin phép, còn tàu nước ngoài phi thương mại phải xin phép?

b) Nước E có quyền gì đối với vi phạm của tàu thuyền nước ngoài trong nội thuỷ của mình? Vì sao?

7. Là quốc gia ven biển, Việt Nam có chủ quyền trong nội thuỷ và lãnh hải, có quyền chủ quyền trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình được xác định theo Công ước Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam năm 2012. Năm 2022, một

Bản in thử

nước ngoài đã đặt dàn khoan trong vùng đặc quyền kinh tế để thăm dò khoáng sản trong thềm lục địa của Việt Nam. Các lực lượng chấp pháp của Nhà nước Việt Nam đã thực thi nhiệm vụ, xua đuổi để nước ngoài đưa dàn khoan ra khỏi vùng biển của Việt Nam.

a) Hành vi của nước ngoài đặt dàn khoan thăm dò trong thềm lục địa của Việt Nam ở trường hợp trên có phù hợp với Luật Biển quốc tế hay không? Vì sao?

b) Các lực lượng chấp pháp Việt Nam có quyền xua đuổi để nước ngoài đưa dàn khoan hoạt động trái phép của họ trong vùng đặc quyền kinh tế của mình hay không? Cơ sở pháp lí nào cho phép họ thực hiện quyền này?

Vận dụng

1. Em hãy tìm hiểu về tình hình dân cư của Việt Nam và lập báo cáo thuyết trình về sản phẩm của mình.

2. Em hãy viết bài có nội dung tuyên truyền quyền thực thi chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của Việt Nam trên các vùng biển.

Bản in thử

Bài 17 CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI VÀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế.
- Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế.

Mở đầu

Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) được thành lập ngày 01/01/1995, trên cơ sở Hiệp định Marrakesh về thành lập Tổ chức Thương mại thế giới. WTO hoạt động trong lĩnh vực thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư và thương mại liên quan đến sở hữu trí tuệ. Mục đích thành lập WTO là thông qua tự do hoá thương mại và một hệ thống pháp lí chung làm căn cứ để các thành viên hoạch định và thực hiện chính sách nhằm mở rộng sản xuất, thương mại hàng hoá và dịch vụ, nâng cao mức sống, tạo thêm việc làm của nhân dân các nước thành viên.

Em biết những nguyên tắc nào của Tổ chức Thương mại thế giới?

Khám phá

1. Các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại thế giới

Để duy trì được nền thương mại tự do, cần phải có một hệ thống các nguyên tắc làm nền tảng cho các hoạt động ổn định, lâu dài và tạo căn cứ để các quốc gia thành viên phải tuân theo. Đó chính là các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại thế giới.

Em hãy đọc thông tin, tình huống dưới đây và trả lời câu hỏi

Các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại thế giới là những quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bao trùm, quyết định cho việc xây dựng và thực hiện của Tổ chức thương mại quốc tế. Các nguyên tắc này được các chủ thể của WTO thừa nhận và thực hiện, được ghi nhận trong các hiệp định của WTO.

> ?
> Hoạt động của Tổ chức Thương mại thế giới dựa trên những nguyên tắc nào? Mục đích của các nguyên tắc này là gì?

WTO được xây dựng dựa trên bốn nguyên tắc pháp lí nền tảng là: không phân biệt đối xử; tự do hoá thương mại; cạnh tranh công bằng; minh bạch. Nguyên tắc không phân biệt đối xử bao gồm hai nội dung: đối xử quốc gia

Bản in thử

và đối xử tối huệ quốc. Nguyên tắc đối xử quốc gia trong hệ thống của WTO nhằm tạo sự bình đẳng về cơ hội cạnh tranh giữa các nhà sản xuất, kinh doanh nước ngoài với nhà sản xuất, kinh doanh trong nước. Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc là nguyên tắc nhằm bảo đảm sự đối xử công bằng với các quốc gia tham gia hiệp định, không cho phép đối xử đặc biệt hơn kém giữa các nước thành viên.

Thực hiện cam kết với WTO, dựa trên các nguyên tắc đã được hình thành, các quốc gia sẽ điều chỉnh, sửa đổi các chính sách, pháp luật nước mình để phù hợp với các nguyên tắc và các cam kết của WTO. Các nguyên tắc này được quy định trong các hiệp định của WTO như Hiệp định chung về thương mại và thuế quan, Hiệp định trợ cấp, Hiệp định chống bán phá giá,…

Tình huống 1. Tây Ban Nha ban hành luật mới quy định thuế nhập khẩu với các mức thuế quan khác nhau đối với bốn loại cà phê hạt là cà phê Ả Rập, cà phê Robusta, cà phê Colombia và cà phê nhẹ. Theo luật mới hai loại cà phê Colombia và cà phê nhẹ được miễn thuế nhập khẩu, hai loại cà phê còn lại là cà phê Ả Rập và cà phê Robusta chịu mức thuế suất là 8%. Brazin cho rằng mình bị Tây Ban Nha phân biệt đối xử so với các nước khác, vì Brazin chủ yếu xuất khẩu cà phê hạt Ả Rập và cà phê hạt Robusta. Đồng thời, luật mới của Tây Ban Nha về thuế nhập khẩu cũng không được nước này gửi đến các cơ quan của WTO.

Tình huống 2. Với lí do gia tăng hàng nhập khẩu thịt cừu là nguyên nhân chủ yếu đe doạ đến sản xuất trong nước, ngày 07/7/1999 Uỷ ban Thương mại Hoa Kỳ (USITC) ra quyết định áp dụng biện pháp bảo hộ đối với hàng thịt cừu nhập từ các nước thành viên. Biện pháp bảo hộ được áp dụng dưới dạng hạn ngạch

Thông tin

Hiệp định GATT

Điều I. Quy định chung về Đối xử tối huệ quốc

Điều II. Biểu nhân nhượng (Trích)

1. (a) Mỗi bên kí kết sẽ dành cho thương mại của các bên kí kết khác sự đối xử không kém phần thuận lợi hơn những đối xử đã nêu trong phần tương ứng…

Điều III. Đối xử quốc gia về thuế và quy tắc trong nước (Trích)

2. Hàng nhập khẩu từ lãnh thổ của bất cứ một bên kí kết nào sẽ không phải chịu, dù trực tiếp hay gián tiếp, các khoản thuế hay các khoản thu nội địa,… vượt quá mức chúng được áp dụng, dù trực tiếp hay gián tiếp, với sản phẩm nội tương tự. Hơn nữa, không một bên kí kết nào sẽ áp dụng các loại thuế hay khoản thu khác trong nội địa trái với các nguyên tắc đã nêu tại khoản 1.

4. Sản phẩm nhập khẩu từ lãnh thổ của bất cứ một bên kí kết nào vào lãnh thổ của bất cứ một bên kí kết khác sẽ được hưởng đãi ngộ không kém phần thuận lợi hơn sự đãi ngộ dành cho sản phẩm tương tự có xuất xứ nội về mặt luật pháp, quy tắc và các quy định tác động đến bán hàng, chào bán, mua, chuyên chở, phân phối hoặc sử dụng hàng trên thị trường nội địa.

Bản in thử

về số lượng (hạn chế số lượng nhập khẩu); mức thuế nhập khẩu đối với hàng trong hạn ngạch và số hàng vượt hạn ngạch chênh lệch rất cao. Australia và New Zealand đã kiện Hoa Kỳ lên WTO. Kết quả, WTO đã ra phán quyết nêu rõ lí do mà Hoa Kỳ đưa ra là không phù hợp. WTO kết luận, Hoa Kỳ đã vi phạm Hiệp định về tự vệ khi áp dụng hạn ngạch đối với hàng nhập khẩu thịt cừu từ các nước thành viên.

Em cần biết

Điều XXIV của GATT quy định các nước thành viên trong các hiệp định thương mại khu vực có thể dành cho nhau sự đối xử ưu đãi hơn mang tính chất phân biệt đối xử với các nước thứ ba, trái với nguyên tắc đối xử tối huệ quốc. GATT năm 1947 cũng có hai miễn trừ về đối xử đặc biệt và ưu đãi hơn với các nước đang phát triển. Miễn trừ thứ nhất là Quyết định ngày 25/6/1947 của Đại hội đồng GATT về việc thiết lập "Hệ thống ưu đãi phổ cập" (GSP) chỉ áp dụng cho hàng hoá xuất xứ từ những nước đang phát triển và chậm phát triển.

?

a) Luật mới của Tây Ban Nha quy định mức thuế nhập khẩu khác nhau đối với bốn loại cà phê hạt đã vi phạm nguyên tắc nào của WTO?

b) Việc Tây Ban Nha ban hành luật mới thay đổi các mức thuế nhập khẩu trong tình huống trên mà không gửi đến WTO có vi phạm nguyên tắc nào của WTO không? Vi phạm nguyên tắc nào? Giải thích vì sao.

c) Trong tình huống 2, Hoa Kỳ đã vi phạm nguyên tắc nào của WTO? Giải thích vì sao.

Hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại của Tổ chức Thương mại thế giới dựa trên các nguyên tắc không phân biệt đối xử, tự do hoá thương mại, cạnh tranh công bằng, minh bạch và ưu đãi dành cho các nước đang phát triển.

Nguyên tắc không phân biệt đối xử được thể hiện qua hai chế độ pháp lí là đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc. Theo chế độ đối xử quốc gia, các quốc gia thành viên phải dành những ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia thành viên khác không kém thuận lợi hơn so với sản phẩm cùng loại trong nước mình. Theo chế độ đối xử tối huệ quốc, nếu một quốc gia thành viên dành cho một quốc gia thành viên khác các ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ thì cũng phải dành cho tất cả các quốc gia thành viên khác những ưu đãi tương tự.

Nguyên tắc tự do hoá thương mại yêu cầu các quốc gia thành viên phải hạn chế, loại bỏ các biện pháp cản trở tự do hoá thương mại như các biện pháp thuế quan và phi thuế quan cùng lộ trình thực hiện cụ thể. Các quốc gia thành viên phải mở cửa thị trường trong nước cho các loại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư nước ngoài.

Bản in thử

Nguyên tắc cạnh tranh công bằng cho phép các quốc gia thành viên được tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau, thúc đẩy cạnh tranh tự do, công bằng, hạn chế tác động của các biện pháp trợ giá, bán phá giá, cấm vận, hạn ngạch.

Nguyên tắc minh bạch yêu cầu các nước thành viên phải nhanh chóng thông báo về quy định mới của pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi, các quyết định tư pháp, quyết định hành chính có liên quan hoặc tác động đến thương mại quốc tế cho các cơ quan của WTO.

2. Hợp đồng thương mại quốc tế

Hợp đồng thương mại quốc tế là hợp đồng có tính chất quốc tế, được kí kết giữa các bên có trụ sở thương mại đặt ở các nước khác nhau hoặc hàng hoá được di chuyển qua biên giới,... Hợp đồng thương mại quốc tế được điều chỉnh bằng điều ước thương mại quốc tế, tập quán thương mại quốc tế, án lệ, pháp luật quốc gia, tuỳ thuộc vào sự lựa chọn của các bên.

Hợp đồng thương mại quốc tế được giao kết trên cơ sở các nguyên tắc nào?

Em hãy đọc các thông tin, tình huống dưới đây và trả lời câu hỏi

Hợp đồng thương mại quốc tế được giao kết theo các nguyên tắc: tự do giao kết hợp đồng; thiện chí, trung thực; tuân thủ hợp đồng đã giao kết.

Theo nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng, các bên chủ thể giao kết hợp đồng được quyết định mọi vấn đề liên quan đến hợp đồng, không có bất kì cá nhân, tổ chức nào được can thiệp, làm thay đổi ý chí của các bên chủ thể.

Theo nguyên tắc thiện chí, trung thực, các bên hợp đồng một cách trung thực, thiện chí vì lợi ích của cả hai bên.

Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết yêu cầu các bên chủ thể nghiêm chính, tận tâm thực thi điều khoản trong hợp đồng mà mình đã cam kết.

Tình huống 1. Công ty P của Thái Lan và công ty B (trụ sở tại Hàn Quốc) kí Hợp đồng H có nội dung sau: Công ty P mua của công ty B 1 000 tấn (+/-10% không bao gồm độ ẩm) giấy phế liệu; đơn giá 235 USD/tấn giao hàng theo điều kiện CIF tại cảng Hải Phòng; độ ẩm tối đa của hàng hoá là 12%. Sau đó, trong 2 lô hàng được chuyển đến kho của công ty B thì phát hiện giấy trong một số container bị vượt quá độ ẩm cho phép.

Sau khi có kết quả giám định, công ty P đã thông báo và yêu cầu công ty B bồi thường nhưng không được chấp nhận. Công ty P khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc công ty B bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng với tổng số tiền 32 489,69 USD tương đương 678 059 830 đồng.

Bản in thử

Tình huống 2. Công ty C có trụ sở tại Indonesia kí hợp đồng vận chuyển hàng hoá với công ty D có trụ sở Ả Rập Xê Út. Theo hợp đồng, công ty C có nghĩa vụ vận chuyển hàng nông sản từ Indonesia đến Ả Rập Xê Út theo đường biển; công ty D có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán tiền đầy đủ sau khi nhận hàng 1 ngày. Tuy nhiên, viện lí do gặp khó khăn đột xuất nên sau khi nhận hàng 1 ngày công ty D mới chỉ thanh toán cho công ty C 60% số tiền phải thanh toán; số tiền còn lại, công ty D đề nghị hoãn thanh toán sau 15 ngày. Công ty C không chấp nhận, đưa vụ việc lên Trọng tài thương mại giải quyết.

Thông tin

1. Công ước Viên năm 1980 về mua bán hàng hoá quốc tế

Hợp đồng mua bán không cần phải được kí kết hoặc xác nhận bằng văn bản hay phải tuân thủ một yêu cầu nào khác về hình thức của hợp đồng...

Điều 30

Người bán có nghĩa vụ giao hàng, giao chứng từ liên quan đến hàng hoá và chuyển giao quyền sở hữu về hàng hoá theo đúng quy định của hợp đồng và của Công ước này.

Điều 53

Người mua có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng và nhận hàng theo quy định của hợp đồng và của Công ước này.

2. Luật Thương mại năm 2005

Điều 5. Áp dụng điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế (Trích)

2. Các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

a) Em hãy cho biết, các hợp đồng trong hai tình huống trên có phải hợp đồng thương mại quốc tế không. Vì sao?

b) Các công ty trong mỗi tình huống trên đã vi phạm nguyên tắc nào của WTO? Giải thích vì sao.

Hợp đồng thương mại quốc tế là sự thoả thuận về việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ thương mại quốc tế giữa các bên là thương nhân hoặc một trong số các bên là thương nhân có trụ sở thương mại tại các quốc gia khác nhau, nhằm mục đích sinh lợi nhuận.

Bản in thử

Hợp đồng thương mại quốc tế bao gồm: hợp đồng mua bán, trao đổi hàng hoá; hợp đồng mua bán thông qua đấu thầu, đấu giá; hợp đồng vận tải hàng hoá; hợp đồng gia công sản phẩm; hợp đồng bảo hiểm; hợp đồng đại diện thương mại.

Chủ thể của hợp đồng có thể là thương nhân, quốc gia hoặc các tổ chức kinh tế.

Về hình thức, hợp đồng thương mại quốc tế được kí kết bằng lời nói, văn bản hoặc hình thức khác có giá trị tương đương, hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật các nước liên quan.

Nội dung của hợp đồng thường bao gồm các điều khoản chủ yếu về tên hàng, số lượng, chất lượng/phẩm chất, giá cả, điều khoản giao hàng, phương thức thanh toán, nguồn luật điều chỉnh, điều khoản về bồi thường thiệt hại, giải quyết tranh chấp.

Hợp đồng được giao kết theo các nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng; thiện chí, trung thực; tuân thủ hợp đồng đã giao kết.

Luyện tập

1. Em hãy nhận xét các ý kiến dưới đây về các nguyên tắc cơ bản của WTO.

A. Loại bỏ các biện pháp thuế quan và phi thuế quan cản trở tự do hoá thương mại là nội dung của nguyên tắc tự do hoá thương mại.

B. Các nước thành viên dành ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của tất cả các nước trong WTO là nội dung của nguyên tắc không phân biệt đối xử.

C. Cho phép hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của tất cả các nước được bình đẳng cạnh tranh với sản phẩm cùng loại nước mình là nội dung của nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh.

D. Dành ưu đãi về thuế cho hàng hoá một số nước thân thiện là nội dung của nguyên tắc mở cửa thị trường.

2. Trước khi Việt Nam là thành viên của WTO, nếu Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Đức và Đức áp dụng mức thuế nhập khẩu là 15%, Đức xuất khẩu máy tính sang Việt Nam và Việt Nam áp dụng mức thuế nhập khẩu là 40%. Nhưng Việt Nam còn nhập khẩu máy tính từ nhiều nước khác (ví dụ từ Mỹ, Hàn Quốc, Anh) với mức thuế nhập khẩu là 10%. Tương tự, Đức cũng nhập khẩu cà phê từ nhiều nước (Brazin, Colombia) với mức thuế là 0%. Từ khi Việt Nam là thành viên của WTO, quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các thành viên của WTO

Bản in thử

(trong đó có Đức) được áp dụng theo nguyên tắc của WTO. Trong trường hợp này, cà phê Việt Nam khi xuất khẩu sang Đức sẽ được tính thuế nhập khẩu là 0% và máy tính của Đức khi nhập khẩu vào Việt Nam sẽ chịu mức thuế nhập khẩu là 10%.

Em hãy cho biết, trong trường hợp này Việt Nam và Đức đã áp dụng nguyên tắc nào của WTO cho thuế nhập khẩu hàng hoá vào mỗi nước. Vì sao?

3. Nhật Bản là quốc gia thành viên của WTO đã ban hành pháp luật quy định phân biệt thịt bò trong nước và thịt bò từ các nước châu Âu, Mỹ nhập khẩu vào Nhật Bản. Theo đó, thịt bò từ các nước châu Âu, Mỹ vào Nhật Bản phải qua một Uỷ ban phân phối, còn thịt bò trong nước thì không phải qua Uỷ ban phân phối này. Các nước châu Âu và Mỹ không thực hiện quy định pháp luật của Nhật Bản, vì cho rằng sản phẩm thịt bò của châu Âu và Hoa Kỳ là sản phẩm tương tự.

Căn cứ vào các nguyên tắc của WTO, em hãy cho biết trong tình huống trên Nhật Bản có vi phạm nguyên tắc của WTO hay không. Nếu có thì vi phạm nguyên tắc nào? Giải thích vì sao.

4. Em hãy xử lí tình huống sau:

Công ty B của Việt Nam kí hợp đồng mua dây chuyền công nghệ chưng cất nước tinh khiết đã qua sử dụng với chất lượng còn lại 80% của công ty E (Nhật Bản), trong đó thoả thuận giao hàng tại cảng Hải Phòng.

Đúng hạn, người vận tải đã giao hàng cho công ty B, nhưng qua kết quả giám định của cơ quan giám định hàng hoá Việt Nam, chất lượng còn lại của dây chuyền công nghệ chỉ đạt 50% do hàng được sản xuất từ năm 1985, mà không phải năm 2005 như nội dung hợp đồng mà hai bên đã thoả thuận.

a) Theo em, công ty E đã vi phạm nguyên tắc nào của hợp đồng thương mại quốc tế? Trong trường hợp này, công ty B có nghĩa vụ phải nhận hàng này từ công ty E không? Vì sao?

b) Công ty B của Việt Nam cần làm gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình?

Vận dụng

Em hãy tìm hiểu và xây dựng bài thuyết trình về Tổ chức Thương mại thế giới, theo chủ đề: Việt Nam thực hiện các cam kết của WTO.

Bản in thử

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Thuật ngữ	Giải thích
An sinh xã hội	Sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình thông qua một loạt biện pháp công cộng, nhằm chống lại những khó khăn về kinh tế và xã hội do bị ngừng hoặc giảm thu nhập, gây ra bởi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, thương tật, tuổi già và chết; đồng thời đảm bảo các chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình đông con.
Bảo hiểm xã hội	Sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.
Bảo hiểm y tế	Hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật này để chăm sóc sức khoẻ, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.
Bên mua bảo hiểm	Tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô và đóng phí bảo hiểm.
Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế	Tư tưởng chính trị – pháp lí mang tính chỉ đạo, bao trùm, có giá trị bắt buộc chung đối với mọi chủ thể pháp luật quốc tế.
Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	Đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bảo đảm và chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết trong thời gian hoạt động tại Việt Nam.
Chủ quyền quốc gia	Thuộc tính chính trị – pháp lí không thể tách rời của mỗi quốc gia, bao gồm quyền tối cao của quốc gia trong lãnh thổ của mình và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế.
Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP)	Tổ chức trực thuộc Liên hợp quốc được thành lập năm 1965 tại Niu Oóc trên cơ sở hợp nhất hai cơ quan của Liên hợp quốc là Chương trình Hỗ trợ Kĩ thuật mở rộng (EPTA) và Quỹ Đặc biệt của Liên hợp quốc.
Cơ cấu kinh tế	Mối quan hệ tỉ lệ giữa các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế. Cơ cấu kinh tế cũng chính là tổng thể cơ cấu các ngành, cơ cấu các vùng và cơ cấu các thành phần kinh tế.
Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)	Tổ chức quốc tế của các quốc gia nằm trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương với mục tiêu tăng cường mối quan hệ về kinh tế và chính trị.

Bản in thử

Thuật ngữ	Giải thích
Doanh nghiệp bảo hiểm	Doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan để kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khoẻ.
Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	Doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và luật khác có liên quan để thực hiện các hoạt động môi giới bảo hiểm.
Du lịch lữ hành	Toàn bộ các dịch vụ được cung ứng cho du khách bao gồm các dịch vụ vận chuyển, lưu trú, ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí, dịch vụ hướng dẫn du lịch và các dịch vụ khác nhằm thoả mãn các nhu cầu liên quan trong chuyến đi của khách du lịch.
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Hoạt động của nhà đầu tư ở một nước khác đưa vốn bằng tiền hoặc bất kì tài sản nào vào quốc gia sở tại để có được quyền sở hữu và quản lí hoặc kiểm soát một doanh nghiệp tại quốc gia đó, với mục tiêu là tối đa hoá lợi nhuận của mình.
Điều ước quốc tế	Văn bản pháp luật quốc tế do các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên, trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể đó trong các lĩnh vực của đời sống quốc tế. Điều ước quốc tế có các tên gọi khác nhau như Hiến chương, Hiệp ước, Hiệp định, Công ước, Nghị định thư,...
Đối xử quốc gia	Đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà nước sở tại dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài so với dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự trong nước.
Đối xử tối huệ quốc	Đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà một nước dành cho hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ một nước so với hàng hoá tương tự nhập khẩu có xuất xứ từ nước thứ ba hoặc hàng hoá xuất khẩu đến một nước so với hàng hoá tương tự xuất khẩu đến nước thứ ba.
Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP)	Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên là: Australia, Bru nây, Canada, Chi lê, Nhật Bản, Malaysia, Mê-hi-cô, New Zealand, Pê-ru, Singapore và Việt Nam.
Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA)	Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới giữa Việt Nam và 27 nước thành viên Liên minh châu Âu (EU).

Bản in thử

Thuật ngữ	Giải thích
Hợp đồng bảo hiểm	Sự thoả thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng.
Kiều hối	Các khoản thu nhập từ nước ngoài chuyển về dưới hình thức tiền mặt hoặc không bằng tiền mặt.
Kim ngạch	Giá trị thể hiện bằng tiền tệ đối với hàng hoá xuất nhập khẩu của một nước hay của một khu vực trong một thời kì nhất định.
Marketing (Tiếp thị – Tiếp cận thị trường)	Việc nghiên cứu, tiếp cận thị trường, tạo ra giá trị, truyền thông và phân phối những giá trị đó nhằm thoả mãn nhu cầu của khách hàng để đem lại lợi nhuận tối ưu cho doanh nghiệp.
Ngân hàng Thế giới (WB)	Tổ chức tài chính đa phương có mục đích hoạt động là thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội ở các nước đang phát triển.
Người được bảo hiểm	Tổ chức, cá nhân có tài sản, trách nhiệm dân sự, sức khoẻ, tính mạng, nghĩa vụ hoặc lợi ích kinh tế được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.
Phúc lợi xã hội	Bộ phận thu nhập quốc dân được sử dụng nhằm thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong xã hội, chủ yếu được phân phối lại, ngoài phân phối theo lao động.
Phí bảo hiểm	Khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô theo quy định của pháp luật hoặc do các bên thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
Quan hệ quốc tế phi chính phủ	Quan hệ quốc tế giữa các tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội, không nhân danh quốc gia.
Quyền chủ quyền của quốc gia	Quyền chủ quyền là các quyền của quốc gia ven biển được hưởng đối với mọi loại tài nguyên thiên nhiên trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình, cũng như đối với những hoạt động nhằm thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của quốc gia đó vì mục đích kinh tế, bao gồm cả việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu, gió,…
Quyền sở hữu tài sản	Quyền của một người đối với tài sản nào đó đang tồn tại trong thực tế. Quyền sở hữu tài sản xác định rõ tài sản này là của ai và người đó có quyền gì đối với tài sản này. Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản.

Bản in thử

Thuật ngữ	Giải thích
Quyền tài phán	Thẩm quyền riêng biệt của quốc gia ven biển trong việc đưa ra các quyết định, quy phạm và giám sát việc thực hiện chúng, như: cấp phép, giải quyết và xử lí đối với một số loại hình hoạt động, trong đó có việc lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình nghiên cứu khoa học về biển; bảo vệ và gìn giữ môi trường biển trong vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa của quốc gia đó.
Quyền tự do hàng hải	Quyền của tất cả các quốc gia, có biển và không có biển, được sử dụng các phương tiện vận chuyển trên mặt nước, dưới mặt nước để đi lại tự do, không bị khám xét trên các vùng biển quốc tế, được đi qua các eo biển, kênh đào quốc gia nằm trên các đường hàng hải quốc tế, được đi qua vô hại các vùng lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, các vùng biển đặc quyền kinh tế của các quốc gia.
Quyền tự do hàng không	Quyền của phương tiện bay của tất cả các nước được bay trên vùng trời bên trên vùng biển quốc tế, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng dặc quyền kinh tế của quốc gia mà không phải xin phép.
Sự kiện bảo hiểm	Sự kiện khách quan do các bên thoả thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
Tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô	Tổ chức có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, do các thành viên hoặc tổ chức đại diện thành viên thành lập để triển khai bảo hiểm vi mô không vì mục đích lợi nhuận nhằm tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên tham gia bảo hiểm trên nguyên tắc tự nguyện, tự chủ tài chính và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi tài sản hình thành từ hoạt động bảo hiểm vi mô.
Tổ chức quốc tế liên chính phủ (liên quốc gia)	Tổ chức liên kết chủ yếu các quốc gia có chủ quyền hoặc các chủ thể khác của pháp luật quốc tế, hình thành trên cơ sở điều ước quốc tế, có quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quốc tế, có hệ thống các cơ quan để duy trì hoạt động thường xuyên theo đúng mục đích, tôn chỉ của tổ chức đó.
Tổng kim ngạch	Tổng kim ngạch nhập khẩu và kim ngạch xuất khẩu.
Vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại (vốn ODA)	Nguồn vốn của nhà tài trợ các nước phát triển hoặc các tổ chức quốc tế cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ các nước đang phát triển để hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội.

Bản in thử

MỤC LỤC

	Trang
GIÁO DỤC KINH TẾ	
CHỦ ĐỀ 1. TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	
Bài 1. Tăng trưởng và phát triển kinh tế	6
CHỦ ĐỀ 2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	
Bài 2. Hội nhập kinh tế quốc tế	16
CHỦ ĐỀ 3. BẢO HIỂM VÀ AN SINH XÃ HỘI	
Bài 3. Bảo hiểm	25
Bài 4. An sinh xã hội	31
CHỦ ĐỀ 4. LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH	
Bài 5. Lập kế hoạch kinh doanh	36
CHỦ ĐỀ 5. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP	
Bài 6. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	42
CHỦ ĐỀ 6. QUẢN LÍ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH	
Bài 7. Quản lí thu, chi trong gia đình	49

Bản in thử

GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

CHỦ ĐỀ 7. MỘT SỐ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH TẾ	
Bài 8. Quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế	**56**
Bài 9. Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản; tôn trọng tài sản của người khác	**64**
CHỦ ĐỀ 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI	
Bài 10. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình	**72**
Bài 11. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập	**80**
Bài 12. Quyền và nghĩa vụ công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và đảm bảo an sinh xã hội	**85**
Bài 13. Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ di sản văn hoá	**94**
Bài 14. Quyền và nghĩa vụ công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	**100**
CHỦ ĐỀ 9. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ	
Bài 15. Những vấn đề chung về pháp luật quốc tế	**106**
Bài 16. Công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia, Luật Biển quốc tế	**114**
Bài 17. Các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế	**133**
Giải thích thuật ngữ	**140**

Bản in thử

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ
Địa chỉ: 07 Hà Nội, TP. Huế
Điện thoại: 0234.383 4486
Website: http://huph.hueuni.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc – Tổng biên tập
TRẦN BÌNH TUYÊN

Biên tập:
NGUYỄN THỊ HOA PHƯỢNG

Thiết kế sách:
NGUYỄN THỊ THANH HIỀN

Trình bày bìa:
NGUYỄN MẠNH HÙNG

Sửa bản in:
NGUYỄN THỊ THUỲ LINH

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGƯT NGÔ TRẦN ÁI
Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH
Địa chỉ: Tầng 5, Toà nhà hỗn hợp AZ Lâm Viên, 107 đường Nguyễn Phong Sắc, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên Internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả.

GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 12

Mã số: .....
ISBN: .....
In ....., khổ 19 x 26,5cm, tại .....
Địa chỉ: .....
Số xác nhận đăng kí xuất bản: .....
Quyết định xuất bản số: .....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 20...

Bản in thử

Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống

Sách giáo khoa *Giáo dục kinh tế và pháp luật 12* được biên soạn nhằm giúp học sinh học tập và rèn luyện theo các chuẩn mực pháp luật và yêu cầu phát triển kinh tế ở mức độ phù hợp với lứa tuổi.

Nội dung sách gồm 17 bài học theo 9 chủ đề được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Mỗi bài học được thiết kế thành các hoạt động học tập đa dạng, hấp dẫn, phù hợp với học sinh lớp 12.

Sách được trình bày đẹp, với nội dung và hình ảnh sinh động, màu sắc tươi sáng, hấp dẫn, giúp học sinh học tập hứng thú, tích cực và hiệu quả. Sách được biên soạn bởi tập thể tác giả – những nhà khoa học, nhà giáo tâm huyết, giàu kinh nghiệm về lĩnh vực giáo dục công dân cho học sinh phổ thông.

SỬ DỤNG TEM CHỐNG GIẢ

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.

SÁCH KHÔNG BÁN

Bản in thử